TẠNG LUẬT

CHÚ GIẢI BỘ TẬP YẾU (PARIVĀRA ATṬHAKATHĀ)

Dịch từ Pali sang Việt ngữ: Gemini

Hiệu đính: Sư Tâm Minh

ANANDA VIET FOUNDATION PUBLISHING

TẠNG LUẬT

CHÚ GIẢI
BỘ TẬP YẾU
PARIVĀRA ATṬHAKATHĀ

Dịch từ Pali sang Việt ngữ: **Gemini**
Hiệu đính: **Sư Tâm Minh**

ANANDA VIET FOUNDATION PUBLISHING

LỜI GIỚI THIỆU

Tác phẩm: CHÚ GIẢI BỘ TẬP YẾU (PARIVĀRA ATṬHAKATHĀ)

Nếu các bộ *Đại Phẩm* và *Tiểu Phẩm* cung cấp nền tảng và chi tiết về các học giới, thì **Bộ Tập Yếu (Parivāra)** chính là cuốn "cẩm nang tổng hợp" và hệ thống hóa toàn bộ Luật Tạng. Đây là phần sau cùng của Luật Tạng, đóng vai trò như một cương yếu phân tích, chất vấn và đúc kết các điều luật một cách khoa học, giúp các hành giả nắm vững cương lĩnh giới luật một cách thấu đáo nhất.

Để làm sáng tỏ những cấu trúc phân tích tinh vi và các bảng tóm tắt cô đọng trong phần này, bản **Chú Giải Bộ Tập Yếu (Parivāra Aṭṭhakathā)** là một tài liệu không thể thiếu đối với những bậc hữu tâm nghiên cứu Luật học chuyên sâu.

Di sản từ bậc Đại sư Buddhaghosa (Phật Âm)

Theo truyền thống, tác phẩm này nằm trong hệ thống sớ giải vĩ đại của **Đại sư Buddhaghosa (Phật Âm)** vào thế kỷ thứ V. Ngài đã dành trọn tâm huyết để chuyển dịch và tổng hợp từ các bản cổ chú giải tiếng Sinhala sang tiếng Pāḷi, biến những cấu trúc phân tích phức tạp của bộ Tập Yếu trở nên minh bạch và dễ tiếp cận hơn cho các thế hệ hậu sinh.

Sự giao thoa giữa Công nghệ và Trí tuệ Phật học

Tiếp nối lộ trình **phát hành lần lượt** các bộ Chú giải quan trọng, ấn bản Việt ngữ này được thực hiện với sự cẩn trọng tối đa:

- **Dịch thuật bởi Gemini:** Sử dụng hệ thống trí tuệ nhân tạo để hỗ trợ chuyển ngữ, giúp các bảng phân loại và câu hỏi chất vấn trong bộ Tập Yếu trở nên mạch lạc, logic và phù hợp với tư duy hiện đại.

- **Hiệu đính bởi Sư Tâm Minh:** Toàn bộ bản thảo đã được **Sư Tâm Minh** — hiện đang tu học tại **Sri Lanka (Tích Lan)** — trực tiếp thẩm định. Tại chính vùng đất tổ của các bản chú giải Theravāda, Sư Tâm Minh đã tỉ mỉ hiệu chỉnh các thuật ngữ chuyên môn, đảm bảo tính xác thực cao nhất về mặt giáo lý và kỹ thuật sớ giải của Đại sư Phật Âm.

Giá trị cốt lõi của tác phẩm

Quyển Chú giải này sẽ giúp độc giả:

1. **Hệ thống hóa giới luật:** Nắm bắt toàn bộ cấu trúc Luật Tạng thông qua các phương pháp phân tích, đối chiếu và phân loại khoa học.
2. **Làm sáng tỏ các nghi vấn:** Giải quyết những điểm tinh vi, những trường hợp đặc biệt trong việc áp dụng học giới thông qua các bộ câu hỏi và giải đáp.
3. **Hoàn thiện nhãn quan về Luật:** Cùng với bộ Đại Phẩm và Tiểu Phẩm, đây là mảnh ghép cuối cùng giúp hành giả có một cái nhìn tổng thể và thấu suốt về đời sống kỷ luật của Tăng đoàn.

"Trí tuệ thấu suốt giới luật dẫn đến sự thanh tịnh hoàn hảo."

Chúng tôi hy vọng rằng, với sự hỗ trợ của công nghệ hiện đại và sự bảo chứng chuyên môn từ **Sư Tâm Minh**, di sản quý báu của Đại sư Buddhaghosa sẽ tiếp tục soi sáng con đường tu học của tăng ni và Phật tử.

Trân trọng giới thiệu

Ananda Việt Foundation Publishing

Thành kính đảnh lễ Ngài Thế Tôn, bậc A-la-hán, Đấng Chánh Biến Tri.

Trong Tạng Luật

Chú giải Tập Parivāra (Tập Tập Yếu)

1. Mười sáu Đại Chương

1.1.Chú giải Chương Quy định (Paññattivāra)

Tập Parivāra (Tập Tập Yếu) đối với giáo pháp là sự phụ trợ cho tạng Luật thanh tịnh; nó được sắp xếp ngay sau các chương Khandhaka (Học giới và Nghi lễ) vốn là thân thể của các uẩn Pháp.

Nay tôi sẽ thực hiện việc chú giải những ý nghĩa chưa rõ ràng đối với tập hợp các phương pháp đã được truyền thừa từ trước liên quan đến tập nội dung này.

* Tại đây, đối với câu hỏi bắt đầu bằng: "Cái gì được Thế Tôn ấy... (như trên)... đã quy định", ý nghĩa tóm lược là như sau: Đức Thế Tôn vì mục đích duy trì giáo pháp lâu dài, đã được vị Tướng quân Chánh pháp (Ngài Sāriputta) chắp tay đặt lên đỉnh đầu với lòng tôn kính và ngưỡng mộ Chánh pháp sâu sắc mà khẩn cầu; do đó Ngài đã nương vào mười mục đích lợi ích để ban hành các quy định Luật (Vinayapaññatti). Ngài là vị Thế Tôn bậc trí giả, biết rõ thời điểm quy định của từng học giới, thấy rõ mười mục đích lợi ích của việc ban hành từng học giới đó; hơn nữa, Ngài biết rõ bằng Túc mạng thông, thấy rõ bằng Thiên nhãn thông; Ngài biết rõ bằng Tam minh hoặc bằng Lục thông; Ngài thấy rõ bằng Toàn nhãn không bị ngăn ngại ở khắp mọi nơi; Ngài biết rõ bằng trí tuệ có

khả năng thấu hiểu tất cả các pháp; Ngài thấy rõ bằng nhục nhãn cực kỳ thanh tịnh cả những sắc pháp nằm ngoài phạm vi thị giác của chúng sinh như ở sau bức tường; Ngài biết rõ bằng trí tuệ chứng đắc vốn có định là cận nhân để thành tựu tự lợi; Ngài thấy rõ bằng trí tuệ thuyết giảng vốn có lòng bi mẫn là cận nhân để thành tựu tha lợi. Bởi bậc A-la-hán, Đấng Chánh Biến Tri ấy mà câu hỏi được đặt ra rằng: "Tội Bất cộng trụ (Pārājika) đầu tiên đã được quy định, quy định ấy ở đâu, duyên sự bắt đầu từ ai, về việc gì, tại đó có quy định... (như trên)... ai là người truyền thừa?".

* Về việc giải đáp các câu hỏi, đoạn: "Tội Bất cộng trụ đầu tiên mà Thế Tôn ấy, bậc trí giả, bậc hữu nhãn, bậc A-la-hán, Đấng Chánh Biến Tri đã quy định" chỉ đơn thuần là việc lập lại các từ đầu tiên đã xuất hiện trong câu hỏi. Các câu như: "Quy định ở đâu? Đáp rằng quy định tại Vesālī; Duyên sự bắt đầu từ ai? Đáp rằng bắt đầu từ Sudinna, con trai của dòng họ Kalandapa" và theo phương pháp này, từng từ trong câu hỏi lại được lặp lại rồi mới đưa ra lời giải đáp.

"Một quy định" nghĩa là: "Vị Tỳ-kheo nào hành dâm dục pháp thì bị tội Bất cộng trụ, không còn được sống chung"; đây là một quy định gốc.

"Hai quy định bổ sung" (anupaññatti) nghĩa là các cụm từ: "cho đến cả đối với loài bàng sinh" và "không hoàn giới pháp", vốn được thuyết giảng dựa trên duyên sự của loài khỉ và duyên sự của các con trai dòng họ Vajji; đây là hai quy định bổ sung. Đến đây, hai phần của câu hỏi: "Tại đó có quy định (paññatti), có quy định bổ sung (anupaññatti) hay quy định khi sự việc chưa phát sinh (anuppannapaññatti) không?" đã được giải đáp.

Để giải đáp phần thứ ba, bản văn viết: "Quy định khi sự việc chưa phát sinh thì không có tại đó". Cái gọi là "quy định khi sự việc chưa phát sinh" (anuppannapaññatti) là quy định được ban hành khi lỗi lầm chưa thực sự xảy ra; điều này chỉ xuất hiện đối với các

Tỳ-kheo-ni thông qua tám Trọng pháp (Garudhamma), ngoài ra không có ở nơi nào khác. Vì vậy mới nói: "Quy định khi sự việc chưa phát sinh thì không có tại đó".

"Quy định khắp mọi nơi" (sabbatthapaññatti) là quy định áp dụng chung cho cả vùng Trung bộ (Majjhimadesa) lẫn các vùng biên địa (paccantimajanapada). Thực vậy, có bốn học giới gồm: "việc truyền giới với nhóm năm vị Tỳ-kheo có vị trì Luật là thứ năm, việc sử dụng giày nhiều lớp, việc tắm thường xuyên, và việc trải tấm da làm nệm" là những quy định chỉ dành riêng cho vùng Trung bộ. Tại đó, những điều này cấu thành tội, nhưng ở các vùng biên địa thì không. Các học giới còn lại đều được gọi là quy định khắp mọi nơi.

"Quy định chung" (sādhāraṇapaññatti) là quy định áp dụng chung cho cả Tỳ-kheo và Tỳ-kheo-ni. Học giới nào chỉ được quy định riêng cho Tỳ-kheo hoặc riêng cho Tỳ-kheo-ni thì được gọi là "quy định riêng" (asādhāraṇapaññatti). Tuy nhiên, đây là học giới được quy định cho cả Tỳ-kheo-ni khi duyên sự khởi sinh bắt đầu từ một vị Tỳ-kheo rằng: "Vị Tỳ-kheo-ni nào có ý muốn mà hành dâm dục pháp, cho đến cả với loài bàng sinh, thì bị tội Bất cộng trụ, không còn được sống chung"; chỉ là đối với các bà thì không có phần thảo luận về các trường hợp đã được xử lý (vinītakathā), nhưng học giới thì vẫn có, do đó được gọi là "quy định chung".

Đối với "Quy định cho cả hai bên" (ubhatopaññatti) cũng theo phương pháp này. Sự khác biệt ở đây chỉ nằm ở mặt văn tự: vì là chung cho cả Tỳ-kheo và Tỳ-kheo-ni nên gọi là "quy định chung"; vì được quy định cho cả hai bên nên gọi là "quy định cho cả hai bên". Về mặt ý nghĩa thì không có sự khác biệt.

"Gom nhóm trong phần Duyên khởi" (nidānogadha) nghĩa là vì tất cả các tội đều được bao hàm trong câu: "Vị nào có tội thì nên tự thú nhận", nên gọi là gom nhóm trong phần Duyên khởi; ý nghĩa là được bao hàm trong phần Duyên khởi.

"Bằng lần tụng thứ hai" nghĩa là mặc dù đã được bao hàm và thuộc về phần Duyên khởi, nhưng nó được đưa vào lần tụng bắt đầu bằng câu: "Thưa các bậc tôn giả, đây là bốn pháp Bất cộng trụ".

"Trong bốn sự hư hỏng" nghĩa là trong các sự hư hỏng về giới (sīlavipatti), vân vân. Thực vậy, hai nhóm tội đầu tiên (Pārājika và Saṅghādisesa) được gọi là hư hỏng về giới; năm nhóm tội còn lại gọi là hư hỏng về hạnh kiểm (ācāravipatti). Tà kiến và biên kiến gọi là hư hỏng về tri kiến (diṭṭhivipatti). Sáu học giới được quy định vì lý do nuôi mạng gọi là hư hỏng về nuôi mạng (ājīvavipatti). Như vậy, trong bốn sự hư hỏng này, tội Bất cộng trụ này thuộc về hư hỏng về giới.

"Bằng một sự khởi tạo" nghĩa là bằng một sự khởi tạo có hai chi phần. Ở đây, tâm là một chi phần, nhưng phạm tội thông qua thân. Vì vậy mới nói: "Khởi lên từ thân và tâm".

"Được dàn xếp bằng hai cách dàn xếp" nghĩa là khi bị hỏi trực diện: "Ngươi có phạm tội không?", vị ấy xác nhận: "Vâng, tôi có phạm"; ngay lập tức các sự tranh cãi, gây gổ, mâu thuẫn được dập tắt, và có thể loại bỏ cá nhân đó để thực hiện lễ Uposatha hoặc Pavāraṇā. Như vậy, sự việc được dàn xếp bằng hai cách là Đình tiền xử (sammukhāvinaya) và Tự ngôn xử (paṭiññātakaraṇa), và không có sự rắc rối nào phát sinh từ nguyên nhân đó. Còn điều được nói trong Chương Quy định ở phần sau rằng: "Không được dàn xếp bằng cách dàn xếp nào", điều đó có ý nghĩa là không thể áp dụng cách dàn xếp để biến tội đó thành không có tội; bản văn nói dựa trên ý nghĩa này.

"Quy định là Luật" nghĩa là phần Mẫu đề (mātikā) được thuyết giảng theo cách: "Vị Tỳ-kheo nào...", đó là quy định thuộc về Luật.

"Phân tích" (vibhatti) là tên gọi của phần giải thích từ ngữ (padabhājana); vì Phân tích chính là tên gọi của bộ Vibhaṅga.

"Không thu thúc" (asaṃvara) là sự vi phạm. "Thu thúc" (saṃvara) là sự không vi phạm.

"Dành cho những người mà việc đó đang vận hành" nghĩa là dành cho những người đã tinh thông cả Tạng Luật và các bản Chú giải.

"Họ ghi nhớ" nghĩa là họ ghi nhớ tội Bất cộng trụ đầu tiên này cả về văn cú (pāḷi) lẫn ý nghĩa (attha); bởi vì một người không hiểu biết toàn bộ Tạng Luật thì không thể hiểu được ý nghĩa của tội này.

"Ai là người truyền thừa?" nghĩa là tội Bất cộng trụ đầu tiên này, cả về văn cú và ý nghĩa, đã được ai truyền lại cho đến tận ngày nay.

"Truyền thừa qua các thế hệ" nghĩa là được mang đến bởi sự kế thừa của các thế hệ.

* Nay, để chỉ ra dòng truyền thừa đã mang giáo pháp đến, các bậc Đại trưởng lão thời xưa đã thiết lập các kệ ngôn bắt đầu bằng: "Upāli, Dāsaka...". Những gì cần nói về điều đó đã được trình bày ngay trong phần Chú giải Duyên khởi (Nidānavaṇṇanā). Theo phương pháp này, sự thẩm định đối với các câu hỏi và giải đáp về tội Bất cộng trụ thứ hai, vân vân, cũng cần được hiểu như vậy.

Kết thúc Chú giải Chương Quy định trong bộ Mahāvibhaṅga.

1.2.Chú giải Chương Các tội đã phạm và các chương khác

* Tiếp sau đây là các chương như: Chương Các tội đã phạm (katāpattivāra) bắt đầu bằng: "Người hành dâm dục pháp thì phạm bao nhiêu tội?"; Chương Sự hư hỏng (vipattivāra) bắt đầu bằng: "Các tội của người hành dâm dục pháp thì thuộc về bao nhiêu sự hư hỏng trong bốn sự hư hỏng?"; Chương Gom nhóm (saṅgahavāra) bắt đầu bằng: "Các tội của người hành dâm dục pháp được gom nhóm vào bao nhiêu nhóm tội trong bảy nhóm tội?"; Chương Khởi tạo (samuṭṭhānavāra) bắt đầu bằng: "Các tội

của người hành dâm dục pháp được khởi lên từ bao nhiêu sự khởi tạo trong sáu sự khởi tạo?"; Chương Vụ việc (adhikaraṇavāra) bắt đầu bằng: "Các tội của người hành dâm dục pháp thuộc về loại vụ việc nào trong bốn vụ việc?"; Chương Dàn xếp (samathavāra) bắt đầu bằng: "Các tội của người hành dâm dục pháp được dàn xếp bằng bao nhiêu cách dàn xếp trong bảy cách dàn xếp?"; và tiếp sau đó là Chương Tổng hợp (samuccayavāra). Bảy chương này đều có ý nghĩa đã rõ ràng.

* Sau đó, lại có một Chương Quy định khác dựa trên nguyên nhân, bắt đầu theo cách: "Do duyên hành dâm dục pháp mà tội Bất cộng trụ được quy định ở đâu?"; và nương vào chương đó, lại có bảy chương khác như Chương Các tội đã phạm, vân vân, tương tự như phần trước. Như vậy, có thêm tám chương khác nữa cũng đã rõ ràng về ý nghĩa. Tổng cộng tám chương này và tám chương trước đó tạo thành mười sáu chương được trình bày trong bộ Mahāvibhaṅga (Đại Phân Tích). Sau đó, cũng theo phương pháp ấy, mười sáu chương tương tự cũng xuất hiện trong bộ Bhikkhunivibhaṅga (Tỳ-kheo-ni Phân Tích). Như vậy, ba mươi hai chương này trong cả hai bộ Phân tích cần được hiểu theo đúng phương pháp của văn bản gốc (Pāḷi). Ở đây không còn điều gì là chưa được thẩm định từ trước.

Kết thúc Chú giải Mười sáu Đại Chương trong Mahāvibhaṅga và Bhikkhunivibhaṅga.

2. Chú giải các Đầu đề về Sự khởi tạo

* Tiếp theo sau là phần thuyết giảng về sự khởi tạo (samuṭṭhānakathā):

"Anattā iti nicchayā" nghĩa là đã được xác định là vô ngã.

"Sabhāgadhammānaṃ" nghĩa là đối với các pháp hữu vi có cùng tính chất như vô thường, v.v...

"Nāmamattaṃ na nāyatī" nghĩa là ngay cả danh từ cũng không được biết đến.

"Dukkhahāniṃ" nghĩa là sự tiêu diệt khổ đau.

"Khandhakā yā ca mātikā" có nghĩa là các chương Khandhaka và phần Mẫu đề (Mātikā). Hoặc đây chính là cách đọc văn bản.

"Samuṭṭhānaṃ niyato kataṃ" nghĩa là sự khởi tạo đã được quy định, đã được xác định; ý nghĩa là sự khởi tạo cố định (niyatasamuṭṭhāna). Qua đây, cần phải hiểu rằng nó bao gồm ba học giới: báo cáo về thắng pháp thực hữu (bhūtārocana), phục hồi tư cách cho tướng cướp (corivuṭṭhāpana), và học giới về người chưa được phép (ananuññāta). Chính ba học giới này có sự khởi tạo cố định, không bị lẫn lộn với các sự khởi tạo khác.

"Sambhedaṃ nidānañcaññaṃ" nghĩa là sự lẫn lộn khác và duyên khởi khác. Trong đó, bằng từ "lẫn lộn" (sambheda), cần phải hiểu là sự bao hàm của các sự khởi tạo lẫn lộn; vì ngoại trừ ba học giới nêu trên, các học giới còn lại đều có sự khởi tạo lẫn lộn (sambhinnasamuṭṭhāna). Bằng từ "duyên khởi" (nidāna), cần phải hiểu là duyên khởi được tính bằng địa điểm ban hành các học giới.

"Sutte dissanti uparī" nghĩa là sự quy định về khởi tạo, sự lẫn lộn, và duyên khởi — ba điều này được thấy ngay trong bản văn (Sutta); ý nghĩa là chúng được hiển thị rõ. Trong đó, theo phương pháp trước, sự quy định về khởi tạo và sự lẫn lộn được thấy trong đoạn như: "khởi lên bằng một sự khởi tạo, từ thân và từ tâm," v.v... Còn cái gọi là duyên khởi khác thì:

"Tại Vesālī, tại Rājagaha, tại Sāvatthī và tại Āḷavī;

Tại Kosambī, giữa bộ tộc Sakka, và giữa bộ tộc Bhagga đã được quy định."

Như vậy được thấy ở phần sau, cần phải hiểu là được thấy trong bản văn xuất hiện phía sau.

Trong kệ ngôn "Vibhaṅge dvīsū", ý nghĩa là: học giới nào được ban hành trong cả hai bộ Phân tích (Vibhaṅga) mà các Tỳ-kheo và Tỳ-kheo-ni tụng đọc vào ngày Uposatha, tôi sẽ thuyết giảng về sự khởi tạo của học giới đó theo đúng phương pháp, hãy lắng nghe tôi.

"Sañcarittānubhāsanañca" nghĩa là môi giới (sañcaritta) và sự hành kiểm theo (samanubhāsana).

"Atirekañca cīvaraṃ" nghĩa là y dư; ý nghĩa là y Kathina.

"Lomāni padasodhammo" nghĩa là lông cừu (eḷakaloma) và đọc Pháp từng chữ (padasodhamma).

"Bhūtaṃ saṃvidhānena ca" nghĩa là báo cáo về thắng pháp thực hữu (bhūtārocana) và sự sắp xếp cùng đi đường trường (saṃvidhāna).

"Theyyadesanā coriṃ ca" nghĩa là đi cùng đoàn lữ hành trộm cướp (theyyasattha), thuyết Pháp cho người cầm lọng không bị bệnh, và phục hồi tư cách cho nữ tướng cướp (corivuṭṭhāpana).

"Ananuññātāya terasā" nghĩa là cùng với học giới về người chưa được cha mẹ hoặc chồng cho phép, có mười ba tiêu đề khởi tạo này.

"Sadisā idha dissare" nghĩa là ở đây, trong cả hai bộ Phân tích (Ubhatovibhaṅga), trong mỗi tiêu đề của mười ba tiêu đề khởi tạo này, các học giới tương tự khác cũng được nhìn thấy.

2.1.Chú giải về Sự khởi tạo của tội Bất cộng trụ thứ nhất

* Nay, để chỉ ra các điều đó, bản văn nói: "methunaṃ sukkasaṃsaggo", v.v... Trong đó:

"Methunaṃ" (hành dâm) trước hết là một tiêu đề khởi tạo của tội Bất cộng trụ thứ nhất, các tội còn lại thì tương tự với nó. Trong đó:

"Sukkasaṃsaggo" là sự xuất tinh và sự tiếp xúc thân thể.

"Aniyatā paṭhamikā" là học giới Bất định (Aniyata) thứ nhất.

"Pubbūpaparipācitā" là học giới "biết rõ vị Tỳ-kheo đã đến trước" và học giới "vật thực được Tỳ-kheo-ni xúi giục".

"Raho bhikkhuniyā sahā" là học giới ngồi nơi kín đáo cùng với Tỳ-kheo-ni.

"Sabhojane raho dve ca" là học giới ngồi xâm phạm vào gia đình đang dùng bữa và hai học giới ngồi nơi kín đáo.

"Aṅguli udake hasa" là học giới dùng ngón tay đâm thọc và học giới cười giỡn dưới nước.

"Pahāre uggire ceva" là học giới đánh và học giới dơ tay muốn đánh.

"Tepaññāsā ca sekhiyā" là năm mươi ba học giới Ưng học pháp (Sekhiya) bắt đầu từ việc mặc y nội bát ngát, vốn được nói đến ở cuối phần chú giải tóm tắt.

"Adhakkhagāmāvassutā" là học giới về phần dưới nách (adhakkha) của Tỳ-kheo-ni, học giới đi qua làng khác (gāmantaragamana), và học giới về người đàn ông có dục tâm nhận vật ăn vật uống từ tay người đàn ông có dục tâm (avassutā avassutassa).

"Talamaṭṭhañca suddhikā" là học giới vỗ bằng lòng bàn tay (talaghātaka), học giới dùng vật cứng cọ xát (jatumaṭṭha), và học giới dùng nước tẩy rửa (udakasuddhikā).

"Vassaṃvuṭṭhā ca ovādaṃ" là học giới Tỳ-kheo-ni an cư xong đi năm sáu do-tuần và học giới không đi nghe giáo giới.

"Nānubandhe pavattiniṃ" là học giới dạy rằng: vị Tỳ-kheo-ni nào không đi theo hộ độ vị thầy dạy (pavattinī) đã truyền giới cho mình trong suốt hai năm.

"Ime sikkhā" là các điều học này; ở đây có sự biến đổi về giống (liṅga).

"Kāyamānasikā katā" nghĩa là được tạo nên từ sự khởi tạo của thân và tâm.

2.2.Chú giải về Sự khởi tạo của tội Bất cộng trụ thứ hai

* "Adinnaṃ" trước hết là sự lấy của không cho (adinnādāna) hoặc là tiêu đề khởi tạo của tội Bất cộng trụ thứ hai, các tội còn lại tương tự với nó. Trong đó:

"Viggahuttarī" là các học giới về nhân hình (manussaviggaha - giết người) và pháp thượng nhân (uttarimanussadhamma).

"Duṭṭhullā attakāminā" là các học giới nói lời thô tục (duṭṭhullavācā) và tự mình phục vụ dục vọng (attakāmapāricariya).

"Amūlā aññabhāgiyā" là hai học giới vu khống không căn cứ (duṭṭhadosa).

"Aniyatā dutiyikā" là học giới Bất định (Aniyata) thứ hai.

"Acchinde pariṇāmene" là học giới tự mình cho y rồi lại đoạt lấy (acchindana) và học giới xoay chuyển lợi lộc của Tăng đoàn về cho mình (pariṇāmana).

"Musā omasapesuṇā" là nói dối (musāvāda), nói lời nhục mạ (omasavāda) và nói lời đâm thọc giữa các Tỳ-kheo (bhikkhupesuñña).

"Duṭṭhullā pathavīkhaṇe" là báo cáo về tội thô tục (duṭṭhullāpattiārocana) và học giới đào đất (pathavīkhaṇa).

"Bhūtaṃ aññāya ujjhāpe" là các học giới về cây cỏ (bhūtagāma), học giới nói quanh co (aññavādaka) và học giới làm cho bực mình (ujjhāpanaka).

"Nikkaḍḍhanaṃ siñcanañca" là đuổi ra khỏi trú xá (nikkaḍḍhana) và học giới tưới nước lên cỏ (siñcana).

"Āmisahetu bhuttāvī" là học giới "vì lý do vật chất mà giáo giới các Tỳ-kheo-ni" và học giới ép người đã ăn xong dùng thêm vật thực không dư sót (pavāraṇā).

"Ehi anādari bhiṃsā" là học giới "Này đạo hữu, hãy đi vào làng" (ehi), học giới không tôn trọng (anādariya) và học giới nhát ma Tỳ-kheo (bhiṃsāpanaka).

"Apanidhe ca jīvitaṃ" là học giới giấu bát (apanidhāna) và học giới cố ý sát hại mạng sống (jīvita).

"Jānaṃ sappāṇakaṃ kammaṃ" là học giới biết nước có hữu tình mà tưới (sappāṇaka) và học giới phục hồi vụ việc đã giải quyết xong (ukkoṭana).

"Ūnasaṃvāsanāsanā" là học giới truyền giới cho người dưới hai mươi tuổi (ūnavīsativassa), học giới sống chung với người bị đuổi (ukkhittaka) và học giới cùng hưởng dụng với Sa-di đã bị trục xuất (nāsitakasāmaṇera).

"Sahadhammikaṃ vilekhā" là học giới khi được nhắc nhở theo đúng pháp (sahadhammika) và học giới tạo sự hối tiếc (vilekhā).

"Moho amūlakena ca" là học giới làm cho mê muội (mohanaka) và học giới vu khống bằng tội Tăng tàn (Saṅghādisesa) không căn cứ.

"Kukkuccaṃ dhammikaṃ cīvaraṃ datvā" là học giới tạo sự nghi ngại (kukkucca), học giới phàn nàn sau khi đã đồng ý cho các nghiệp đúng pháp, và học giới phàn nàn sau khi đã cho y.

"Pariṇāmeyya puggale" là học giới xoay chuyển lợi lộc của Tăng đoàn cho cá nhân (puggala).

"Kiṃ te akālaṃ acchinde" là học giới "Thưa bà, người đàn ông đó

sẽ làm gì cho bà?", học giới phân chia y bằng cách ấn định "y phi thời là y thời", và học giới đổi y với Tỳ-kheo-ni rồi đoạt lại.

"Duggahī nirayena ca" là học giới làm cho người khác bực mình bằng cách nắm bắt sai (duggahita) và học giới nguyền rủa bằng địa ngục hay bằng phạm hạnh.

"Gaṇaṃ vibhaṅga dubbalaṃ" là các học giới "ngăn trở việc nhận y của nhóm (gaṇa)", "ngăn trở việc phân chia y đúng pháp", và "vượt quá thời hạn làm y vì hy vọng nhận được y kém chất lượng".

"Kathinā phāsu passayaṃ" là các học giới "ngăn trở việc xả y Kathina đúng pháp", "cố ý làm cho Tỳ-kheo-ni không an lạc", và "cho Tỳ-kheo-ni chỗ ở rồi vì giận dữ mà đuổi đi".

"Akkosacaṇḍī maccharī" là các học giới "mắng nhiếc hay nhục mạ Tỳ-kheo", "giận dữ mắng nhiếc nhóm", và "bỏn xẻn đối với gia đình".

"Gabbhiniñca pāyantiyā" là các học giới "truyền giới cho phụ nữ có thai" và "truyền giới cho phụ nữ đang cho con bú".

"Dvevassaṃ sikkhā saṅghenā" là các học giới "truyền giới cho người học đạo (sikkhamānā) chưa học đủ sáu pháp trong hai năm" và "truyền giới cho người học đạo đã học xong nhưng chưa được Tăng đoàn cho phép".

"Tayo ceva gihīgatā" là người đã có chồng dưới mười hai tuổi, người đã có chồng đủ mười hai tuổi nhưng "chưa học sáu pháp trong hai năm" hoặc "đã học xong nhưng chưa được Tăng đoàn cho phép" — đây là ba trường hợp.

"Kumāribhūtā tisso" là ba trường hợp tương tự đối với thiếu nữ (kumāribhūtā) dưới hai mươi tuổi.

"Ūnadvādasasammatā" là hai học giới "truyền giới khi bản thân chưa đủ mười hai tuổi hạ" và "đã đủ mười hai hạ nhưng chưa được

Tăng đoàn cho phép".

"Alaṃ tāva sokāvāsaṃ" là hai học giới "Thôi đủ rồi thưa bà, với người đã được truyền giới đó" và "truyền giới cho người học đạo đang chịu sầu muộn".

"Chandā anuvassā ca dve" là ba học giới "truyền giới cho người học đạo bằng cách cho sự đồng ý (chanda) của người đang chịu phạt (pārivāsika)", "truyền giới hàng năm", và "một năm truyền giới cho hai người".

"Samuṭṭhānā tikā katā" nghĩa là được tạo nên từ sự khởi tạo ba chi (tikasamuṭṭhāna).

2.3.Chú giải về Sự khởi tạo của tội Môi giới

* "Sañcarīkuṭi vihāro" là môi giới (sañcaritta), tự mình xin làm chòi (kuṭi) và làm trú xá lớn (vihāra).

"Dhovanañca paṭiggaho" là học giới nhờ Tỳ-kheo-ni không phải thân quyến giặt y cũ và học giới nhận y (cīvarappaṭiggahaṇa).

"Viññattuttari abhihaṭṭhuṃ" là học giới xin y từ gia chủ không phải thân quyến và học giới nhận quá giới hạn đó.

"Ubhinnaṃ dūtakena ca" là hai học giới "vật đổi y đã được chuẩn bị" và học giới nhận vật đổi y được gửi qua người đưa tin (dūta).

"Kosiyā suddhadvebhāgā, chabbassāni nisīdanam" là năm học giới về thảm lót bằng tơ tằm (kosiya), thảm đen thuần, hai phần, sáu năm, và thảm ngồi.

"Riñcanti rūpikā ceva" là học giới về việc bỏ bê sự học tập (riñcanti uddesaṃ) được nêu trong bộ Phân tích, học giới giặt lông cừu và học giới nhận tiền bạc (rūpiya).

"Ubho nānappakārakā" là hai học giới về các loại giao dịch tiền

bạc và mua bán.

"Ūnabandhanavassikā" là học giới bát có ít hơn năm chỗ vá (ūnabandhana) và học giới y tắm mưa (vassikasāṭika).

"Suttaṃ vikappanena ca" là học giới xin chỉ rồi nhờ dệt y và học giới đến thợ dệt để chỉ định cách dệt.

"Dvāradānasibbāni ca" là học giới về việc đặt chốt cửa, học giới "cho y đến Tỳ-kheo-ni không phải thân quyến", và học giới "may y (cho Tỳ-kheo-ni)".

"Pūvapaccayajoti ca" là học giới nhận vật thực được mang đến bằng bánh hoặc bằng lời chú nguyện, học giới mời dùng vật dược trong bốn tháng, và học giới đốt lửa (để sưởi).

"Ratanaṃsūci mañco ca, tūlaṃ nisīdanakaṇḍu ca, vassikā ca sugatena" là học giới về bảo vật (ratana), học giới ống đựng kim, và bảy học giới khác (giường, bông gòn, thảm ngồi, y tắm ghẻ, y tắm mưa, y theo lượng Phật đo).

"Viññatti aññaṃ cetāpanā, dve saṅghikā mahājanikā, dve puggalalahukā garū" là chín học giới bắt đầu từ "vị Tỳ-kheo-ni xin vật này nhưng lại đổi sang vật khác", v.v...

"Dve vighāsā sāṭikā ca" là hai học giới về vật phế thải (vighāsa) "vứt hoặc bảo người vứt phân, nước tiểu, rác rưởi hay đồ ăn thừa qua tường, qua rào" hoặc "vứt lên cỏ xanh", và học giới y tắm.

"Samaṇacīvarena ca" là ám chỉ học giới "cho y của sa-môn".

2.4.Chú giải về Sự khởi tạo của tội Hành kiểm theo

* "Bhedānuvattadubbacadūsaduṭṭhulladiṭṭhi" là các học giới về người đi theo kẻ chia rẽ Tăng đoàn (bhedānuvattaka), người khó dạy (dubbaca), kẻ làm ô nhiễm gia đình (kuladūsaka), kẻ che giấu tội thô tục (duṭṭhulla) và kẻ không từ bỏ tà kiến (diṭṭhi).

"Chandaṃ ujjagghikā dve ca" là học giới đi mà không cho sự đồng ý (chanda) và hai học giới đi hoặc ngồi trong xóm nhà với tiếng cười lớn (ujjagghikā).

"Dve ca saddā" là hai học giới "con sẽ đi (hoặc ngồi) trong xóm nhà với tiếng động nhỏ (appasadda)".

"Na byāhare" là học giới "con sẽ không nói khi miệng còn đầy thức ăn (sakabaḷa)".

"Chamā nīcāsane ṭhānaṃ, pacchato uppathena ca" là các học giới thuyết pháp cho người ngồi trên đất, ngồi trên tòa cao, người ngồi (trong khi mình đứng), người đi trước (trong khi mình đi sau), người đi trên đường (trong khi mình đi ngoài đường).

"Vajjānuvattigahaṇā" là ba tội Bất cộng trụ (Pārājika) gồm: che giấu tội lỗi, đi theo kẻ bị trục xuất, và nắm tay đàn ông.

"Osāre paccācikkhanā" là hai học giới "tự ý khôi phục vụ việc mà không thỉnh ý Tăng đoàn" và "con từ bỏ Phật".

"Kismiṃ saṃsaṭṭhā dve vadhī" là các học giới "về một vụ việc đã được xử lý", "các Tỳ-kheo-ni sống chung đụng", "Tỳ-kheo-ni nói rằng 'các bà cứ sống chung đụng đi'", và "tự đánh mình rồi khóc".

"Visibbe dukkhitāya ca" là hai học giới "gỡ đường may y của Tỳ-kheo-ni" và "về người bạn đồng tu bị bệnh (dukkhita)".

"Puna saṃsaṭṭhā na vūpasame" là học giới sống chung đụng với gia chủ hoặc con trai gia chủ, và học giới khi được bảo "Thưa bà, hãy giải quyết vụ việc này", đã nhận lời "Lành thay" nhưng sau đó không giải quyết.

"Ārāmañca pavāraṇā" là hai học giới "biết trú xá có Tỳ-kheo mà vào không xin phép" và "không thực hiện lễ Pavāraṇā tại hai Tăng đoàn bằng ba cách".

"Anvaddhaṃ sahajīviniṃ dve" là học giới "mỗi nửa tháng Tỳ-kheo-ni cần mong đợi hai pháp từ Tỳ-kheo Tăng" và hai học giới "truyền giới cho bạn đồng tu nhưng không hộ độ trong hai năm" và "truyền giới cho bạn đồng tu nhưng không dẫn đi theo".

"Cīvaraṃ anubandhanā" là hai học giới "Thưa bà, nếu bà cho tôi y, tôi sẽ truyền giới cho bà" và "Thưa bà, nếu bà đi theo tôi hai năm, tôi sẽ truyền giới cho bà".

2.5.Chú giải về Sự khởi tạo của y Kathina

* "Ubbhataṃkathinaṃ tīṇī" là ba học giới đầu tiên bắt đầu từ "khi y đã làm xong, khi y Kathina đã được xả".

"Paṭhamaṃ pattabhesajjaṃ" là học giới bát thứ nhất "bát dư tối đa mười ngày" và học giới về dược phẩm (bhesajja).

"Accekañcāpi sāsaṅkaṃ" là học giới y cấp thiết (accekacīvara) và ngay sau đó là học giới y có sự nghi ngại (sāsaṅka).

"Pakkamantena vā dve" là hai học giới trong Chương Cây cỏ (Bhūtagāmavagga) về việc "vị đi mà không xả (chỗ ở)".

"Upassayaṃ paramparā" là hai học giới "đến trú xá Tỳ-kheo-ni để giáo giới" và "tội Ưng đối trị về việc dùng vật thực kế tiếp (paramparabhojana)".

"Anatirittaṃ nimantanā" là hai học giới "vật ăn vật uống không phải là đồ dư sót" và "người đã được mời và có vật thực rồi".

"Vikappaṃ rañño vikāle" là ba học giới "tự mình cho y theo cách chỉ định (vikappa)", "của vua Khattiya", và "vào làng phi thời".

"Vosāsārañña kena ca" là hai học giới "đứng ra chỉ huy (vosāsamāna)" và "về các trú xá rừng như vậy mà không báo trước".

"Ussayā sannicayañca" là hai học giới "người ưa tranh cãi

(ussayavādikā)" và "tích trữ bát (pattasannicaya)".

"Pure pacchā vikāle ca" là ba học giới Tỳ-kheo-ni đến các gia đình vào buổi sáng, buổi chiều, và lúc phi thời.

"Pañcāhikā saṅkamanī" là hai học giới "vượt quá năm ngày không mặc y Tăng-già-lê" và "mặc y chuyển đổi (cīvarasaṅkamanīya)".

"Dvepi āvasathena ca" là hai học giới cùng với y trải chỗ ở (āvasathacīvara) gồm "dùng mà không xả" và "đi du hành mà không xả".

"Pasākhe āsane ceva" là hai học giới "nhọt mọc ở nách (pasākha)" và "ngồi trên ghế trước mặt Tỳ-kheo mà không xin phép".

2.6.Chú giải về Sự khởi tạo của Lông cừu

* "Eḷakalomādve seyyā" là học giới lông cừu và hai học giới nằm chung.

"Āhacca piṇḍabhojanaṃ" là học giới giường có chân cắm vào (āhaccapādaka) và học giới dùng vật thực tại chỗ nghỉ (āvasathapiṇḍa).

"Gaṇavikālasannidhī" là ba học giới dùng vật thực theo nhóm (gaṇabhojana), dùng vật thực phi thời, và vật thực tích trữ (sannidhikāraka).

"Dantaponena celakā" là học giới tăm xỉa răng và học giới kẻ khỏa thân (acelaka).

"Uyyuttaṃ senaṃ uyyodhī" là ba học giới đi xem quân đội đang xuất trận, ở lại trong quân đội, và đi xem bãi chiến trường hoặc các cuộc dàn quân.

"Surā orena nhāyanā" là học giới uống rượu và học giới tắm dưới nửa tháng (orenaddhamāsa).

"Dubbaṇṇe dve desanikā" là học giới về "ba cách làm cho xấu màu" và hai tội Ưng phát lộ (Pāṭidesanīya) còn lại.

"Lasuṇupatiṭṭhe naccanā" là học giới tỏi, học giới "đứng hầu quạt hoặc dâng nước cho Tỳ-kheo đang ăn", và học giới "đi xem múa hát nhạc". Từ đây về sau, các văn bản Pāḷi được viết có sự sai khác. Tuy nhiên, chúng tôi sẽ chú giải ý nghĩa; trình tự ở đây cần được hiểu như vậy.

"Nhānamattharaṇaṃseyyā" là ba học giới "tắm khỏa thân", "hai người nằm chung một thảm trải một tấm đắp", và "hai người nằm chung một giường".

"Antoraṭṭhe tathā bahī" là hai học giới "trong nước nơi được coi là nguy hiểm" và "ngoài nước nơi được coi là nguy hiểm".

"Antovassaṃ cittāgāraṃ" là hai học giới "đi du hành trong mùa an cư" và "đi xem cung điện hoặc phòng tranh, v.v... hay hồ sen".

"Āsandiṃ suttakantanā" là hai học giới "dùng ghế dài (āsandi) hoặc ghế bành (pallaṅka)" và "kéo sợi (sutta)".

"Veyyāvaccaṃ sahatthā ca" là hai học giới "làm việc phục dịch cho người cư sĩ" và "tự tay cho vật ăn vật uống đến nam nữ hành giả ngoại đạo".

"Abhikkhukāvāsena ca" là ám chỉ học giới "an cư tại trú xá không có Tỳ-kheo".

"Chattaṃ yānañca saṅghāṇiṃ" là ba học giới "cầm lọng mang giày", "đi bằng xe", và "thắt dây lưng (saṅghāṇi)".

"Alaṅkāragandhavāsitaṃ" là ba học giới "mang đồ trang sức phụ nữ", "tắm bằng bột thơm", và "tắm bằng dầu thơm được tẩm ướp". Từ "Bhikkhunī", v.v... chỉ bốn học giới bắt đầu từ "nhờ Tỳ-kheo-ni đấm bóp", v.v...

"Asaṅkaccikā āpattī" là tội Ưng đối trị được dạy rằng "đi vào làng mà không có y choàng nách (asaṅkaccikā)".

"Cattārīsā catuttarī" nghĩa là tất cả bốn mươi bốn học giới này đã được thuyết giảng.

"Kāyena na vācācittena, kāyacittena na vācato" nghĩa là các tội này khởi lên bằng thân và bằng thân-tâm; ý nghĩa là không phải bằng lời-tâm, không phải chỉ bằng lời.

"Dvisamuṭṭhānikā sabbe, samā eḷakalomikā" — câu này ý nghĩa đã rõ ràng.

2.7.Chú giải về Sự khởi tạo của Đọc Pháp từng chữ

* "Padaññatra asammatā" là ba học giới "dạy Pháp từng chữ", "dạy Pháp cho phụ nữ quá sáu lời trừ khi có người đàn ông có trí hiểu biết đi kèm", và "giáo giới Tỳ-kheo-ni khi chưa được chỉ định".

"Tathā atthaṅgatena ca" ám chỉ học giới "giáo giới khi mặt trời đã lặn".

"Tiracchānavijjā dve" là hai học giới "học các môn nghệ thuật thấp hèn (tiracchānavijjā)" và "dạy các môn đó".

"Anokāso ca pucchanā" ám chỉ học giới "hỏi câu hỏi với vị Tỳ-kheo khi chưa được vị ấy cho phép".

2.8.Chú giải về Sự khởi tạo của Đường trường

* "Addhānanāvaṃ paṇītaṃ" là ba học giới "hẹn nhau đi cùng một con đường trường với Tỳ-kheo-ni", "cùng lên một con thuyền", và "người không bệnh xin vật thực thượng vị (paṇīta) cho riêng mình rồi ăn".

"Mātugāmena saṃhare" là việc hẹn hò đi cùng với phụ nữ và học giới "nhờ nhổ lông ở chỗ kín (sambādhe lomaṃ)".

"Dhañña̱m nimantitā ceva" là học giới "xin ngũ cốc (dhañña)" và học giới "được mời hoặc được yêu cầu mà ăn vật ăn vật uống".

"Aṭṭha ca" là tám tội Ưng phát lộ (Pāṭidesanīya) được thuyết giảng cho các Tỳ-kheo-ni.

2.9.Chú giải về Sự khởi tạo của Đoàn lữ hành trộm cướp

* "Theyyasatthaṃ upassutī" là hẹn hò đi cùng với đoàn lữ hành trộm cướp và đứng nghe lén (upassuti).

"Sūpaviññāpanena ca" ám chỉ việc xin nước canh hoặc cơm.

"Rattichannañca okāsaṃ" là ba học giới "trong đêm tối không đèn", "ở chỗ khuất (paṭichanna)", và "ở chỗ trống trải cùng với đàn ông".

"Byūhena sattamā" là ám chỉ học giới tiếp sau đó: "ở nơi hẻm cụt (byūha), nơi đường xe (rathikā) hay nơi ngã tư cùng với đàn ông".

2.10. Chú giải về Sự khởi tạo của Thuyết Pháp

* Mười một sự khởi tạo của việc thuyết Pháp đều đã rõ ràng. Như vậy là các sự khởi tạo lẫn lộn (sambhinnasamuṭṭhāna) cần được hiểu. Còn sự khởi tạo cố định (niyatasamuṭṭhāna) có ba loại, mỗi loại chỉ thuộc về một học giới duy nhất; để chỉ ra chúng một cách riêng biệt, bản văn nói: "bhūtaṃ kāyena jāyatī", v.v..., điều này đã rõ ràng.

"Nettidhammānulomikaṃ" nghĩa là phù hợp với Chánh pháp trong văn bản Luật (Vinayapāḷi).

Kết thúc Chú giải các Đầu đề về Sự khởi tạo.

3. phần chú giải về câu hỏi số lượng.

* Nay, trong các phần về tội lỗi, để tạo sự thiện xảo, tác giả đã đặt ra bảng liệt kê (mātika) bắt đầu bằng câu "Có bao nhiêu tội?" rồi

giải thích chi tiết thông qua các phần trình bày và tái trình bày.

Trong đó, câu hỏi về tội xuất hiện ở cả phần liệt kê và phần giải thích. Cách thức này cũng áp dụng cho thuật ngữ thứ hai. Tuy nhiên, ở đây chỉ riêng các tội được gọi là "uẩn" (khandha) theo nghĩa là một tập hợp. "Các sự kiện đã được điều phục" (Vinītavatthu) là những câu hỏi về việc kỷ luật đối với các tội ấy; vì "đã điều phục", "kỷ luật", và "an tịnh" về ý nghĩa là một, nên "những gì đã được điều phục" chính là "các sự kiện đã được điều phục", đó là ý nghĩa của từ ngữ ở đây. Tiếp theo, để hiển thị rằng khi có những điều này thì tội phát sinh, khi không có thì tội không phát sinh, tác giả đưa ra hai câu hỏi: "Có bao nhiêu sự bất kính?". "Các sự kiện đã được điều phục" ở đây là câu hỏi về việc kỷ luật đối với các sự bất kính đó. Lại nữa, vì những tội ấy không được gọi là phương hại nếu không có sự vi phạm, nên câu hỏi "Có bao nhiêu sự phương hại?" là câu hỏi về trạng thái phương hại của các tội. "Có bao nhiêu nguồn gốc của tội?" là câu hỏi về sự khởi sinh của chính các tội đó. "Các căn bản tranh luận" và "Các căn bản cáo lỗi" là những câu hỏi về gốc rễ của sự tranh luận và cáo lỗi đã được nêu trong phần "Tranh luận-hành sự" và "Cáo lỗi-hành sự". "Các pháp cần được ghi nhớ" là câu hỏi về các pháp làm tiêu tan gốc rễ của tranh luận và cáo lỗi. "Các sự việc gây chia rẽ" là câu hỏi về việc gây chia rẽ đã được nói đến trong các đoạn như "hành sự dẫn đến chia rẽ". "Các sự việc hành sự" là câu hỏi về các pháp phát sinh khi có các sự việc gây chia rẽ. "Các pháp an tịnh" là câu hỏi về các pháp làm lắng dịu chính các sự việc hành sự đó. "Năm tội" được nói theo cách xuất hiện trong phần liệt kê. "Bảy tội" được nói theo cách xuất hiện trong phần giải thích.

Sự viễn ly gọi là "ārati" vì nhờ đó mà một người vui thích trong sự tránh xa, hoặc "ārati" nghĩa là sự vui thích mãnh liệt (trong thiện pháp). Sự từ bỏ gọi là "virati" vì nhờ đó mà người ta vui thích khi không có những điều ác ấy. Sự đoạn trừ gọi là "paṭivirati" vì người đó từ bỏ đối với từng phương diện một. Sự kiêng cử gọi là

"veramaṇī" vì nó tiêu diệt hoặc phá hủy sự oán thù. Sự không làm gọi là "akiriyā" vì nhờ nó mà các nhóm tội này không được thực hiện. Sự không thực hiện (akaraṇa) là trạng thái đối nghịch với việc thực hiện các nhóm tội vốn sẽ phát sinh nếu không có pháp này. Sự không vi phạm (anajjhāpatti) là trạng thái đối nghịch với việc vi phạm các nhóm tội. "Velā" (bờ bến) xuất hiện từ nghĩa che chắn, nghĩa là ngăn chặn sự phá hủy. "Setu" (cầu/đê) là từ dùng để chỉ cho các nhóm tội, vì nó trói buộc hoặc ngăn chặn sự xuất ly. Chiếc cầu ấy bị phá hủy bởi sự chế định này nên gọi là "setughāto" (phá hủy đê ngăn). Trong các phần giải thích về các sự kiện đã được điều phục còn lại, phương pháp cũng tương tự như vậy.

Đối với những người không kính trọng đức Phật: ai không đến hầu cận khi đức Phật còn tại thế, không đến tháp miếu hay cội Bồ-đề sau khi Ngài nhập Diệt-độ, không đảnh lễ tháp miếu hay cội Bồ-đề, đi vào sân tháp miếu mà còn che lọng, mang dép, thì phải biết rằng người đó không có lòng kính trọng đức Phật. Ai có khả năng mà không đi nghe pháp, không tụng đọc các bài kệ, không thuyết giảng pháp, bỏ đi khi đang ở nơi nghe pháp, hoặc ngồi nghe với tâm tán loạn, thiếu cung kính, thì người đó không có lòng kính trọng Pháp. Ai không bày tỏ sự tôn trọng đối với các bậc Thượng tọa, Tân tỳ-kheo và bậc Trung tọa, thể hiện sự thô tháo về thân tại các nơi như nhà Uposatha, nơi thảo luận hay giảng đường, không đảnh lễ theo thứ tự hạ lạp, thì người đó không có lòng kính trọng Tăng. Ai đã thọ trì ba sự học mà không thực hành học tập, thì phải biết đó là sự bất kính đối với sự học. Ai an trú trong sự phóng dật và thất niệm, không tu tập các tướng của sự không phóng dật, thì phải biết đó là sự bất kính đối với sự không phóng dật. Cũng vậy, ai không thực hiện hai loại tiếp đãi là tiếp đãi bằng vật chất và tiếp đãi bằng giáo pháp, thì phải biết đó là sự bất kính đối với sự tiếp đãi. Ý nghĩa của sự cung kính cần được hiểu theo cách ngược lại với những gì đã nói trong phần bất kính.

* Trong phần giải thích về gốc rễ tranh luận, ý nghĩa của các đoạn

như "không kính trọng cả bậc Đạo sư" cần được hiểu theo cách đã nói về những người bất kính đức Phật. "Không tôn trọng" (appatisso) nghĩa là không khiêm nhường, không sống bằng cách đặt bậc Đạo sư làm bậc trưởng thượng. "Nội tại" (ajjhattaṃ) nghĩa là trong tự thân hoặc trong phe nhóm của mình; nghĩa là trong hội chúng của mình. "Ngoại tại" (bahiddhā) nghĩa là trong tâm người khác hoặc trong phe nhóm khác. "Tại đó, các ngươi" (tatra tumhe) nghĩa là trong sự phân biệt nội tại và ngoại tại đó, hoặc trong tự thân và người khác, hoặc trong hội chúng của mình và người khác. "Nên nỗ lực đoạn trừ" (pahānāya vāyameyyātha) nghĩa là nên nỗ lực để đoạn trừ bằng các phương pháp như tu tập tâm từ; vì thông qua tu tập tâm từ, ác pháp đó được đoạn trừ cả bên trong lẫn bên ngoài. "Để không còn rò rỉ" (anavassavāya) nghĩa là để nó không còn tiếp tục diễn tiến.

"Người chấp thủ tri kiến" (sanditṭhiparāmāsī) là người nắm giữ lấy tri kiến của riêng mình; người ấy nắm giữ những gì mình đã chấp nhận, cho rằng "chỉ đây là sự thật". "Người nắm giữ chặt chẽ" (ādhānaggāhī) là người chấp thủ một cách kiên cố.

* Phần giải thích về gốc rễ cáo lỗi dù giống với phần giải thích về gốc rễ tranh luận, nhưng điểm khác biệt ở đây là: sự sân hận, hiềm hận v.v... là gốc rễ tranh luận của những người đang tranh chấp dựa trên mười tám sự việc gây chia rẽ. Những người đang tranh chấp như vậy, sau khi phạm vào một trong các sự phương hại như phương hại về giới, sẽ cáo lỗi rằng: "Tỳ-kheo này đã phạm vào sự phương hại tên là thế này", hoặc "Ông đã phạm tội Bất cộng trụ", "Ông đã phạm tội Tăng-tàn". Sự sân hận, hiềm hận v.v... của những người đang cáo lỗi như vậy chính là gốc rễ của sự cáo lỗi.

* Trong phần giải thích về các pháp cần được ghi nhớ, thân nghiệp được thực hiện với tâm từ gọi là thân nghiệp từ. "Trước mặt và sau lưng" (āvi ceva raho ca) nghĩa là trước mặt và khi vắng mặt. Ở đây, đối với các bậc Tân tỳ-kheo, việc giúp đỡ trong các công việc như may y gọi là thân nghiệp từ trước mặt. Đối với các bậc

Thượng tọa, tất cả các việc phục vụ như rửa chân, quạt, quạt gió gọi là thân nghiệp từ trước mặt. Đối với cả hai, việc thấy các vật dụng bằng gỗ v.v... bị đặt sai chỗ mà không xem thường, trái lại tự mình thu dọn như chính đồ của mình đặt sai, thì gọi là thân nghiệp từ khi vắng mặt. "Pháp này cần được ghi nhớ" nghĩa là pháp được gọi là thân nghiệp từ này là điều đáng được nhớ đến, gợi lại sự ghi nhớ; ý rằng người thực hiện điều đó và những người được nhận điều đó sẽ khởi tâm tịnh tín và nhớ tưởng rằng "Ôi, thật là bậc thiện sĩ". "Tạo sự yêu mến" nghĩa là làm cho người đó được những người đồng phạm hạnh yêu mến. "Tạo sự tôn trọng" nghĩa là làm cho người đó được những người đồng phạm hạnh tôn trọng. "Để được tiếp độ" v.v... nghĩa là để đạt được trạng thái đáng được tiếp độ bởi các bạn đồng phạm hạnh. Nó dẫn đến sự không tranh luận, sự hòa hợp và sự nhất quán với những người ấy.

Trong các đoạn về khẩu nghiệp từ v.v..., việc nói năng tán dương như "Thượng tọa Đê-va", "Thượng tọa Tích-sa" là khẩu nghiệp từ trước mặt. Khi các vị ấy không có mặt ở tự viện, người hỏi thăm với lòng quý mến rằng "Thượng tọa Đê-va của chúng ta ở đâu?", "Thượng tọa Tích-sa của chúng ta ở đâu?", "Khi nào các Ngài mới về?" thì đó là khẩu nghiệp từ khi vắng mặt. Việc nhìn với gương mặt hoan hỷ, mở đôi mắt trìu mến và yêu thương gọi là ý nghiệp từ trước mặt. Việc khởi ý mong mỏi rằng "Cầu mong Thượng tọa Đê-va, Thượng tọa Tích-sa được khỏe mạnh, không bệnh tật" gọi là ý nghiệp từ khi vắng mặt.

"Người thọ dụng không phân biệt" (appaṭivibhattabhogī) nghĩa là không phân chia vật dụng cũng như không phân biệt hạng người khi thọ dụng. Ai phân chia rằng "Bấy nhiêu đây ta sẽ cho người khác, bấy nhiêu đây ta tự dùng", hoặc "Bấy nhiêu đây ta cho người này người kia, bấy nhiêu đây ta tự dùng" thì gọi là người thọ dụng có phân biệt. Còn người này không làm như vậy, mà đem vật thực khất thực được đặt từ chỗ ngồi của bậc Thượng tọa trở xuống rồi mới dùng phần còn lại. Theo lời dạy "với những bậc có giới", thì

đối với người ác giới có thể không cho cũng được, nhưng theo lời dạy của bậc làm viên mãn các pháp cần được ghi nhớ thì nên cho đến tất cả mọi người. Việc lựa chọn để cho đến những người bệnh, người chăm sóc bệnh, người mới đến, người sắp đi, người đang bận việc may y v.v... cũng là điều hợp lẽ. Bởi vì khi cho bằng cách chọn lọc như vậy không phải là sự phân biệt đối xử giữa các cá nhân, mà vì những người như vậy đang ở trong hoàn cảnh khó khăn nên cần có sự đặc biệt; đó là cách người ấy thực hiện.

Trong các đoạn "không sứt mẻ" (akhaṇḍānī) v.v..., nếu ai bị đứt vỡ học giới ở điểm đầu hoặc điểm cuối trong bảy nhóm tội, thì giới của người đó gọi là sứt mẻ, giống như một tấm vải bị rách ở mép. Nếu bị đứt vỡ ở giữa, thì gọi là lủng, giống như tấm vải bị thủng ở giữa. Nếu bị đứt vỡ hai hoặc ba điều liên tiếp, giới đó gọi là đốm, giống như con bò có màu da khác biệt như màu đen hay màu đỏ nổi lên ở lưng hoặc bụng. Nếu bị đứt vỡ chỗ này chỗ kia, giới đó gọi là rằn, giống như con bò có các đốm màu khác nhau rải rác. Nếu các giới hoàn toàn không bị đứt vỡ, thì các giới đó gọi là không sứt, không lủng, không đốm, không rằn. Những giới ấy gọi là "tự do" vì chúng tạo nên trạng thái của người tự do. Gọi là "được bậc trí tán dương" vì được các bậc hiểu biết ca ngợi. Gọi là "không bị chấp thủ" vì không bị ái và kiến chi phối. Gọi là "dẫn đến định" vì chúng dẫn đến cận định hoặc định an chỉ. "Sống với sự tương đồng về giới" nghĩa là sống đạt được trạng thái tương đồng với các tỳ-kheo có giới hạnh tốt đẹp đang cư ngụ ở các phương hướng khác nhau.

"Tri kiến này" chính là Chánh tri kiến tương ưng với Đạo. "Bậc Thánh" (Ariyā) là không lỗi lầm. "Dẫn xuất" (niyyānikā) là đưa ra khỏi khổ. "Cho người thực hành theo đó" (takkarassa) là cho người thực hiện đúng như vậy. "Để tận diệt khổ đau" là để làm tiêu tận tất cả khổ uẩn. Các phần còn lại cho đến hết sự phân chia các pháp an tịnh đều có ý nghĩa hiển nhiên.

Dứt phần chú giải về câu hỏi số lượng.

4. phần chú giải về các câu hỏi trong các chương

* "Sẽ hỏi về sự thụ giới" nghĩa là ta sẽ hỏi về chương Thụ giới (Upasampadakkhandhaka). "Cùng với duyên khởi, cùng với sự giải thích" nghĩa là ta sẽ hỏi cùng với sự nêu rõ nguyên nhân phát sinh và các chi tiết giải thích. "Có bao nhiêu tội trong các điều khoản tối thượng" nghĩa là trong các điều khoản tối thượng, ưu việt đã được thuyết giảng tại đó, nếu tóm lược lại thì các điều khoản tối thượng ấy có bao nhiêu tội. Bởi vì tội nào được chế định bởi điều khoản nào, thì tội đó được gọi là tội của điều khoản ấy. Vì thế nên nói: "Có bao nhiêu tội trong các điều khoản tối thượng". "Hai tội" nghĩa là tội Ưng-đối-trị (Pācittiya) đối với vị cho thụ giới cho người chưa đủ hai mươi tuổi, và tội Tác-ác (Dukkaṭa) trong tất cả các điều khoản còn lại.

"Ba tội" nghĩa là Trọng tội (Thullaccaya) đối với những vị thực hiện lễ Uposatha với ý định gây chia rẽ rằng "Hãy để bọn chúng hư hỏng, hãy để bọn chúng tiêu tùng, có ích gì với bọn chúng"; tội Ưng-đối-trị khi thực hiện lễ Uposatha cùng với vị đang bị đình chỉ (ukkhittaka); và tội Tác-ác trong các trường hợp còn lại; như vậy có ba loại tội trong chương Uposatha. "Một tội" nghĩa là chỉ có một loại tội Tác-ác trong chương Vào mùa mưa (Vassūpanāyikakkhandhaka).

"Ba tội" nghĩa là Trọng tội đối với vị thực hiện lễ Tự tứ với ý định gây chia rẽ, tội Ưng-đối-trị khi thực hiện cùng với vị đang bị đình chỉ, và tội Tác-ác trong các trường hợp còn lại; như vậy cũng có ba loại tội trong chương Tự tứ (Pavāraṇākkhandhaka).

"Ba tội" nghĩa là tội Ưng-đối-trị đối với những vị bắt và giết bê con, Trọng tội khi chạm vào nam căn với tâm tham ái, và tội Tác-ác trong các trường hợp còn lại; như vậy có ba loại tội trong phần liên quan đến Da (Cammasaṃyutta). Trong chương Dược phẩm (Bhesajjakkhandhaka) cũng có ba loại tội: Trọng tội khi xăm mình khắp nơi quá hai lóng tay, tội Ưng-đối-trị khi dùng cháo làm vật thực (sai giờ), và tội Tác-ác trong các trường hợp còn lại.

Phần Kathina hoàn toàn chỉ là sự chế định, không có tội ở đó. Trong phần liên quan đến Y phục (Cīvarasaṃyutta), có ba loại tội này: Trọng tội đối với y làm bằng cỏ kusa hoặc vỏ cây, tội Ưng-đối-trị có vật phẩm cần xả bỏ (Nissaggiya) đối với y dư giả, và tội Tác-ác trong các trường hợp còn lại.

Trong chương Campeyyaka chỉ có một loại tội Tác-ác. Trong các chương Kosambaka, chương Hành sự (Kammakkhandhaka), và chương Tổng hợp các tội về nơi cư trú (Pārivāsikasamuccayakkhandhaka) cũng chỉ có một loại tội Tác-ác.

Trong chương Pháp an tịnh (Samathakkhandhaka), người đã trao phiếu biểu quyết (chanda) lại phàn nàn, sự phàn nàn đó là tội Ưng-đối-trị, và tội Tác-ác trong các trường hợp còn lại; đây là hai loại tội. Trong chương Các sự việc nhỏ nhặt (Khuddakavatthuka), việc tự cắt nam căn của mình là Trọng tội, việc nhổ lông nách là tội Ưng-đối-trị, và tội Tác-ác trong các trường hợp còn lại; đây là ba loại tội. Trong chương Sàng tọa (Senāsanakkhandhaka), việc đem cho vật dụng nặng (garubhaṇḍa) là Trọng tội, việc đuổi tỳ-kheo ra khỏi trú xứ của Tăng là tội Ưng-đối-trị, và tội Tác-ác trong các trường hợp còn lại; đây là ba loại tội.

Trong chương Chia rẽ Tăng (Saṅghabheda), Trọng tội dành cho những kẻ theo phe phái gây chia rẽ, tội Ưng-đối-trị trong việc ăn uống theo nhóm; đây là hai loại tội. Khi nói "Sẽ hỏi về các lễ nghi" thì trong chương về Phận sự (Vattakkhandhaka) chỉ có một loại tội Tác-ác; tội đó phát sinh do sự thiếu cung kính trong tất cả các phận sự. Điều tương tự cũng áp dụng cho việc Đình chỉ giới bổn (Pātimokkhaṭṭhapane). Trong chương Tỳ-kheo-ni (Bhikkhunikkhandhaka), tội Ưng-đối-trị đối với việc không thực hiện lễ Tự tứ, và tội Tác-ác trong các trường hợp còn lại; đây là hai loại tội. Trong các chương Kết tập năm trăm và Kết tập bảy trăm, hoàn toàn chỉ có Pháp được đưa vào sự kết tập, không có tội ở đó.

Dứt phần chú giải về các câu hỏi trong các chương (Khandhaka).

5. CHƯƠNG CHI TIẾT VỀ PHƯƠNG PHÁP TĂNG CHI

5.1.CHÚ GIẢI PHẦN MỘT PHÁP

* Trong phương pháp Tăng chi, bắt đầu bằng cụm từ "Các pháp gây ra tội cần phải được biết", các pháp gây ra tội (āpattikarā dhammā) chính là sáu nguồn khởi sinh tội (āpattisamuṭṭhānāni). Bởi vì do các nguồn này mà cá nhân phạm tội, nên được gọi là "gây ra tội". Các pháp không gây ra tội (anāpattikarā) chính là bảy pháp ngăn chặn (samathā). Tội cần phải được biết (āpatti jānitabbā) là các loại tội được thuyết giảng trong từng học giới và trong bộ Phân tích giới (Vibhaṅga). Về vô tội (anāpatti), cần phải biết về trường hợp vô tội theo phương thức như "Vô tội đối với Tỳ-kheo không có sự đồng thuận", vân vân. Tội nhẹ (lahukā) là năm nhóm tội có thể được thanh tịnh bằng các hành vi luật chế nhẹ nhàng. Tội nặng (garukā) là tội Tăng tàn (saṅghādisesa) vì được thanh tịnh bằng các hành vi luật chế nặng nề; và tội Bất cộng trụ (pārājika) cũng thuộc tội nặng vì không thể dùng bất cứ hình thức nào để đưa về trạng thái vô tội. Tội có dư (sāvasesā) là các tội còn lại ngoại trừ tội Bất cộng trụ. Tội không dư (anavasesā) là tội Bất cộng trụ. Hai nhóm tội thô (duṭṭhullā) là Bất cộng trụ và Tăng tàn; các tội còn lại là không thô (aduṭṭhullā). Cặp tội có thể cứu chữa (sappaṭikammaduka) tương tự với cặp tội có dư. Cặp tội có thể giải quyết bằng cách phát lộ (desanāgāminiduka) được bao hàm trong cặp tội nhẹ.

Các tội chướng ngại (antarāyikā) là cả bảy nhóm tội nếu cố ý vi phạm thì sẽ gây chướng ngại cho thiên giới và chướng ngại cho giải thoát. Tuy nhiên, nếu vô ý vi phạm, vốn là các tội thuộc về luật chế thuần túy (paṇṇattivajjāpatti), thì không gây chướng ngại cho thiên giới cũng không gây chướng ngại cho giải thoát; đó gọi là tội không chướng ngại (anantarāyikā). Ngay cả đối với người phạm tội chướng ngại, sau khi đã phát lộ các tội có thể phát lộ, hoặc đã phục hồi từ các tội cần sự phục hồi để đạt được thanh tịnh, hoặc đang ở trong địa vị Sa-di, thì con đường thiên giới và giải

thoát của vị ấy không bị ngăn chặn. Chế định có tội (sāvajjapaññattī) là các tội có tính chất tội lỗi thế gian (lokavajja). Chế định không tội (anavajja) là các tội thuộc về luật chế (paṇṇattivajja). Khởi sinh từ hành động (kiriyato samuṭṭhitā) là tội phát sinh do làm một việc gì đó, ví như tội Bất cộng trụ. Khởi sinh từ không hành động (akiriyatoti) là tội phát sinh do không làm một việc gì đó, ví như tội không chú nguyện y. Khởi sinh từ cả hành động và không hành động là tội phát sinh do cả làm hoặc không làm, ví như tội liên quan đến việc xây dựng tịnh thất (kuṭikārāpatti).

Tội trước (pubbāpattī) là tội đã phạm lần đầu. Tội sau (aparāpattī) là tội phạm sau đó bởi vị đang trong giai đoạn hành biệt trú (pārivāsika), vân vân. Tội giữa của các tội trước (pubbāpattīnaṃ antarāpatti) là tội xảy ra trong khoảng thời gian thanh tịnh căn bản (mūlavisuddhi). Tội giữa của các tội sau (aparāpattīnaṃ antarāpatti) là tội xảy ra trong khoảng thời gian thanh tịnh theo giá trị tương ứng (agghavisuddhi). Tuy nhiên, trong bộ Kurundī có thuyết rằng: "Tội trước là tội phạm lần đầu. Tội sau là tội phạm trong thời gian xứng đáng thọ hành pháp Ma-na-đỏa (mānattāraha). Tội giữa của các tội trước là tội phạm trong thời gian hành biệt trú. Tội giữa của các tội sau là tội phạm trong thời gian hành Ma-na-đỏa". Cách giải thích này cũng hợp lý theo một phương diện khác.

Tội đã phát lộ và được tính (desitā gaṇanūpagā) là tội sau khi từ bỏ ý định tái phạm thì đã được phát lộ. Tội không được tính (agaṇanūpagā) là tội đã được phát lộ với tâm chưa thanh tịnh, chưa thực sự từ bỏ ý định tái phạm; loại này dù đã phát lộ cũng không được tính vào số tội đã thanh tịnh. Trong trường hợp thứ tám đối với Tỳ-kheo-ni, đó chính là tội Bất cộng trụ. Trong chín cụm từ bắt đầu bằng "Chế định cần phải được biết", sự phân định cần phải được hiểu theo phương thức đã thuyết giảng trong câu hỏi về tội Bất cộng trụ đầu tiên.

Tội có lỗi thô (thullavajjā) là tội nặng được chế định trong các lỗi thô trọng. Tội không lỗi thô (athullavajjā) là tội nhẹ. Liên quan đến cư sĩ (gihipaṭisaṃyuttā) là tội của Trưởng lão Sudhamma, và tội do không thực hiện lời hứa đúng đắn với người thế tục; các tội còn lại không liên quan đến cư sĩ. Tội liên quan đến năm hành vi cực ác (pañcānantariyakammāpatti) là tội định sẵn (niyatā), các tội còn lại là không định sẵn (aniyatā). Người phạm tội đầu tiên (ādikaroti) là các vị như Trưởng lão Sudinna, người khởi xướng hành vi dẫn đến chế định. Người không phải đầu tiên (anādikaroti) là người vi phạm theo sau, như trường hợp Tỳ-kheo và con khỉ. Người thỉnh thoảng phạm tội (adhiccāpattiko) là người lâu lâu mới phạm tội. Người thường xuyên phạm tội (abhiṇhāpattiko) là người phạm tội liên tục.

Người cáo lỗi (codako) là người cáo buộc người khác về một sự việc hoặc một tội danh. Người bị cáo lỗi như vậy gọi là người bị cáo (cuditako). Người cáo buộc bằng một sự việc không có thật, không dựa trên mười lăm pháp tiêu chuẩn, gọi là người cáo lỗi phi Pháp (adhammacodako); người bị vị đó cáo lỗi gọi là người bị cáo phi Pháp (adhammacuditako). Trường hợp ngược lại là người cáo lỗi đúng Pháp và người bị cáo đúng Pháp. Người hội đủ các pháp quyết định tà (micchattaniyata) hoặc quyết định chánh (sammattaniyata) gọi là người định sẵn (niyata), ngược lại gọi là không định sẵn (aniyata).

Các bậc Thinh văn là những người có thể phạm tội (bhabbāpattikā), trong khi các bậc Chánh Đẳng Giác và Độc Giác Phật là những người không thể phạm tội (abhabbāpattikā). Người bị thực hiện hành vi treo quyền (ukkhepanīyakamma) gọi là người bị treo quyền (ukkhittako). Những người bị thực hiện bốn hành vi còn lại như quở trách (tajjanīya), vân vân, gọi là người không bị treo quyền. Vị này không làm hỏng buổi lễ Bố-tát (uposatha), Tự tứ (pavāraṇa), việc sử dụng các vật dụng liên quan đến Pháp hoặc vật chất. Người bị trục xuất bằng các hình thức như tước bỏ tư

cách (liṅganāsana), phạt gậy (daṇḍakamma) hoặc đình chỉ việc cộng trú (saṃvāsanāsana) – như trong câu: "Hãy trục xuất Tỳ-kheo-ni Mettiya, kẻ phá hoại phải bị trục xuất, Sa-di như gai nhọn phải bị trục xuất" – được gọi là người bị trục xuất (nāsitako). Tất cả những người còn lại là người không bị trục xuất. Người mà vị khác có sự cộng trú trong các lễ Bố-tát, vân vân, gọi là người đồng cộng trú (samānasaṃvāsako), người khác đi gọi là người dị cộng trú (nānāsaṃvāsako). Người dị cộng trú có hai loại: dị cộng trú do hành vi nghiệp lực (kammanānāsaṃvāsako) và dị cộng trú do quan kiến (laddhinānāsaṃvāsako). Cụm từ "Việc đình chỉ cần phải được biết" có nghĩa là cần phải biết về việc đình chỉ tụng giới Bổn (pātimokkhaṭṭhapana) như đã thuyết trong đoạn: "Này các Tỳ-kheo, có một hình thức đình chỉ giới Bổn phi Pháp", vân vân.

Kết thúc chú giải phần Một pháp.

5.2.CHÚ GIẢI PHẦN HAI PHÁP

* Trong các phần Hai pháp, tội có tâm (sacittakā āpatti) là loại tội được giải thoát nhờ sự nhận biết (saññāvimokkhā), tội không tâm (acittakā) là loại tội không được giải thoát nhờ sự nhận biết. Tội của người đã đắc định (laddhasamāpattika) là tội báo cáo về pháp thượng nhân có thật (bhūtārocanāpatti), tội của người không đắc định là tội báo cáo pháp không thật (abhūtārocanāpatti). Liên quan đến chánh Pháp (saddhammapaṭisaññuttā) là các tội như tụng Pháp từng câu, vân vân; liên quan đến phi Pháp (asaddhammapaṭisaññuttā) là tội nói lời thô ác. Liên quan đến vật dụng của mình (saparikkhārapaṭisaññuttā) là các tội phát sinh khi sử dụng vật dụng Ưng xả (nissaggiya) mà chưa xả, cất giữ bát y quá hạn, không giặt y bị bẩn, không nung bát bị hoen ố – tức là tội sử dụng vật dụng không đúng cách. Liên quan đến vật dụng của người khác (paraparikkhārapaṭisaññuttā) là các tội phát sinh khi trải giường ghế của Tăng chúng ngoài trời rồi bỏ đi mà không thỉnh thị, vân vân. Liên quan đến tự thân (sapuggalapaṭisaññuttā) là các tội như dùng đùi ép bộ phận sinh dục của người có lưng mềm

mại, vân vân. Liên quan đến người khác (parapuggalapaṭisaññuttā) là các tội phát sinh trong hành vi dâm dục, tiếp xúc thân thể, đánh đập, vân vân. Khi nói thật về việc đắc đạo quả (sikharaṇīsī) mà chưa được phép, vị ấy phạm tội nặng; khi nói dối trong trường hợp cố ý nói dối, vị ấy phạm tội nhẹ (pācittiya). Trong việc báo cáo pháp không có thật, nếu nói dối thì phạm tội nặng. Trong việc báo cáo pháp có thật, nếu nói đúng sự thật (mà chưa được phép) thì phạm tội nhẹ.

Tội xảy ra trên mặt đất (bhūmigato āpajjati) là khi vị Tỳ-kheo ngồi tại một góc trong ranh giới (sīmā) với ý định "Ta sẽ thực hiện tăng sự riêng rẽ". Nhưng nếu vị ấy lơ lửng trên không trung dù chỉ bằng một lóng tay thì không phạm tội; vì thế mới nói "không phải trên hư không". Tội xảy ra trên hư không (vehāsagato āpajjati) là khi vị ấy ngồi trên giường hoặc ghế có chân gắn vào tường trong một ngôi nhà sàn. Nếu vị ấy trải vật đó trên mặt đất rồi nằm lên thì không phạm tội; vì thế mới nói "không phải trên mặt đất". Người đi (gamiyo) mà không hoàn thành bổn phận của người đi trước khi khởi hành thì phạm tội lúc ra đi (nikkhamanto āpajjati), không phải lúc vào. Người mới đến (āgantuko) mà không hoàn thành bổn phận người mới đến, vẫn che dù mang dép khi vào vi viện thì phạm tội lúc đi vào (pavisanto āpajjati), không phải lúc ra.

Phạm tội do thọ nhận (ādiyanto āpajjati) là khi Tỳ-kheo-ni thọ nhận nước tẩy rửa quá sâu; trái lại, người sử dụng y mà không làm dấu cho xấu đi (dubbaṇṇakaraṇa) thì gọi là phạm tội do không thực hiện (anādiyanto āpajjati). Người chấp nhận các thông lệ của ngoại đạo như thực hành câm lặng, vân vân, gọi là phạm tội do chấp nhận (samādiyanto āpajjati). Ngược lại, những vị đang hành biệt trú hoặc bị kỷ luật mà không tự mình thọ trì các bổn phận của mình thì phạm tội; về trường hợp này mới nói "có tội phát sinh do không thọ trì". Người làm các việc như may y cho Tỳ-kheo-ni không phải thân quyến, hoặc làm việc y sĩ, giữ kho, hội họa, vân vân, gọi là phạm tội do hành động (karonto āpajjati). Người không

thực hiện bổn phận với thầy tế độ, vân vân, gọi là phạm tội do không hành động (akaronto āpajjati). Người đưa y cho Tỳ-kheo-ni không phải thân quyến gọi là phạm tội do đưa (dento āpajjati). Người không đưa y, vân vân cho học trò cùng ở hoặc đệ tử gọi là phạm tội do không đưa (adento āpajjati). Người nhận y từ Tỳ-kheo-ni không phải thân quyến gọi là phạm tội do nhận (paṭiggaṇhanto āpajjati). Theo lời dạy "Này các Tỳ-kheo, lời giáo giới không được phép không tiếp nhận", người không tiếp nhận lời giáo giới thì phạm tội do không tiếp nhận (na paṭiggaṇhanto āpajjati).

Người sử dụng vật dụng Ưng xả khi chưa xả gọi là phạm tội do sử dụng (paribhogena āpajjati). Người để quá năm ngày không mặc bộ y Tăng-già-lê (saṅghāṭi) gọi là phạm tội do không sử dụng (aparibhogena āpajjati). Tội cùng nằm chung (sahagāraseyya) phát sinh vào ban đêm (rattiṃ āpajjati), không phải ban ngày; tội độc cư trong phòng mà không đóng cửa phát sinh vào ban ngày (divā āpajjati), không phải ban đêm. Người phạm các tội liên quan đến việc để quá một đêm, sáu đêm, bảy ngày, mười ngày, một tháng, gọi là phạm tội lúc bình minh (aruṇugge āpajjati); người thọ thực sau khi đã từ chối (pavāretvā bhuñjanto) gọi là phạm tội không phải lúc bình minh.

Người chặt phá cỏ cây hoặc cắt bộ phận cơ thể gọi là phạm tội do cắt (chindanto āpajjati); người không cắt tóc hoặc móng tay (khi cần thiết) gọi là phạm tội do không cắt (na chindanto āpajjati). Người che giấu tội gọi là phạm tội do che giấu (chādento āpajjati). Theo quy định "Phải dùng cỏ hoặc lá để che thân mà đến, tuyệt đối không được để trần truồng mà đến, ai đến như vậy phạm tội Tác ác (dukkaṭa)", người không che thân như vậy gọi là phạm tội do không che giấu (na chādento āpajjati). Người mang các loại y bằng cỏ vân vân gọi là phạm tội do mang (dhārento āpajjati). Với lời dạy "Này Tỳ-kheo, cái bát này của ông phải được giữ cho đến khi nó vỡ", người không giữ bát như vậy gọi là phạm tội do không giữ (na

dhārento āpajjati).

Cụm từ "Tự mình làm cho mình thành dị cộng trú" có nghĩa là khi hai nhóm Tăng đang ngồi trong cùng một ranh giới, vị Tỳ-kheo ngồi về một phía nhưng lại chấp nhận quan kiến của phía bên kia; vị đó đã tự biến mình thành người dị cộng trú đối với nhóm mà mình đang ngồi cùng. Vị đó làm hỏng tăng sự của nhóm mình đang ngồi vì là người làm cho đủ số (gaṇapūraka) nhưng tâm lại hướng về phía khác, đồng thời cũng không thuộc về nhóm kia vì không nằm trong khoảng cách một cánh tay (hatthapāsa). Đối với người đồng cộng trú cũng theo phương thức này. Vị ấy đồng cộng trú với những người mà vị ấy tán thành quan kiến, và dị cộng trú với những người còn lại. Bảy loại tội và bảy nhóm tội (satta āpattikkhandhā) là hai tên gọi khác nhau theo ý nghĩa về danh xưng được trình bày trong phần Hai pháp; "tội" là cái bị vi phạm, "nhóm" (khandha) mang nghĩa là sự tập hợp. Trong cụm từ "bằng tăng sự hoặc bằng cách rút thăm", phần tụng giới và tăng sự là một; cách diễn đạt, lời thông báo và việc rút thăm là một; cách diễn đạt, thông báo và rút thăm là phần chuẩn bị, còn tăng sự và việc tụng giới là tiêu chuẩn chính thức.

Kém về thời gian (addhānahīno) là người dưới hai mươi tuổi. Kém về bộ phận (aṅgahīno) là người bị cụt tay, vân vân. Kém về đối tượng (vatthuvipanno) là người ái nam ái nữ (paṇḍaka), bàng sanh hoặc người lưỡng tính. Tám loại người không thể thọ giới còn lại như kẻ trộm phép cộng trú, vân vân, gọi là những người phạm tội Tác ác do thực hiện (karaṇadukkaṭakā). Nghĩa là do hành động xấu, nghiệp xấu đã làm trong kiếp sống này mà họ rơi vào trạng thái không thể đắc giới. Người không đầy đủ (aparipūro) là người không đủ bát y. Người không thỉnh cầu (no ca yācati) là người không thỉnh cầu lễ Cụ túc giới. Về người không biết xấu hổ và kẻ ngu: dù người đó có thông suốt Tam Tạng mà không biết xấu hổ, hoặc người đó đã sáu mươi hạ lạp mà ngu dốt, thì cả hai đều không được phép nhận làm nơi nương nhờ (nissaya). Về kẻ ngu và người

biết xấu hổ: đối với kẻ ngu thì dù có mệnh lệnh "Hãy nhận sự nương nhờ" cũng phải cho nương nhờ; còn đối với người biết xấu hổ thì chỉ cho khi vị đó thỉnh cầu. Có lỗi (sātisāraṃ) nghĩa là có khuyết điểm; đó là điều mà khi vi phạm thì sẽ phạm tội.

Phản đối bằng thân (kāyena paṭikkosanā) là phản đối bằng các cử động tay, vân vân. Thừa nhận bằng thân (kāyena paṭijānātī) là thừa nhận bằng các cử động tay, vân vân. Gây hại (upaghātikā) là sự phương hại. Gây hại cho học giới (sikkhūpaghātikā) là sự làm tổn hại học giới. Gây hại cho vật dụng (bhogūpaghātikā) là sự làm tổn hại đến việc sử dụng vật dụng. Trong đó, cần hiểu rằng việc không thực hành ba học giới là gây hại cho học giới. Việc sử dụng vật dụng của Tăng chúng hoặc cá nhân một cách sai lạc là gây hại cho vật dụng. Hai loại liên quan đến Luật (venayikā) là hai ý nghĩa được thành tựu nhờ Luật. Được chế định (paññattaṃ) là những điều được quy định về việc hợp pháp và không hợp pháp trong toàn bộ Tạng Luật. Tương đồng với chế định (paññattānulomaṃ) là những điều cần được xem xét dựa trên bốn Đại giáo pháp (mahāpadesa). Phá hủy cây cầu (setughātoti) là phá hủy các duyên; nghĩa là không để khởi sinh cái tâm mà nhờ đó người ta làm việc không hợp pháp. Làm có mức độ (mattakāritāti) là thực hiện theo đúng liều lượng, đúng tiêu chuẩn; nghĩa là dừng lại ở mức độ vừa đủ. Phạm tội bằng thân (kāyena āpajjatī) là phạm tội thuộc thân môn bằng thân; bằng lời nói là thuộc khẩu môn. Phục hồi bằng thân (kāyena vuṭṭhātī) là sự phục hồi ngay bằng thân thông qua pháp "Trải cỏ che lấp" (tiṇavatthāraka) mà không cần phát lộ bằng lời; còn phục hồi bằng lời là sau khi đã phát lộ. Sử dụng bên trong (abbhantaraparibhogo) là sử dụng bằng cách ăn uống vào trong. Sử dụng bên ngoài (bāhiraparibhogo) là xoa dầu lên đầu, vân vân.

Gánh vác gánh nặng chưa đến (anāgataṃ bhāraṃ vahatī) là khi vị chưa phải là Trưởng lão mà lại gánh vác các công việc của bậc Trưởng lão như cầm quạt, thuyết Pháp khi được thỉnh mời, vân vân; vị ấy nỗ lực để hoàn thành việc đó. Không gánh vác gánh

nặng đã đến (āgataṃ bhāraṃ na vahatī) là khi vị Trưởng lão không làm các phận sự của bậc Trưởng lão, như bỏ qua các lời dạy: "Này các Tỳ-kheo, Ta cho phép vị Trưởng lão tự mình thuyết Pháp hoặc mời vị khác thuyết Pháp, Ta cho phép việc tụng giới Bổn thuộc về quyền của Trưởng lão", vân vân. Hối hận điều không đáng hối hận (na kukkuccāyitabbaṃ kukkuccāyatī) là khi thực hiện một hành động với tâm lo lắng dù điều đó không đáng để lo. Không hối hận điều đáng hối hận (kukkuccāyitabbaṃ na kukkuccāyatī) là khi thực hiện hành động mà không chút lo lắng dù điều đó đáng phải thận trọng. Ý nghĩa là đối với hai hạng người này, các lậu hoặc (āsavā) sẽ tăng trưởng cả ngày lẫn đêm. Trong phần Hai pháp kế tiếp, ý nghĩa cũng được hiểu theo cách đối lập như vậy. Các phần còn lại đã rõ ràng theo phương thức đã thuyết ở các nơi khác.

Kết thúc chú giải phần Hai pháp.

5.3.CHÚ GIẢI PHẦN BA PHÁP

* Trong các phần Ba pháp, thực tội (atthāpatti) có nghĩa là tội phát sinh khi Đức Thế Tôn còn tại thế. Phương thức này áp dụng cho tất cả các phần. Trong đó, tội làm chảy máu (lohituppādā) phát sinh khi Ngài còn tại thế. Tội do xưng hô "Hiền giả" (āvuso) với bậc Trưởng lão – dựa trên lời dạy: "Này Ananda, hiện nay các Tỳ-kheo còn gọi nhau bằng Hiền giả, nhưng sau khi Ta diệt độ thì không được xưng hô như vậy; vị Tỳ-kheo mới phải gọi vị Trưởng lão là 'Bạch Ngài' (Bhante) hoặc 'Đại đức' (Āyasmā)" – tội này phát sinh sau khi Đức Thế Tôn nhập Niết-bàn, không phải khi Ngài còn tại thế. Ngoại trừ hai tội này, các tội còn lại phát sinh cả khi Đức Thế Tôn còn tại thế lẫn khi Ngài đã diệt độ.

Người thọ thực sau khi đã từ chối (pavāretvā) mà thức ăn không phải là đồ dư thì phạm tội vào lúc đúng giờ (kāle), không phải lúc phi thời (vikāle). Tội ăn phi thời thì phát sinh vào lúc phi thời, không phải lúc đúng giờ. Các tội còn lại phát sinh cả lúc đúng giờ lẫn phi thời. Tội cùng nằm chung phát sinh vào ban đêm; tội độc

cư không đóng cửa phát sinh vào ban ngày. Các tội còn lại phát sinh cả ngày lẫn đêm. Một kẻ ngu dốt, thiếu khả năng mà dám thâu nhận chúng đệ tử khi mới có mười hạ hoặc hơn mười hạ một chút ("Ta đã mười hạ, ta đã hơn mười hạ") thì phạm tội khi đã mười hạ, không phải lúc dưới mười hạ. Một vị mới tu hoặc bậc trung nhưng thông minh, tài giỏi ("Ta là bậc trí, tài giỏi") mà thâu nhận chúng đệ tử thì phạm tội khi dưới mười hạ, không phải lúc mười hạ. Các tội còn lại phát sinh cho cả người mười hạ lẫn người dưới mười hạ. Tương tự đối với người năm hạ và dưới năm hạ trong việc sống không nương nhờ (anissāya).

Tỳ-kheo phạm các tội như tụng Pháp từng câu cho người chưa thọ giới, thuyết Pháp cho phụ nữ với tâm thiện (kusalacitta). Phạm các tội như Bất cộng trụ, xuất tinh, tiếp xúc thân thể, lời thô tục, tự khen mình để được phục vụ dâm dục, tâm ác độc, phá hòa hợp Tăng, đánh đập, dọa đánh với tâm bất thiện (akusalacitta). Phạm các tội như cùng nằm chung một cách vô ý với tâm vô ký (abyākatacitta); phàm tội gì mà bậc A-la-hán phạm thì tất cả đều với tâm vô ký. Phạm các tội như hành dâm vân vân với tâm tương ưng thọ hỷ; phạm các tội như tâm ác độc vân vân với tâm tương ưng thọ khổ; và khi phạm cùng loại tội của thọ hỷ nhưng với tâm trung tính thì gọi là tâm tương ưng thọ phi khổ phi lạc.

Ba pháp ngăn cấm (paṭikkhepā) là ba điều bị Đức Thế Tôn ngăn cấm: sự ham muốn lớn (mahicchatā), sự không biết đủ (asantuṭṭhitā) đối với bốn vật dụng và sự không bảo vệ việc thực hành đoạn giảm phiền não (kilesasallekhana); ba pháp này bị Đức Thế Tôn ngăn cấm. Còn ba pháp như ít muốn (appicchatā), vân vân, được Ngài cho phép.

Kẻ ngu phạm tội khi thâu nhận chúng đệ tử với ý nghĩ "Ta đã mười hạ" hoặc không chịu nương nhờ với ý nghĩ "Ta đã năm hạ", chứ không phải người trí. Người trí phạm tội khi thâu nhận chúng đệ tử dù dưới mười hạ vì nghĩ mình đa văn, hoặc dưới năm hạ mà không nương nhờ; các trường hợp còn lại cả người trí lẫn kẻ ngu đều

phạm. Tội không vào mùa an cư phát sinh vào mùa đen (kāḷe - lúc không có trăng), không phải mùa sáng (juṇhe); tội không tự tứ vào ngày Đại Tự tứ phát sinh vào mùa sáng, không phải mùa đen; các tội còn lại phát sinh cả hai mùa. Việc vào mùa an cư chỉ hợp lệ vào mùa đen; việc tự tứ chỉ hợp lệ vào mùa sáng; các điều cho phép còn lại hợp lệ cả hai mùa.

Vào ngày mồng một sau ngày rằm tháng Kattika (tháng 11), vị Tỳ-kheo mặc y tắm mưa đã được gán gác (vikappetvā) thì phạm tội vào mùa đông (hemante). Trong bộ Kurundī nói rằng: "Phạm tội vào mùa đông nếu không xả y vào ngày rằm tháng Kattika", điều này được nói rất đúng; vì luật dạy "Hãy trì tụng trong bốn tháng, sau đó hãy gán gác". Khi mùa hè còn lại hơn một tháng mà đã đi tìm y, hoặc còn lại hơn nửa tháng mà đã mặc, thì gọi là phạm tội vào mùa hè (gimhe). Nếu có y tắm mưa mà lại để trần truồng cho mưa xối vào thân thì gọi là phạm tội vào mùa mưa (vasse). Khi thực hiện lễ Bố-tát thanh tịnh hoặc Bố-tát bằng cách chú nguyện (adhiṭṭhānuposatha), thì Tăng chúng phạm tội. Khi tụng giới Bổn và thực hiện Bố-tát bằng chú nguyện, thì nhóm (gaṇo) phạm tội. Khi một mình tụng giới Bổn và thực hiện Bố-tát thanh tịnh, thì cá nhân (puggalo) phạm tội. Đối với lễ Tự tứ cũng theo phương thức này.

Lễ Bố-tát và Tự tứ của Tăng chỉ hợp lệ cho Tăng. Lễ Bố-tát và Tự tứ của nhóm chỉ hợp lệ cho nhóm. Lễ Bố-tát và Tự tứ bằng cách chú nguyện chỉ hợp lệ cho cá nhân. Người nói "Tôi đã phạm tội Bất cộng trụ", vân vân, là che giấu sự việc chứ không che giấu tội; người nói "Tôi đã hành dâm", vân vân, là che giấu tội chứ không che giấu sự việc; người không báo cáo cả sự việc lẫn tội là người che giấu cả hai.

Cái che chắn (paṭicchādi) là vật che phủ. "Jantāgharapaṭicchādi" là vật che của nhà tắm hơi. Các trường hợp khác cũng tương tự. Người đứng trong nhà tắm hơi sau khi đã đóng cửa thì được phép thực hiện việc chăm sóc thân thể (parikamma). Người đã xuống

nước cũng được phép như vậy. Cả hai trường hợp đều không được phép nhai hoặc ăn. Với vật che bằng vải (vatthapaṭicchādi), vì tính chất hợp pháp của nó, người được che kín hoàn toàn có thể làm mọi việc. Những điều mang lại (vahantī) là những điều dẫn đến kết quả tốt, không bị chỉ trích hay phản đối. Mặt trăng chỉ tỏa sáng khi thoát khỏi mây, mù, khói, bụi và nhật thực (Rāhu). Tương tự mặt trời cũng vậy. Pháp và Luật cũng chỉ tỏa sáng khi được mở ra, được phân tích và thuyết giảng, không phải khi bị che giấu.

Người bệnh phạm tội khi yêu cầu vật thuốc này vì mục đích thuốc khác; người không bệnh phạm tội khi yêu cầu thuốc dù không vì mục đích chữa bệnh; các tội còn lại cả người bệnh lẫn không bệnh đều phạm.

Phạm tội bên trong (anto) chứ không phải bên ngoài (bahi) là khi nằm chung phòng; phạm tội bên ngoài chứ không phải bên trong là khi trải giường ghế của Tăng ngoài trời rồi bỏ đi; các tội còn lại phát sinh cả bên trong lẫn bên ngoài. Tương tự đối với tội trong ranh giới (antosīmāya) và ngoài ranh giới (bahisīmāya). Thuyết Pháp giữa Tăng chúng khi có vị trưởng thượng hơn mà không được thỉnh mời thì gọi là phạm tội giữa Tăng; giữa nhóm và trước mặt cá nhân cũng vậy. Phục hồi bằng thân là phục hồi bằng pháp Trải cỏ che lấp. Nếu không cử động thân mà phát lộ bằng lời thì gọi là phục hồi bằng lời. Nếu thực hiện hành động bằng thân tương ưng với lời nói để phát lộ thì gọi là phục hồi bằng cả thân và lời. Giữa Tăng chúng, cả tội có thể phát lộ lẫn tội cần phục hồi đều có thể được giải quyết. Nhưng giữa nhóm và cá nhân, chỉ có tội có thể phát lộ mới được giải quyết.

Nếu vị ấy lo lắng một cách thái quá (āgāḷhāya ceteyyā) – nghĩa là lo lắng về sự cứng rắn: Tăng chúng có ý định thực hiện hành vi treo quyền đối với người không hoàn thành bổn phận sau khi bị quở trách. Cụm từ "là người không biết xấu hổ, ngu dốt và có bản tính xấu" có nghĩa là: không phải chỉ vì vị ấy ngu dốt "không biết pháp hay phi pháp" hoặc bản tính xấu "không biết tội hay vô tội"

mà Tăng sự được thực hiện; mà nghĩa là Tăng sự cần được thực hiện đối với người đã phạm tội có nguồn gốc từ sự ngu dốt và bản tính xấu đó. Người suy sụp về giới trong giới cao thượng (adhisīla) là người phạm hai nhóm tội nặng; suy sụp về hạnh kiểm (ācāra) là người phạm năm nhóm tội nhẹ; suy sụp về tri kiến (diṭṭhi) là người hội đủ các tà kiến cực đoan. Đối với những người không thấy tội, không cứu chữa tội và không từ bỏ tà kiến, Tăng sự cần phải được thực hiện.

Đùa nghịch bằng thân (kāyiko davo) là hành vi không đoan chánh như chơi súc sắc, đánh bạc; đùa nghịch bằng lời (vācasiko davo) là hành vi không đoan chánh như huýt sáo, vân vân; đùa nghịch bằng cả thân và lời là hành vi không đoan chánh bằng cả hai môn như nhảy múa, ca hát. Hành vi không đoan chánh bằng thân là vi phạm các học giới được chế định nơi thân môn; bằng lời là vi phạm các học giới nơi khẩu môn; bằng cả hai là vi phạm cả hai môn. Bằng thân gây hại (kāyikena upaghātikenāti) là do không thực hành học giới đã chế định nơi thân môn; vì ai không thực hành điều đó tức là đang làm hại nó, nên việc không học đó gọi là "thân gây hại". Hai cụm từ còn lại cũng tương tự. Tà mạng bằng thân (kāyikena micchājīvenāti) là do làm việc chạy vặt, hoặc làm y sĩ như mổ xẻ bướu, vân vân; bằng lời là do thông báo việc học tập giáo pháp (để cầu lợi), vân vân; cụm từ thứ ba được nói theo sự kết hợp của cả hai.

"Thôi đi Tỳ-kheo, đừng tranh chấp" nghĩa là đừng gây gổ, đừng cãi vã, đừng tranh luận. Không được tranh luận (na voharitabbanti) nghĩa là không được nói gì cả; vì lời của một người như vậy dù có nói ra thì người ta cũng không coi là đáng nghe. Không được đặt vào bất cứ vị trí riêng biệt nào (na kismiñci paccekaṭṭhāneti) nghĩa là không được đặt vào bất cứ vị trí đứng đầu nào dù là việc cầm quạt, vân vân. Đối với người yêu cầu sự cho phép (okāsakammaṃ kārentassā) – tức là người nói: "Xin Ngài hãy cho phép, tôi muốn nói điều này" – thì vị kia không nên cho phép ("Ông định làm

gì?"). Lời nói không được tiếp nhận (savacanīyaṃ nādātabbanti) nghĩa là không được nghe lời, cũng không được tiếp nhận lời của vị đó; bất cứ nơi nào vị đó muốn đưa đi, cũng không được đi theo.

Luật của Tỳ-kheo hội đủ ba chi là những gì vị ấy biết, đó gọi là luật của vị ấy; nghĩa là vị ấy không nên bị chất vấn. Không được đưa ra sự truy vấn (anuyogo na dātabbo) nghĩa là không được cho phép người hỏi về việc "điều này có hợp pháp không", mà nên bảo: "Hãy đi hỏi người khác". Như vậy vị ấy vừa không bị chất vấn, vừa không phải nghe câu hỏi. Luật không được thảo luận (vinayo na sākacchātabbo) nghĩa là các vấn đề về luật không được thảo luận, các câu chuyện về sự hợp pháp hay không hợp pháp không được đem ra so sánh.

Không từ bỏ điều này (idamappahāyā) nghĩa là không từ bỏ tà kiến như việc tự nhận mình là người phạm hạnh (dù đã vi phạm). Bậc Phạm hạnh thanh tịnh (suddhaṃ brahmacārinti) là vị Tỳ-kheo lậu tận (A-la-hán). Phạm vào sự uống (pātabyataṃ āpajjatī) là phạm vào sự hưởng thụ. Theo lời dạy "không từ bỏ điều này", nếu vị ấy từ bỏ sự tự nhận phạm hạnh gian dối, xin lỗi vị lậu tận rằng: "Tôi đã nói dối, xin hãy tha lỗi cho tôi", từ bỏ tà kiến "không có lỗi trong các dục", thì vị ấy có thể làm trong sạch con đường tái sanh. Căn bất thiện (akusalamūlānī) là các pháp vừa bất thiện vừa là căn bản, hoặc là gốc rễ của các pháp bất thiện. Căn thiện cũng tương tự. Những hành vi xấu ác hoặc biến dạng gọi là ác hạnh (duccaritāni). Những hành vi tốt đẹp hoặc hiền thiện gọi là thiện hạnh (sucaritāni). Ác hạnh được thực hiện bằng thân là thân ác hạnh. Phương thức này áp dụng cho tất cả. Các phần còn lại đã rõ ràng theo phương thức đã thuyết ở các nơi khác.

Kết thúc chú giải phần Ba pháp.

5.4.CHÚ GIẢI PHẦN BỐN PHÁP

* Trong các phần Bốn pháp, phạm tội bằng lời nói của mình nhưng phục hồi bằng lời nói của người khác (sakavācāya āpajjati

paravācāya vuṭṭhātī) là trường hợp phạm tội thuộc khẩu môn như tụng Pháp từng câu, rồi đi đến nơi thực hiện pháp Trải cỏ che lấp, vị đó được phục hồi bằng lời tụng tuyên ngôn (kammavācā) của người khác. Phạm bằng lời người khác nhưng phục hồi bằng lời mình (paravācāya āpajjati sakavācāya vuṭṭhātī) là trường hợp phạm tội do không từ bỏ tà kiến bằng lời tuyên ngôn của người khác, nhưng khi phát lộ trước mặt một cá nhân bằng lời của mình thì được phục hồi. Phạm bằng lời mình và phục hồi bằng lời mình là phạm tội thuộc khẩu môn và phục hồi bằng cách phát lộ. Phạm bằng lời người khác và phục hồi bằng lời người khác là phạm tội Tăng tàn cần sự tuyên ngôn của Tăng chúng để phục hồi (như hành biệt trú). Sau đó, phạm bằng thân nhưng phục hồi bằng lời là phạm tội thân môn nhưng phục hồi bằng cách phát lộ. Phạm bằng lời nhưng phục hồi bằng thân là phạm tội khẩu môn nhưng phục hồi qua pháp Trải cỏ che lấp. Phạm bằng thân và phục hồi bằng thân là phạm tội thân môn và phục hồi qua pháp Trải cỏ che lấp. Phạm bằng lời và phục hồi bằng lời là phạm tội khẩu môn và phục hồi bằng cách phát lộ. Một vị phạm tội do tiếp xúc thân thể khi vô ý chạm vào người khác lúc đang ngủ hoặc phạm tội cùng nằm chung, khi tỉnh dậy biết mình đã phạm tội và phát lộ thì gọi là phạm lúc ngủ nhưng phục hồi lúc thức (pasutto āpajjati, paṭibhodho vuṭṭhāti). Ngược lại, phạm lúc thức nhưng phục hồi lúc ngủ thông qua pháp Trải cỏ che lấp. Hai trường hợp còn lại cũng hiểu theo phương thức đã nêu.

Người không có tâm (acittako) phạm tội không tâm (acittakāpatti). Khi phát lộ sau đó với tâm tỉnh táo thì gọi là phục hồi khi có tâm (sacittako vuṭṭhāti). Phạm tội có tâm khi có tâm, nhưng phục hồi khi không có tâm qua pháp Trải cỏ che lấp lúc đang ngủ. Hai trường hợp còn lại cũng hiểu theo phương thức đã nêu. Người phát lộ tội đồng loại (sabhāgāpatti) thì phạm tội Tác ác do chính duyên phát lộ đó, nhưng đồng thời lại phục hồi được tội Ưng đối trị (pācittiya), vân vân. Dựa trên một hành động duy nhất của một cá nhân mà Bốn pháp "Phạm tội trong khi đang phát lộ" được thuyết

giảng.

Trong Bốn pháp về tăng sự (kammacatukke), phạm tội do không từ bỏ tà kiến là phạm bằng tăng sự (kammena), nhưng phục hồi bằng cách phát lộ thì gọi là không bằng tăng sự (akammena). Phạm tội xuất tinh vân vân là không bằng tăng sự, nhưng phục hồi bằng hành pháp biệt trú vân vân gọi là bằng tăng sự. Phạm tội do sự khiển trách (samanubhāsana) là phạm bằng tăng sự và phục hồi bằng tăng sự. Các tội còn lại là phạm không bằng tăng sự và phục hồi không bằng tăng sự.

Trong Bốn pháp về vật dụng, thứ nhất là vật dụng cá nhân, thứ hai là của Tăng chúng, thứ ba là của Bảo tháp (cetiya), thứ tư là của cư sĩ. Nếu các vật đó được mang đến vì mục đích làm bát y, thuốc men hoặc xây dựng thì được phép đưa chìa khóa và cất giữ bên trong.

Trong Bốn pháp về đối diện (sammukhā), tội do không từ bỏ tà kiến là phạm trước mặt Tăng (sammukhā), nhưng khi phục hồi thì không cần Tăng sự nên gọi là không trước mặt (parammukhā). Phạm tội xuất tinh vân vân là không trước mặt Tăng (vì là tội cá nhân), nhưng phục hồi thì phải trước mặt Tăng. Tội khiển trách là phạm trước mặt Tăng và phục hồi trước mặt Tăng. Các tội còn lại như cố ý nói dối vân vân là phạm không trước mặt và phục hồi không trước mặt. Bốn pháp về không biết (ajānantacatukka) tương tự như Bốn pháp về không tâm.

Do sự xuất hiện của giới tính (liṅgapātubhāvena): khi một Tỳ-kheo hoặc Tỳ-kheo-ni đang ngủ mà giới tính bị biến đổi, tội cùng nằm chung phát sinh; điều này được nói dựa trên duyên đó. Tuy nhiên, các tội không chung (asādhāraṇāpatti) của cả hai đều được phục hồi (tự biến mất) do sự xuất hiện của giới tính mới. Trong Bốn pháp về sự đắc được đồng thời, khi một Tỳ-kheo bị biến đổi giới tính, vị đó đồng thời đắc được giới tính nữ, từ bỏ giới tính nam cũ vốn là tối thắng, an trú trong giới tính nữ mới; các biểu hiện thân

khẩu thuộc về nam tính biến mất, các danh xưng như "Tỳ-kheo" hay "đàn ông" diệt đi, và vị đó trở nên vô tội đối với bốn mươi sáu học giới không chung của Tỳ-kheo-ni. Trong Bốn pháp thứ hai, khi một Tỳ-kheo-ni bị biến đổi giới tính, vị đó từ bỏ giới tính nữ thấp kém để an trú trong giới tính nam tối thắng; các biểu hiện nữ tính biến mất, các danh xưng "Tỳ-kheo-ni" hay "đàn bà" diệt đi, và vị đó trở nên vô tội đối với một trăm ba mươi học giới không chung của Tỳ-kheo.

Bốn pháp tối thắng (sāmukkaṃsā) là bốn Đại giáo pháp, vì chúng được Đức Thế Tôn thiết lập một cách cao tột để đối chiếu với những sự việc chưa phát sinh. Về thọ dụng (paribhogā) là thọ dụng bằng cách ăn uống; nước uống vì không có thời gian hạn định nên dù không được thọ nhận vẫn hợp lệ. Các vật có thời gian hạn định (như thức ăn) nếu không được thọ nhận đúng cách thì không được phép ăn. Bốn loại đại xú uế (mahāvikaṭāni) được phép sử dụng vào lúc đúng thời như đã thuyết. Cư sĩ có giới là người bảo vệ năm giới hoặc mười giới.

Trong Bốn pháp về người mới đến vân vân, người che dù mang dép và quấn y kín đầu khi vào chùa và đi lại trong đó thì chỉ người mới đến phạm tội, không phải người trú ngụ (āvāsiko). Nhưng nếu không thực hiện bổn phận của người trú ngụ thì người trú ngụ phạm tội, không phải người mới đến. Các tội thân khẩu còn lại cả hai đều phạm, còn tội không chung thì cả hai đều không phạm. Trong Bốn pháp về người đi cũng tương tự: người đi mà không hoàn thành bổn phận người đi thì phạm, người trú ngụ không phạm. Trong Bốn pháp về sự khác biệt đối tượng (vatthunānattatā), giữa bốn tội Bất cộng trụ chỉ có sự khác biệt về đối tượng chứ không có sự khác biệt về loại tội (āpattinānattatā), vì tất cả đều là tội Bất cộng trụ. Đối với tội Tăng tàn vân vân cũng vậy. Khi Tỳ-kheo và Tỳ-kheo-ni tiếp xúc thân thể với nhau, Tỳ-kheo phạm Tăng tàn còn Tỳ-kheo-ni phạm Bất cộng trụ; đây gọi là sự khác biệt về loại tội chứ không phải khác biệt về đối tượng, vì đối tượng

của cả hai đều là sự tiếp xúc thân thể. Tương tự đối với việc ăn tỏi: Tỳ-kheo-ni phạm Ưng đối trị còn Tỳ-kheo phạm Tác ác. Giữa bốn tội Bất cộng trụ và mười ba tội Tăng tàn thì có cả sự khác biệt về đối tượng lẫn loại tội. Khi Tỳ-kheo và Tỳ-kheo-ni cùng phạm bốn tội Bất cộng trụ đầu tiên giống nhau thì gọi là không khác biệt về đối tượng cũng không khác biệt về loại tội.

Trong Bốn pháp về sự đồng nhất đối tượng (vatthusabhāgā), việc tiếp xúc thân thể của Tỳ-kheo và Tỳ-kheo-ni là đồng nhất về đối tượng nhưng không đồng nhất về loại tội; trong bốn tội Bất cộng trụ là đồng nhất về loại tội nhưng không đồng nhất về đối tượng. Trong tội không chung thì không đồng nhất về đối tượng cũng không đồng nhất về loại tội. Câu hỏi đầu tiên của phần Bốn pháp trước chính là câu thứ hai ở đây, và câu thứ hai ở đó là câu thứ nhất ở đây. Ở câu thứ ba và thứ tư thì không có sự khác biệt.

Trong Bốn pháp về thầy tế độ, nếu không thực hiện bổn phận của thầy tế độ đối với đệ tử thì thầy phạm tội, đệ tử không phạm. Ngược lại, nếu đệ tử không thực hiện bổn phận với thầy thì đệ tử phạm, thầy không phạm. Các tội còn lại cả hai đều phạm, tội không chung cả hai không phạm. Đối với Bốn pháp về thầy giáo thọ (ācariya) cũng vậy.

Trong Bốn pháp về thọ nhận (ādiyanto), tự tay lấy một đồng (pāda) hoặc hơn một đồng thì phạm tội nặng; nếu ra lệnh cho người khác lấy dưới một đồng thì phạm tội nhẹ. Theo phương thức này, ba trường hợp còn lại cần được hiểu tương ứng.

Trong Bốn pháp về người xứng đáng được đảnh lễ, đối với Tỳ-kheo-ni tại nơi thọ thực, từ vị Tỳ-kheo-ni thứ chín trở đi thì thầy tế độ (vốn là Tỳ-kheo-ni) là người xứng đáng được đảnh lễ (abhivādanārahā) chứ không phải xứng đáng được đứng dậy chào (paccuṭṭhānārahā). Đối với vị Tỳ-kheo đang thọ thực dở dang, bất cứ vị nào trưởng thượng hơn đều xứng đáng. Đối với vị đang hành biệt trú dù đã sáu mươi hạ, nếu một vị mới thọ giới trong ngày đi

đến thì vị mới đó là người xứng đáng được đứng dậy chào chứ không phải xứng đáng được đảnh lễ. Tại những nơi không bị cấm, vị trưởng thượng đối với vị nhỏ tuổi là người xứng đáng được cả đảnh lễ lẫn đứng dậy chào. Vị nhỏ tuổi đối với vị trưởng thượng thì không xứng đáng cả hai. Trong Bốn pháp về chỗ ngồi, ý nghĩa của câu đầu tương đương với câu thứ hai của phần trước, và câu thứ hai tương đương với câu thứ nhất.

Trong Bốn pháp về thời gian, người ăn sau khi đã từ chối phạm tội vào lúc đúng giờ, không phải phi thời; tội ăn phi thời phát sinh vào lúc phi thời, không phải đúng giờ; các tội còn lại phát sinh cả hai; tội không chung phát sinh không thuộc cả hai. Trong Bốn pháp về thọ nhận, vật thực thọ nhận trước bữa trưa hợp lệ vào lúc đúng giờ, không phi thời. Nước giải khát hợp lệ vào lúc phi thời và cả ngày hôm sau, không phải lúc đúng giờ (đối với việc thọ nhận mới). Vật dùng trong bảy ngày và suốt đời hợp lệ cả hai. Ba loại vật thực đã quá thời gian, thịt không hợp pháp, vật đã được lấy nhưng chưa thọ nhận đúng cách thì không hợp lệ trong cả hai thời gian.

Trong Bốn pháp về vùng biên địa (paccantima), việc lập ranh giới trên biển phạm tội ở các vùng biên địa chứ không phải vùng trung tâm (majjhima); việc cho thọ giới bằng nhóm năm vị, mang dép nhiều lớp, tắm thường xuyên, dùng thảm bằng da thì phạm tội ở vùng trung tâm chứ không phải vùng biên địa. Bốn điều này nếu ai nói "ở đây không hợp lệ" thì phạm tội ở vùng biên địa; ai nói "ở đây hợp lệ" thì phạm tội ở vùng trung tâm. Các tội còn lại phạm ở cả hai nơi, tội không chung không phạm ở đâu cả. Trong Bốn pháp thứ hai, cả bốn sự việc như thọ giới bằng nhóm năm vị vân vân đều hợp lệ ở vùng biên địa. Việc chỉ rõ "điều này hợp lệ" cũng hợp lệ ở đó, không phải ở vùng trung tâm. Việc chỉ rõ "điều này không hợp lệ" thì hợp lệ ở vùng trung tâm, không phải vùng biên địa. Những điều được cho phép như "Này các Tỳ-kheo, Ta cho phép năm loại muối", vân vân, hợp lệ ở cả hai nơi. Những gì đã bị ngăn cấm là không hợp lệ thì không hợp lệ ở cả hai nơi.

Trong Bốn pháp về bên trong (anto), tội nằm chung phòng vân vân phát sinh bên trong, không phải bên ngoài; tội để giường ghế của Tăng ngoài trời rồi bỏ đi phát sinh bên ngoài, không phải bên trong; các tội còn lại phát sinh cả hai; tội không chung phát sinh không thuộc cả hai. Trong Bốn pháp về ranh giới, người mới đến không thực hiện bổn phận phạm tội trong ranh giới; người ra đi phạm ở ngoài ranh giới; tội nói dối vân vân phạm cả hai; tội không chung không phạm ở đâu. Trong Bốn pháp về làng (gāma), việc vi phạm các học giới Ưng học (sekhiya) liên quan đến nhà cư sĩ thì phạm ở trong làng, không phải trong rừng. Tỳ-kheo-ni để bình minh lên (khi đang ở một mình) phạm tội ở trong rừng, không phải trong làng. Tội nói dối vân vân phạm cả hai; tội không chung không phạm ở đâu.

Bốn pháp tiền phận (pubbakicca) là: "Quét dọn, thắp đèn, nước uống và chỗ ngồi", đây gọi là bốn việc chuẩn bị. Còn "Gửi lòng thanh tịnh, báo thời tiết, đếm số Tỳ-kheo và lời giáo giới" cần được biết là bốn pháp tiền phận chính thức. Bốn pháp hội đủ tiêu chuẩn (pattakallā) là: lễ Bố-tát được thực hiện khi các Tỳ-kheo đủ tư cách đã đến đông đủ, không có tội đồng loại, không có hạng người cần tránh né; đó gọi là hội đủ tiêu chuẩn. Bốn tội Ưng đối trị không có duyên khác (anaññapācittiyānī) là các học giới có cụm từ "do duyên đó, không có gì khác, phạm Ưng đối trị", gồm: học giới nằm chung phòng, học giới "này Hiền giả hãy đi đến làng hoặc thị trấn", học giới cố ý gây hối hận và học giới đứng nghe lén. Bốn sự cho phép của Tăng (bhikkhusammutiyoti) là các sự cho phép nằm ngoài mười ba loại tuyên ngôn, như: "Nếu Tỳ-kheo rời xa ba y dù chỉ một đêm mà không có sự cho phép của Tăng", "làm tấm thảm mới mà không có sự cho phép của Tăng", "rời xa y quá hạn mà không có sự cho phép của Tăng", "báo cáo tội thô cho người chưa thọ giới mà không có sự cho phép của Tăng". Trong Bốn pháp về người bệnh, người vì tham lam mà yêu cầu thuốc khác khi cần thuốc này thì phạm tội khi bệnh; người yêu cầu thuốc khi không cần thì phạm tội khi không bệnh; tội nói dối vân vân cả hai đều

phạm; tội không chung cả hai không phạm. Các phần còn lại đã rõ ràng theo mọi phương diện.

Kết thúc chú giải phần Bốn pháp.

5.5.CHÚ GIẢI PHẦN NĂM PHÁP

* Trong các phần Năm pháp, năm hạng người định sẵn (niyatā) là ám chỉ những người phạm tội cực ác (ānantariya). Năm tội liên quan đến việc cắt bỏ (chedanakā āpattiyo) cần được hiểu là các tội về giường ghế quá khổ, việc thọ dụng tấm vải đắp vết thương, y tắm mưa, y của Đức Thế Tôn quá kích thước. Do năm hình thức (pañcahākārehī) là: không biết xấu hổ, không hiểu biết, bản tính hay hối hận, tưởng điều không hợp pháp là hợp pháp, tưởng điều hợp pháp là không hợp pháp. Năm loại tội do duyên nói dối là: Bất cộng trụ, Thô tội, Tác ác, Tăng tàn và Ưng đối trị. Đi mà không xin phép (anāmantacāro) là việc đi vào xóm làng trước hoặc sau bữa ăn mà không xin phép vị Tỳ-kheo đang có mặt. Không chú nguyện (anadhiṭṭhānanti) là việc thọ thực mà không chú nguyện vào thời gian quy định cho phép thọ thực chung (gaṇabhojana); không làm như vậy gọi là không chú nguyện. Không gán gác (avikappanā) là việc không thực hiện gán gác đối với trường hợp thọ thực liên tiếp (paramparabhojana). Năm điều này bị ngăn cấm bởi chính hạnh đầu đà của vị thọ hạnh khất thực. Bị nghi ngờ và bị ngờ vực (ussaṅkitaparisaṅkitoti) là bị những người nhìn thấy hoặc nghe thấy nghi ngờ. Ngay cả vị A-la-hán cũng phải tránh những nơi không nên đến (agocara). Vì nếu xuất hiện ở đó, vị ấy khó tránh khỏi tiếng xấu hoặc sự khiển trách. Y nghĩa địa (sosānikaṃ) là y rơi ở nghĩa địa. Y chợ (pāpaṇikaṃ) là y rơi ở cửa hàng. Y tháp (thūpacīvaranti) là y quấn quanh gò mối đã được dùng làm vật cúng tế. Y lễ hội (ābhisekikanti) là y bị bỏ lại nơi tắm hoặc nơi làm lễ quán đảnh của vua. Y mang đi rồi mang về (bhatapaṭiyābhatanti) là y mang ra nghĩa địa rồi lại mang về. Năm tên đại tặc được thuyết trong phần pháp thượng nhân.

Năm loại tội khởi sinh từ thân là các tội phạm qua nguồn khởi sinh tội thứ nhất, như các tội được thuyết trong phần trung gian: "Tỳ-kheo tưởng là hợp pháp nên tự mình làm tịnh thất". Năm loại tội khởi sinh từ cả thân và lời là phạm qua nguồn khởi sinh thứ ba: "Tỳ-kheo tưởng là hợp pháp nên ra lệnh làm tịnh thất". Các tội có thể phát lộ (desanāgāminiyoti) là các tội ngoại trừ Bất cộng trụ và Tăng tàn.

Năm tăng sự là bốn hành vi quở trách, nương nhờ, trục xuất, hòa giải và ba loại hành vi treo quyền được tính là một. Năm tội liên quan đến việc tụng tuyên ngôn đến lần thứ ba (yāvatatiyake pañcā) là: đối với Tỳ-kheo-ni đi theo vị bị treo quyền mà không từ bỏ sau ba lần khiển trách thì phạm Bất cộng trụ, Thô tội và Tác ác; trong việc khiển trách người theo phe kẻ phá hoại Tăng là tội Tăng tàn; trong việc không từ bỏ tà kiến là tội Ưng đối trị. Không cho (adinnanti) là vật chưa được người khác đưa. Không biết (aviditanti) là không biết do không có ý định thọ nhận; hoặc là bất cứ loại thịt hay thức ăn không hợp pháp nào. Không làm đồ dư (akatātirittanti) là thức ăn sau khi đã từ chối mà chưa được làm phép đồ dư. Cho việc múa hát (samajjadānanti) là cho để xem nhảy múa, diễn kịch. Cho bò đực (usabhadānanti) là thả bò đực vào đàn bò. Cho việc trang trí (cittakammadānanti) là sau khi xây dựng trú xứ, cho phép trang trí hình vẽ ở đó; điều này ám chỉ việc cho các hình vẽ mang tính gợi cảm. Năm điều này dù thế gian coi là phước đức, nhưng thực chất là phi phước, là bất thiện. Trí tuệ phát khởi (uppannaṃ paṭibhānanti) ở đây nghĩa là mong muốn được thuyết giảng. Năm điều này khó đẩy lùi (duppaṭivinodayā) nghĩa là không dễ dàng loại bỏ; tuy nhiên có thể đẩy lùi bằng các phương pháp quán xét và giáo giới phù hợp.

Tâm mình hoan hỷ (sakacittaṃ pasīdatīti): về điều này có câu chuyện – Trưởng lão Phussadeva trú tại động Kaṭandhakāra, sau khi quét dọn sân bảo tháp, đắp y một bên vai, nhìn ngắm sân tháp sạch sẽ như được rải cát mịn và hoa Sinduvāra, vị ấy khởi tâm hỷ

lạc lấy Phật làm đối tượng và đứng yên đó. Lúc ấy, Ma vương biến thành một con khỉ đen hiện ra ở chân núi, đến vứt phân bò khắp sân tháp rồi bỏ đi. Trưởng lão không đắc được A-la-hán, vị ấy quét dọn lại rồi đi. Ngày thứ hai, Ma vương biến thành con bò già làm điều tương tự. Ngày thứ ba, biến thành người chân vòng kiềng đi cày nát sân tháp. Trưởng lão suy nghĩ: "Người xấu xí như thế này không có trong các làng khất thực xung quanh đây, chắc chắn là Ma vương", vị ấy nói: "Ngươi chính là Ma vương". Ma vương đáp: "Thưa vâng, bạch Ngài, tôi là Ma vương, giờ tôi không thể lừa Ngài được nữa". Trưởng lão hỏi: "Ngươi đã từng thấy Đức Thế Tôn chưa?". Đáp: "Dạ, đã thấy". Trưởng lão nói: "Ma vương vốn có đại thần lực, hãy thử biến hóa thân hình giống như Đức Thế Tôn xem". Ma vương nói: "Bạch Ngài, không thể biến hóa giống hệt được, nhưng tôi sẽ biến hóa một hình dáng tương tự". Ma vương bỏ hình dạng cũ, hiện thân giống như hình dáng Phật. Trưởng lão nhìn Ma vương và nghĩ: "Kẻ vẫn còn tham sân si mà còn đẹp như thế này, huống gì Đức Thế Tôn bậc đã đoạn tận tham sân si thì đẹp biết bao". Vị ấy đắc được hỷ lạc lấy Phật làm đối tượng, phát triển thiền quán và chứng quả A-la-hán. Ma vương nói: "Bạch Ngài, tôi đã bị Ngài lừa rồi". Trưởng lão đáp: "Này Ma vương già, làm sao có thể lừa được bậc như vậy". Tại chùa Lokantara, vị Tỳ-kheo trẻ tên Datta quét dọn sân tháp, nhìn ngắm và đắc được biến xứ trắng (odātakasiṇa), chứng tám định, sau đó phát triển thiền quán chứng ba quả vị đầu.

Tâm người khác hoan hỷ (paracittaṃ pasīdatīti): về điều này – Tỳ-kheo trẻ Tissa quét dọn sân tháp Jambukola, tay vẫn cầm đồ hốt rác mà đứng yên. Lúc đó, Trưởng lão Tissadatta từ thuyền bước xuống, nhìn sân tháp biết là nơi đã được quét dọn bởi người có tâm tu tập, vị ấy đã hỏi năm mươi ngàn câu hỏi và vị trẻ kia đã giải đáp hết. Tại một ngôi chùa khác, vị Trưởng lão quét sân tháp và hoàn thành bổn phận. Có bốn vị Trưởng lão từ vùng Yonaka đến lễ tháp, thấy sân tháp sạch đẹp nên không vào ngay mà đứng ngay cửa; một vị nhớ lại được tám kiếp, một vị mười sáu, một vị hai mươi,

một vị ba mươi kiếp.

Chư thiên vui mừng: chuyện kể tại một ngôi chùa, một Tỳ-kheo quét dọn sân tháp và sân cây Bồ-đề rồi đi tắm. Chư thiên khởi tâm tịnh tín, tay cầm hoa đứng chờ và nói: "Từ khi ngôi chùa này được xây dựng, chưa có vị Tỳ-kheo nào hoàn thành bổn phận quét dọn tốt như vị này". Vị Trưởng lão đến hỏi: "Các vị là người làng nào?". Chư thiên đáp: "Bạch Ngài, chúng tôi sống ngay tại đây, vì hoan hỷ trước sự tận tụy của Ngài nên chúng tôi cầm hoa đứng chờ".

Dẫn đến sự khả ái (pāsādikasaṃvattanikanti): câu chuyện về con trai một vị đại thần và Trưởng lão Abhaya. Người ta bàn tán: "Không biết con quan đại thần hay Trưởng lão Abhaya khả ái hơn, hãy cùng xem họ ở một nơi". Người thân trang điểm cho con quan đại thần đi lễ đại tháp. Mẹ của Trưởng lão cũng làm một bộ y đẹp gửi cho con và nhắn: "Con hãy cạo tóc, đắp y này, có chúng Tăng vây quanh đi lễ đại tháp". Con quan đại thần cùng người thân vào cửa phía Đông, Trưởng lão cùng chúng Tăng vào cửa phía Nam. Hai bên gặp nhau trên sân tháp, Trưởng lão nói: "Này Hiền giả, sao ông lại vứt rác lên chỗ đã quét sạch của một Trưởng lão già mà muốn so bì với ta?". Thuở quá khứ, Trưởng lão Abhaya từng là Trưởng lão già quét dọn sân tháp, còn con quan đại thần là vị đại hộ pháp đã gom rác từ chỗ quét đó mang đi đổ.

Thực hiện lời dạy của Bậc Đạo Sư: bổn phận quét dọn này được các đức Phật khen ngợi, nên ai làm việc đó là thực hiện lời dạy của Ngài. Câu chuyện: Đại đức Sāriputta đến Tuyết Sơn, ngồi vào định Diệt tại một hang đá mà chưa quét dọn. Đức Thế Tôn quán xét biết chuyện, Ngài đi trên không đến hiện dấu chân nơi chỗ chưa quét trước mặt Trưởng lão rồi quay về. Trưởng lão xuất định thấy dấu chân Phật thì khởi tâm tàm quý mãnh liệt, quỳ gối nghĩ: "Bậc Đạo Sư đã biết ta ngồi mà không quét dọn, chắc Ngài sẽ khiển trách giữa Tăng chúng". Vị ấy đến đảnh lễ Đức Thế Tôn. Ngài hỏi: "Này Sāriputta, ông đã đi đâu?", rồi dạy: "Thật không xứng đáng khi ông

ngồi mà không quét dọn tại nơi Ta thường xuyên qua lại". Từ đó về sau, ngay cả khi đứng ở nơi gài khuy áo, Trưởng lão cũng dùng chân gạt sạch rác rồi mới đứng.

Không nắm bắt được giới hạn lời nói của mình (attano bhāsapariyantaṃ na uggaṇhātīti) nghĩa là không nắm rõ: "Trong sự việc này có ngần này kinh văn, ngần này sự phân định, ta sẽ nói ngần này kinh và luật". Không nắm rõ lời của người cáo lỗi, lời của người bị cáo, điều gì được chấp nhận, điều gì không, thì gọi là không nắm bắt giới hạn lời nói của người khác. Không biết tội (āpattiṃ na jánātī) là không biết sự khác biệt giữa bảy nhóm tội. Gốc rễ (mūlaṃ) là hai nguồn của tội: thân và lời. Nguồn khởi (samudaya) là sáu nguồn khởi sinh tội. Đoạn diệt (nirodha) là biết tội này được diệt bằng cách phát lộ, tội kia bằng cách phục hồi. Người không biết bảy pháp ngăn chặn thì gọi là không biết con đường dẫn đến sự đoạn diệt của tội (āpattinirodhagāminipaṭipadaṃ).

Trong Năm pháp về tranh sự (adhikaraṇapañcake), tranh sự là bốn loại tranh sự. Gốc rễ của tranh sự là ba mươi ba gốc rễ – tranh sự về tranh luận có mười hai, tranh sự về cáo lỗi có mười bốn, tranh sự về tội có sáu, tranh sự về phận sự có một. Nguồn khởi tranh sự là sự phát sinh tranh sự: tranh sự về tranh luận phát sinh dựa trên mười tám căn bản gây chia rẽ; tranh sự về cáo lỗi do bốn sự suy sụp; tranh sự về tội do bảy nhóm tội; tranh sự về phận sự do bốn tăng sự của Tăng chúng. Người không biết sự phân định này gọi là không biết. Không biết đoạn diệt tranh sự là không thể dùng Pháp, Luật và lời dạy của Bậc Đạo Sư để đi đến gốc rễ và giải quyết tranh sự. Người không biết tranh sự này được lặng yên bằng hai pháp, tranh sự kia bằng bốn, bằng ba hoặc bằng một pháp ngăn chặn, thì gọi là không biết con đường dẫn đến sự đoạn diệt tranh sự. Không biết đối tượng (vatthuṃ na jānātī) là không biết đây là đối tượng của Bất cộng trụ, đây là của Tăng tàn. Không biết duyên khởi (nidāna) là không biết học giới này được chế định tại đây.

Không biết chế định là không biết về sự chế định đầu tiên. Không biết tùy chế định là không biết các quy định bổ sung. Không biết tiến trình lời nói (anusandhivacanapatha) là không biết đối tượng theo tiến trình câu chuyện và tiến trình phân định. Không biết tuyên ngôn (ñatti) là hoàn toàn không biết về tuyên ngôn. Không biết việc thực hiện tuyên ngôn là không biết phận sự của tuyên ngôn; trong chín trường hợp như phục hồi giới vân vân đều có hành vi tuyên ngôn; vị ấy không biết rằng trong các tăng sự với một tuyên ngôn một quyết nghị, hoặc một tuyên ngôn ba quyết nghị, thì việc thực hiện tăng sự được thành tựu nhờ tuyên ngôn. Không giỏi phần trước, không giỏi phần sau là không biết điều gì nên nói trước, điều gì nên nói sau; không biết rằng tuyên ngôn phải được đặt trước chứ không được đặt sau. Không biết thời điểm là nói khi không được yêu cầu, không được thỉnh mời; không biết thời điểm, phạm vi và cơ hội của tuyên ngôn.

Do ngu đần mờ mịt (mandattā momūhattāti) là chỉ vì thiếu hiểu biết, mê mờ mà thọ hạnh đầu đà dù không biết lợi ích của nó. Có ác dục (pāpiccho) là vì mong cầu vật dụng nhờ vào việc sống trong rừng. Độc cư (pavivekaṃ) là sự độc cư về thân, tâm và các y cứ. Mục đích chính là điều này (idamatthitanti): vì lợi ích của sự thực hành cao đẹp này mà vị ấy thọ hạnh, không vì bất cứ lợi ích vật chất thế gian nào khác.

Không biết Bố-tát là không biết chín loại Bố-tát. Không biết Tăng sự Bố-tát là không biết bốn loại Tăng sự Bố-tát như phi pháp, riêng rẽ, vân vân. Không biết giới Bổn (pātimokkha) là không biết hai bản tóm tắt (mātikā). Không biết tụng giới Bổn là hoàn toàn không biết chín cách tụng giới Bổn. Không biết Tự tứ cũng tương tự như Bố-tát.

Trong Năm pháp về sự không khả ái (apāsādikapañcake): không khả ái ám chỉ các ác nghiệp như thân ác hạnh; khả ái là thân thiện hạnh. Quá mức (ativelaṃ) là dành quá nhiều thời gian ở nhà cư sĩ, ít ở chùa. Sự xâm nhập (otāro) là sự xâm nhập của các phiền não

vào bên trong. Ô nhiễm (saṃkilitṭhaṃ) là các tội thô trọng, tiếp xúc thân thể, vân vân. Trong Năm pháp về thanh tịnh, thông qua việc chấp nhận Tự tứ, cần hiểu là cả chín loại Tự tứ. Các phần còn lại đều rõ ràng.

Kết thúc chú giải phần Năm pháp.

5.6.CHÚ GIẢI PHẦN SÁU PHÁP

* Trong các phần Sáu pháp – sáu điều hợp lẽ (sāmīciyoti) gồm: "Vị Tỳ-kheo đó chưa được phục hồi giới, các Tỳ-kheo kia là đáng khiển trách, đây là điều hợp lẽ ở đó", "Các Hiền giả hãy nỗ lực với việc của mình, đừng để việc của mình bị hư hoại, đây là điều hợp lẽ ở đó", "Này Tỳ-kheo, cái bát này phải được giữ cho đến khi vỡ, đây là điều hợp lẽ ở đó", "Sau khi mang ra, các Tỳ-kheo phải cùng nhau chia sẻ, đây là điều hợp lẽ ở đó", "Điều chưa biết phải được hỏi, phải được truy vấn, đây là điều hợp lẽ ở đó", "Ai có vật đó thì người đó mang đi, đây là điều hợp lẽ ở đó"; đây là sáu điều hợp lẽ trong giới Bổn Tỳ-kheo. Sáu tội liên quan đến cắt bỏ gồm năm điều đã nêu ở phần Năm pháp cộng thêm tội về y tắm của Tỳ-kheo-ni. Do sáu hình thức gồm năm hình thức trước cộng thêm sự thất niệm (satisammosā). Trong các tội liên quan đến việc để quá một đêm, sáu đêm, bảy ngày vân vân, vị ấy phạm tội do thất niệm. Các phần còn lại giống như đã nêu. Sáu lợi ích của bậc trì Luật gồm năm điều trước cộng thêm việc lễ Bố-tát là quyền của vị đó.

Sáu giới hạn tối đa (cha paramānī): "giữ y dư tối đa mười ngày", "Tỳ-kheo đó phải cất giữ y đó tối đa một tháng", "Tỳ-kheo đó được chấp nhận y tối đa là y lót và y đắp", "đứng chờ tối đa sáu lần trong im lặng", "Tỳ-kheo làm thảm mới phải dùng tối đa sáu năm", "mang đi tối đa ba do-tuần", "giữ bát dư tối đa mười ngày", "thọ dụng vật tích trữ tối đa bảy ngày", "rời xa y tối đa sáu đêm", "tối đa bốn đồng tiền Kamsa", "tối đa hai đồng rưỡi Kamsa", "lấy miếng đắp tối đa hai lóng tay", "chân giường tối đa tám lóng tay", "que đánh răng tối đa tám lóng tay"; đây là mười bốn giới hạn tối

đa. Sáu điều đầu là một nhóm sáu, sau đó bớt đi một và thêm vào một điều kế tiếp để tạo thành các nhóm sáu khác.

Sáu loại tội là ba nhóm sáu được thuyết trong phần trung gian. Sáu tăng sự là bốn hành vi quở trách, nương nhờ, trục xuất, hòa giải, cộng thêm hai hành vi do không thấy tội và không cứu chữa tội được tính là một, và hành vi do không từ bỏ tà kiến là một. Về việc tắm: việc tắm trong khoảng thời gian nửa tháng; hai nhóm sáu về y chưa hoàn thành được thuyết trong chương Kaṭhina. Các phần còn lại đều rõ ràng.

Kết thúc chú giải phần Sáu pháp.

5.7.CHÚ GIẢI PHẦN BẢY PHÁP

* Trong các phần Bảy pháp – bảy điều hợp lẽ: thêm vào sáu điều đã nêu là "Tỳ-kheo-ni đó chưa được phục hồi giới, các Tỳ-kheo-ni kia là đáng khiển trách, đây là điều hợp lẽ ở đó". Bảy hình thức quyết nghị theo lời tự nhận phi Pháp (adhammikā paṭiññātakaraṇāti) như: "Vị Tỳ-kheo phạm Bất cộng trụ, khi bị cáo Bất cộng trụ lại tự nhận 'Tôi phạm Tăng tàn', Tăng chúng xử lý vị đó theo tội Tăng tàn, đó là quyết nghị theo lời tự nhận phi Pháp"; điều này được thuyết trong chương về các Pháp ngăn chặn. Các hình thức đúng Pháp cũng được thuyết ở đó. Bảy trường hợp vô tội khi đi vì công việc trong vòng bảy ngày được thuyết trong chương Vào mùa an cư. Bảy lợi ích của bậc trì Luật: thêm vào "Lễ Tự tứ thuộc quyền vị đó" và "Tăng sự thuộc quyền vị đó" vào năm điều trước. Bảy giới hạn tối đa: lấy mười bốn giới hạn trước sắp xếp theo nhóm bảy. Hai nhóm bảy về y đã làm xong vân vân được thuyết trong chương Kaṭhina.

Tỳ-kheo không có tội cần phải thấy, Tỳ-kheo có tội cần phải thấy, Tỳ-kheo có tội cần phải cứu chữa: ba nhóm bảy này, hai nhóm phi Pháp và một nhóm đúng Pháp, tất cả được thuyết trong chương Campeyyaka. Phi Pháp (asaddhammā) là pháp của kẻ xấu, hoặc các pháp xấu; nghĩa là không tốt đẹp, thấp hèn, tồi tệ. Chánh Pháp

(saddhammā) là pháp của các bậc thiện thệ như Phật vân vân; hoặc các pháp tốt đẹp, ưu việt. Các phần còn lại đều rõ ràng.

Kết thúc chú giải phần Bảy pháp.

5.8.CHÚ GIẢI PHẦN TÁM PHÁP

* Trong các phần Tám pháp – tám lợi ích: "Chúng ta sẽ không làm lễ Bố-tát cùng vị Tỳ-kheo này, chúng ta sẽ làm lễ Bố-tát không có vị này...", tương tự cho Tự tứ, Tăng sự, ngồi tại chỗ ngồi, ngồi uống cháo, ngồi tại nơi thọ thực, ở chung nhà, đảnh lễ, đứng dậy chào, chắp tay, phục vụ đúng lễ nghi; các lợi ích này được thuyết trong chương Kosambaka. Phần tám pháp thứ hai cũng tương tự.

Tám tội liên quan đến việc khiển trách ba lần (yāvatatiyakā): bốn tội trong mười ba tội của Tỳ-kheo, và bốn tội không chung của Tỳ-kheo-ni trong mười bảy tội; tổng cộng là tám. Tám hình thức làm hư hại nhà cư sĩ bằng cách tặng: hoa, trái cây, phấn thơm, đất sét, que đánh răng, tre nứa, làm y sĩ, hoặc chạy vặt. Tám mẫu tin (mātikā) về y được thuyết trong chương về Y và chương Kaṭhina. Tám loại phi Pháp: do được lợi, không được lợi, có danh tiếng, không danh tiếng, được cung kính, không được cung kính, có ác dục, có bạn ác. Tám pháp thế gian: tham luyến khi được lợi, phản kháng khi không được lợi; tương tự cho danh tiếng, khen ngợi, an lạc và đau khổ. Tám chi của lời nói dối: gồm bảy chi có trong kinh văn cộng thêm chi "thay đổi nhận thức".

Tám chi của ngày Bố-tát:

"Không sát sanh, không lấy của không cho,

Không nói dối, không uống rượu,

Tránh xa hành vi không phạm hạnh, dâm dục,

Không ăn vào ban đêm, lúc phi thời.

Không mang vòng hoa, không dùng hương thơm,

Nằm trên giường thấp hoặc trên mặt đất trải chiếu;

Đây gọi là ngày Bố-tát tám chi,

Được Đức Phật bậc đoạn tận khổ đau thuyết giảng."

Tám chi của sứ giả: "Ở đây, này các Tỳ-kheo, vị Tỳ-kheo là người biết lắng nghe, biết làm cho người khác nghe", vân vân; được thuyết trong chương về Phá hòa hợp Tăng. Các thông lệ ngoại đạo được thuyết trong Đại chương. Đồ ăn dư và không dư được thuyết trong học giới Tự tứ. Tám hạng người cần đứng dậy chào: đối với các Tỳ-kheo-ni tại nơi thọ thực là các Tỳ-kheo-ni trưởng thượng hơn vị thứ chín; chỗ ngồi cũng phải nhường cho họ. Nữ cư sĩ là bà Visākhā. Tám lợi ích của bậc trì Luật: thêm ba điều nữa vào năm điều ban đầu. Tám giới hạn tối đa: sắp xếp theo nhóm tám. Tám pháp cần phải thực hành đúng đắn: "Không được đình chỉ Bố-tát của vị Tỳ-kheo có bản tính tốt, không được đình chỉ Tự tứ", vân vân; thuyết trong chương về các Pháp ngăn chặn. Các phần còn lại đều rõ ràng.

Kết thúc chú giải phần Tám pháp.

5.9.CHÚ GIẢI PHẦN CHÍN PHÁP

* Trong các phần Chín pháp – chín căn bản của sự oán ghét (āghātavatthūnī): "Người này đã làm hại tôi", vân vân. Chín cách đẩy lùi oán ghét: "Người này đã làm hại tôi, nhưng biết làm sao được?", vân vân. Chín sự việc được huấn luyện: sự kiêng dè, từ bỏ, tránh xa, phá hủy các duyên đối với chín căn bản oán ghét. Chín điều làm chia rẽ Tăng: "Này Upāli, với chín vị hoặc hơn chín vị, sự rạn nứt Tăng và phá hòa hợp Tăng xảy ra". Chín giới hạn tối đa: sắp xếp theo nhóm chín. Chín pháp gốc rễ của tham ái: do duyên tham ái có sự tìm cầu, do tìm cầu có sự đắc lợi, do đắc lợi có sự phân định, do phân định có dục hỷ, do dục hỷ có sự chấp trước, do chấp trước có sự thủ đắc, do thủ đắc có sự bỏn xẻn, do bỏn xẻn có sự bảo vệ, do bảo vệ phát sinh các hành vi cầm gậy, cầm kiếm,

tranh chấp, cãi vã, đấu khẩu, nói đâm thọc, nói dối. Chín loại mạn (vidhamānā): "Ta là bậc ưu tú đối với bậc ưu tú", vân vân. Chín loại y: ba y, y tắm mưa, vân vân. Không được gán gác: sau khi đã chú nguyện thì không được gán gác. Chín sự cho phi Pháp: lấy vật đã dâng cho Tăng này dâng cho Tăng khác, cho tháp hoặc cho cá nhân; lấy vật của tháp dâng cho tháp khác, cho Tăng hoặc cho cá nhân; lấy vật của cá nhân dâng cho cá nhân khác, cho Tăng hoặc cho tháp.

Chín sự thọ nhận và thọ dụng đối với các vật được cho phi Pháp đó. Ba sự cho đúng Pháp: dâng vật dành cho Tăng đúng cho Tăng, của tháp đúng cho tháp, của cá nhân đúng cho cá nhân. Sự thọ nhận và thọ dụng đối với chúng cũng vậy. Chín sự thỉnh cầu phi Pháp: người nói phi Pháp, nhóm người nói phi Pháp, Tăng chúng nói phi Pháp; ba nhóm ba này thuyết trong chương về các Pháp ngăn chặn. Sự thỉnh cầu đúng Pháp cũng theo phương thức đó. Hai nhóm chín về tăng sự phi Pháp được thuyết theo tội Ưng đối trị trong học giới đầu tiên của chương Giáo giới. Hai nhóm chín về tăng sự đúng Pháp được thuyết theo tội Tác ác ở đó. Các phần còn lại đều rõ ràng.

Kết thúc chú giải phần Chín pháp.

5.10. CHÚ GIẢI PHẦN MƯỜI PHÁP

* Trong các phần Mười pháp – mười căn bản oán ghét: chín điều trước cộng thêm "oán ghét phát sinh vô cớ". Cách đẩy lùi oán ghét cũng thêm vào "vô cớ, biết làm sao được?". Mười sự việc được huấn luyện: mười sự từ bỏ oán ghét. Tà kiến với mười sự việc: "không có sự bố thí", vân vân. Chánh kiến là "có sự bố thí", vân vân. Tà kiến cực đoan là "thế giới là thường còn", vân vân. Mười sự tà (micchattā): từ tà kiến đến tà giải thoát. Ngược lại là mười sự chánh (sammattā). Việc rút thăm được thuyết trong chương về các Pháp ngăn chặn.

Mười chi của vị Tỳ-kheo được bầu vào ban thẩm nghị (ubbāhikā):

"là người có giới", vân vân. Mười tội lỗi của việc vào hậu cung vua được thuyết trong học giới về Vua. Mười vật phẩm bố thí: cơm, nước, vải, xe, hoa, hương, phấn thơm, giường, trú xứ, đèn đuốc. Mười loại trân bảo: ngọc trai, đá quý, lưu ly, vân vân. Mười loại y phấn tảo: y nghĩa địa, y chợ, y chuột cắn, y mối ăn, y lửa cháy, y bò gặm, y dê gặm, y tháp, y lễ quán đảnh, y mang đi mang về; vị đã thọ giới cụ túc nên nỗ lực tìm kiếm chúng. Mười cách mang y: mang toàn y màu xanh vân vân; điều này nói theo bộ Kurundī. Theo Đại chú giải: "trong chín loại y hợp pháp cộng thêm y tắm hoặc y quấn".

Các hạng người không được đảnh lễ được thuyết trong chương Trú xứ. Mười căn bản của sự mắng nhiếc được thuyết trong học giới về mắng nhiếc. Mười hình thức nói đâm thọc được thuyết trong học giới về nói đâm thọc. Mười loại sàng tọa: giường, ghế, nệm, gối, tấm trải, thảm đắp, chiếu, thảm da, tọa cụ, thảm cỏ, thảm lá. Mười điều thỉnh cầu: bà Visākhā xin tám điều, đức vua Suddhodana xin một điều, ông Jīvaka xin một điều. Lợi ích của cháo và các loại thịt không hợp pháp được thuyết trong chương Dược phẩm. Các phần còn lại đều rõ ràng.

Kết thúc chú giải phần Mười pháp.

5.11. CHÚ GIẢI PHẦN MƯỜI MỘT PHÁP

* Trong các phần Mười một pháp – mười một hạng người (không được thọ giới): ái nam ái nữ, vân vân. Mười một loại dép: mười loại bằng trân bảo, một loại bằng gỗ. Các loại dép bằng cỏ, tre, nứa vân vân đều thuộc nhóm dép gỗ. Mười một loại bát: mười loại trân bảo cộng thêm bát bằng đồng đỏ hoặc bát gỗ. Mười một loại y: các loại y xanh vân vân. Tội liên quan đến khiển trách ba lần: Tỳ-kheo-ni đi theo vị bị treo quyền, tám tội Tăng tàn, Ariṭṭha và Caṇḍakāḷī. Mười một chướng ngại: "không có bộ phận sinh dục", vân vân. Mười một loại y cần chú nguyện: ba y, y tắm mưa, tọa cụ, thảm trải, y đắp vết thương, khăn lau mặt, khăn bao vật dụng, y tắm

nước, y quấn thân. Không được gán gác: mười một loại này khi đã chú nguyện thì không được gán gác. Khuy và lỗ gài khuy, bao gồm cả bằng chỉ, có mười một loại, được thuyết trong chương Tiểu phẩm. Đất được thuyết trong học giới về đất. Sự chấm dứt nương nhờ: năm trường hợp từ thầy tế độ, sáu trường hợp từ thầy giáo thọ. Các hạng người không được đảnh lễ, bao gồm cả người ở trần, được thuyết trong chương Trú xứ. Mười một giới hạn tối đa: lấy mười bốn giới hạn trước sắp xếp theo nhóm mười một. Mười một điều thỉnh cầu: cộng thêm điều thỉnh cầu của bà Mahāpajāpatī vào mười điều trước. Mười một lỗi của ranh giới: "lập ranh giới quá nhỏ", vân vân.

Mười một tai hại đối với người mắng nhiếc, sỉ nhục: "Này các Tỳ-kheo, vị Tỳ-kheo nào mắng nhiếc, sỉ nhục, khinh khi các bậc Thánh, khinh khi các bạn đồng phạm hạnh, thì không có cơ hội không gặp một trong mười một tai ương này. Mười một tai ương đó là gì? Không đạt được pháp chưa đạt, thoái thất pháp đã đạt, chánh Pháp không được sáng tỏ, hoặc khởi tăng thượng mạn trong các chánh Pháp, hoặc không hoan hỷ trong đời sống phạm hạnh, hoặc phạm phải tội ô nhiễm nào đó, hoặc từ bỏ học giới trở về đời sống thấp hèn, hoặc mắc phải trọng bệnh, hoặc bị điên cuồng, loạn tâm, hoặc chết với tâm mê mờ, sau khi thân hoại mạng chung sẽ sanh vào cõi dữ, ác thú, đọa xứ, địa ngục." Ở đây, chánh Pháp ám chỉ lời dạy của Đức Phật.

Được thực hành (āsevitāyā) là được thực hiện từ đầu. Được tu tập (bhāvitāyā) là được làm cho thành tựu hoặc làm cho tăng trưởng. Được làm cho nhiều (bahulīkatāyā) là làm đi làm lại nhiều lần. Được làm thành cỗ xe (yānīkatāyā) là làm cho giống như cỗ xe đã được chuẩn bị tốt. Được làm thành nền tảng (vatthukatāyā) là làm cho trở thành nơi nương tựa chắc chắn. Được thiết lập (anuṭṭhitāyā) là được vận hành liên tục; nghĩa là luôn được chú tâm. Được tích lũy (paricitāyā) là được vun bồi từ mọi phía, mọi hướng. Được khởi sự tốt đẹp (susamāraddhāyā) là bắt đầu một

cách đúng đắn, dẫn đến sự thuần thục. Không thấy ác mộng: hoàn toàn không thấy điềm xấu, chỉ thấy những điềm lành mang lại sự tăng trưởng. Chư thiên bảo vệ: các vị hộ pháp thực hiện sự bảo vệ đúng Pháp. Tâm mau chóng định tĩnh. Không chứng đạt cao hơn: nếu không chứng được A-la-hán sau khi đắc từ bi thiền, vị ấy khi mạng chung trong trạng thái của bậc Hữu học hoặc phàm phu sẽ tái sanh vào cõi Phạm thiên. Các phần còn lại đều rõ ràng.

Kết thúc chú giải phần Mười một pháp.

Kết thúc chú giải phần Tăng chi.

6. Giải thích các câu hỏi và trả lời về lễ Uposatha và các vấn đề liên quan

* Trong việc trả lời các câu hỏi bắt đầu bằng: "Điểm đầu của nghiệp Uposatha là gì?", thì sự đoàn kết (sāmaggī) là điểm đầu. Nghĩa là: "Chúng ta sẽ thực hiện lễ Uposatha", sau khi đã làm sạch cương giới (sīma), mang đến sự ưng thuận (chanda) và sự thanh tịnh (pārisuddhi), sự đoàn kết về thân của những vị đã tập hợp lại là điểm đầu. "Hành động là điểm giữa" nghĩa là sau khi đã thực hiện các tiền sự (pubbakicca), hành động tụng đọc Pātimokkha là điểm giữa. "Sự hoàn tất là điểm cuối" nghĩa là: "Tại đây, tất cả phải cùng đoàn kết, hoan hỷ, không tranh cãi mà học tập", đây là sự hoàn tất, là điểm cuối của Pātimokkha.

Trong nghiệp Pavāraṇā, sự đoàn kết là điểm đầu. Nghĩa là: "Chúng ta sẽ thực hiện lễ Pavāraṇā", sau khi đã làm sạch cương giới, mang đến sự ưng thuận và sự thỉnh nguyện (pavāraṇa), sự đoàn kết về thân của những vị đã tập hợp lại là điểm đầu. "Hành động là điểm giữa" nghĩa là lời tuyên ngôn (ñatti) Pavāraṇā và lời thỉnh nguyện (pavāraṇākathā) là điểm giữa; lời nói của vị tân tỳ-khưu trong Tăng đoàn rằng: "Khi thấy, tôi sẽ sửa mình" là điểm cuối.

Trong các nghiệp như Tajjanīyakamma (nghiệp khiển trách), "vật" (vatthu) là lý do mà vì lý do đó vị ấy đáng bị hành nghiệp, đó là

vật. “Cá nhân” (puggala) là người đã thực hiện vật (lỗi) đó. “Sự hoàn tất của nghiệp văn (kammavācā) là điểm cuối” nghĩa là: “Nghiệp khiển trách đối với tỳ-khưu có tên như thế này đã được Tăng đoàn thực hiện, việc đó hài lòng Tăng đoàn, vì vậy giữ im lặng, tôi ghi nhận như thế”, cứ như vậy, lời kết thúc của từng nghiệp văn đó là điểm cuối. Những phần còn lại ở mọi nơi đều đã rõ ràng.

Kết thúc phần chú giải về việc trả lời các câu hỏi liên quan đến Uposatha.

7. Chú giải về chương Atthavasa (Mục đích lợi ích)

* Trong chương Atthavasa – những gì cần phải nói về câu “mười mục đích lợi ích” (dasa atthavase) vân vân, điều đó đã được nói ngay trong phần chú giải về Pārājika thứ nhất. Trong các câu như “điều gì tốt đẹp cho Tăng đoàn thì điều đó là sự an lạc cho Tăng đoàn”, các từ phía sau là ý nghĩa (nghĩa lý) của các từ phía trước liền kề.

Còn về câu “Một trăm nghĩa (atthasata), một trăm pháp (dhammasata)” vân vân, điều được nói là một trăm từ (padasata) thông qua việc kết hợp mười lần với mỗi một từ trong mười từ làm gốc. Ở đó, dựa trên các từ phía sau mà biết là một trăm nghĩa; dựa trên các từ phía trước mà biết là một trăm pháp.

Hoặc là, dựa trên mười mục đích lợi ích mà Đức Thế Tôn đã ban hành học giới cho các đệ tử, những điều đã được chú giải trước đây trong phần Pārājika thứ nhất theo cách thức: “Ở đó, sự tốt đẹp của Tăng đoàn (saṅghasuṭṭhutā) nghĩa là trạng thái tốt đẹp của Tăng đoàn; giống như trong đoạn văn ‘lành thay chư thiên’ (suṭṭhu devā), đó là trạng thái chấp nhận lời nói ‘lành thay bạch Thế Tôn’ (suṭṭhu bhante). Và người nào chấp nhận lời nói của Đức Thế Tôn, điều đó sẽ dẫn đến lợi ích và hạnh phúc lâu dài cho vị ấy. Vì vậy, Như Lai sẽ ban hành học giới để Tăng đoàn chấp nhận lời nói của

Như Lai rằng 'lành thay bạch Thế Tôn', sau khi đã chỉ ra lỗi lầm của việc không chấp nhận và lợi ích của việc chấp nhận, chứ không phải bằng cách áp bức hay cưỡng chế – để làm sáng tỏ ý nghĩa này nên Ngài đã nói: 'Vì sự tốt đẹp của Tăng đoàn'", do những mục đích đó xuất hiện mười lần ở đây nên được biết là một trăm nghĩa; và dựa trên các từ làm sáng tỏ các nghĩa đó mà biết là một trăm pháp.

Bây giờ, dựa trên các từ ngữ (nirutti) làm sáng tỏ ý nghĩa thì có một trăm từ ngữ; dựa trên các từ ngữ tương ứng với pháp thì có một trăm từ ngữ, như vậy biết là có hai trăm từ ngữ (dve niruttisatāni). Biết rằng có một trăm tuệ (ñāṇasata) trong một trăm nghĩa; một trăm tuệ trong một trăm pháp; và hai trăm tuệ trong hai trăm từ ngữ; tổng cộng biết là có bốn trăm tuệ (cattāri ñāṇasatāni).

"Một trăm nghĩa, một trăm pháp, hai trăm từ ngữ;

Bốn trăm tuệ, trong chương về các mục đích lợi ích."

Lời đã được nói như trên là dựa trên ý nghĩa này vậy.

Phần Chú giải Đại Phẩm (Mahāvaggavaṇṇanā) trong bộ chú giải Luật tạng Samantapāsādikā đến đây là kết thúc.

8. Chú giải Phần Tóm tắt Kệ ngôn Thứ nhất

8.1. Chú giải về các học giới được ban hành tại bảy thành phố

335. Cụm từ "khoác y sang một bên vai" (ekaṃsaṃcīvaraṃ katvā) có nghĩa là đặt y trên một bên mỏm vai; ý nghĩa là chỉnh đốn thượng y một cách chu đáo. Cụm từ "chắp tay lên" (paggaṇhitvāna añjaliṃ) có nghĩa là nhấc lên đôi tay chắp lại, rạng rỡ với sự kết hợp của mười đầu ngón tay. "Như thể đang hy vọng" (āsīsamānarūpo vā) tức là giống như người đang có tâm mong đợi. "Tại sao ngươi lại đến đây?" (kissa tvaṃ idha māgato) nghĩa là vì

nguyên nhân gì, mong cầu mục đích gì mà ngươi đến đây? Ai đã nói như vậy? Đức Chánh Biến Tri. Ngài đã nói điều đó với ai? Với Tôn giả Upāli. Như vậy, Tôn giả Upāli sau khi đến gần Thế Tôn đã hỏi bài kệ bắt đầu bằng cụm từ: "Trong hai bộ Luật" (dvīsu vinayesu). Sau đó, Thế Tôn đã trả lời câu hỏi ấy bằng cách nói rằng: "Sự đào sâu của ngươi thật hiền thiện" (bhaddako te ummaṅgo) và các câu tiếp theo. Phương cách này áp dụng cho tất cả các phần. Như vậy, Tôn giả Upāli đã hỏi tất cả các câu hỏi này vào thời đức Phật, và Thế Tôn đã giải đáp. Tuy nhiên, vào thời kỳ kết tập, Tôn giả Mahākassapa đã hỏi và Tôn giả Upāli đã giải đáp.

Trong đoạn đó, "sự đào sâu của ngươi thật hiền thiện" (bhaddako te ummaṅgo) có nghĩa là các câu hỏi của ngươi thật hiền thiện; bởi vì câu hỏi được gọi là "sự đào sâu" (ummaṅga) do nó vươn lên và đứng vững từ bóng tối vô minh. "Quả thật vậy" (tagghā) là một từ bất biến dùng theo nghĩa chỉ nguyên nhân. Ý nghĩa là: "Vì ngươi hỏi Ta, nên Ta sẽ nói cho ngươi biết." Hoặc nó cũng mang nghĩa chấp thuận; bởi vì sau khi chấp thuận lời nói bằng từ "Quả thật vậy", Ngài mới phán: "Ta sẽ nói". Ba học giới gồm: "Khéo dàn xếp rồi gỡ ra" (samādahitvā visibbenti), "có vật thực" (sāmisena), "còn sót hạt cơm" (sasitthakaṃ) là những học giới được ban hành tại thành phố Bhagga.

8.2.Chú giải về bốn sự Bất cộng trụ

336. "Điều mà chúng ta đã hỏi" (yaṃ taṃ pucchimhā) nghĩa là điều mà chúng ta đã hỏi ngươi. "Đã tuyên thuyết" (akittayī) nghĩa là đã nói. "Của chúng ta" (no) nghĩa là của chúng ta. "Điều đó đã được giải đáp" (taṃ taṃ byākataṃ) nghĩa là bất cứ điều gì đã được hỏi, chính điều đó đã được trả lời. "Không sai khác" (anaññathā) nghĩa là được giải đáp mà không làm cho khác đi.

Trong câu "Những gì là tội thô ác, đó là sự Bất cộng trụ về giới" (ye duṭṭhullā sā sīlavipatti), mặc dù trong câu hỏi không có tên gọi "Bất cộng trụ về giới", nhưng điều này được nói ra vì mong muốn

giải đáp về tội thô ác. Bởi vì trong bốn sự Bất cộng trụ, tội thô ác được nhiếp trong một loại Bất cộng trụ (giới), còn tội không thô ác được nhiếp trong ba loại Bất cộng trụ còn lại. Vì thế, sau khi nói "Những gì là tội thô ác, đó là sự Bất cộng trụ về giới", để hiển thị chi tiết điều đó, Ngài đã nói: "Tội Bất cộng trụ (Pārājika) và tội Tăng tàn (Saṅghādisesa) được gọi là Bất cộng trụ về giới".

Nay, để hiển thị tội không thô ác thông qua ba sự Bất cộng trụ, Ngài đã nói bắt đầu bằng: "Trọng tội" (thullaccayaṃ). Trong đó, cụm từ "người này mắng nhiếc với ý định đùa giỡn" (yo cāyaṃ, akkosati hasādhippāyo) được nói ra để chỉ cho căn nguyên của tội Ác khẩu (Dubbhāsita).

"Họ vu khống" (abbhācikkhanti) nghĩa là những người nói rằng: "Tôi hiểu Pháp được Thế Tôn thuyết giảng như thế này" (trong khi không phải vậy) là họ đang vu khống.

"Đây được xem là Bất cộng trụ về nuôi mạng" (ayaṃ sā ājīvavipattisammatā) nghĩa là sự Bất cộng trụ về nuôi mạng này được nhiếp trong sáu học giới, được xem là loại Bất cộng trụ thứ tư; đến đây, câu hỏi về "tội không thô ác" đã được giải đáp xong.

Nay, để giải đáp câu hỏi "Và những tội nào phải đến lần thứ ba" (ye ca yāvatatiyakā), Ngài đã nói bắt đầu bằng: "Mười một" (ekādasa).

8.3.Chú giải về tội phải cắt bỏ và các tội khác

337. Vì câu hỏi "Và những tội nào phải đến lần thứ ba" đã được giải đáp theo số lượng là "mười một tội phải đến lần thứ ba", nên theo tiến trình của con số đó, Tôn giả lại hỏi các câu hỏi trung gian khác như "Có bao nhiêu tội phải cắt bỏ?" (kati chedanakāni). Để giải đáp các câu hỏi đó, Ngài đã nói: "Sáu tội phải cắt bỏ" (cha chedanakāni), v.v. Trong đó, đoạn: "Một tội phải đập bể, một tội phải tháo ra, mười sáu tội được biết là đã ban hành" (ekaṃ bhedanakaṃ, ekaṃ uddālanakaṃ, sodasa jānanti paññattā) là nội

dung mới. Các phần còn lại đã được phân tích trong Đại Phẩm (Mahāvagga). Trong phần mới đó, "một tội phải đập bể" chỉ cho hộp đựng kim. "Một tội phải tháo ra" chỉ cho giường hoặc ghế có nhồi bông. "Mười sáu" (sodasā) tức là số 16. "Được biết là đã ban hành" (jānanti paññattā) nghĩa là được ban hành với việc sử dụng từ "biết" (jānaṃ); chúng cần được hiểu như sau:

* Biết vật dụng là của Tăng đoàn đã được dành sẵn mà lại xoay sang cho mình.

* Biết vị Tỳ-kheo đã đến trước mà vẫn xen vào ngồi áp sát.

* Biết nước có côn trùng mà vẫn tưới hoặc bảo người khác tưới lên cỏ hoặc đất mộc.

* Biết vật thực do Tỳ-kheo-ni sắp đặt mà vẫn ăn.

* Biết mình đã ăn xong nhưng vì muốn làm khó dễ (vị khác) nên phạm tội Ưng đối trị.

* Biết nước có côn trùng mà vẫn sử dụng.

* Biết vụ kiện đã được dàn xếp đúng Pháp (mà khơi dậy lại).

* Biết tội thô ác của vị khác mà che giấu.

* Biết người chưa đủ hai mươi tuổi mà vẫn cho thụ cụ túc giới.

* Biết mà cùng đi chung đường với băng nhóm trộm cướp.

* Biết mà cùng ăn chung với vị Tỳ-kheo nói lời tà ác chưa làm đúng Pháp.

* Biết mà cùng ăn chung với Sa-di đã bị trục xuất.

* Biết vật dụng là của Tăng đoàn đã được dành sẵn mà lại xoay sang cho cá nhân.

* Biết vị Tỳ-kheo-ni phạm tội Bất cộng trụ mà không tự mình

khiển trách.

* Biết người nữ phạm tội trộm cướp đáng bị tử hình mà vẫn cho xuất gia mà không xin phép (chính quyền).

* Biết tu viện có Tỳ-kheo mà vẫn đi vào mà không hỏi trước.

8.4.Chú giải về tội chung và tội riêng

338. Nay, khi giải đáp câu hỏi trước đó về "chung và riêng" (sādhāraṇaṃ asādhāraṇaṃ), Ngài đã nói bắt đầu bằng: "Hai trăm hai mươi" (vīsaṃ dve satānī). Trong đó, về các tội không chung với các Tỳ-kheo-ni (tội riêng của Tỳ-kheo): "Sáu tội Tăng tàn" gồm: xuất tinh, tiếp xúc thân thể, lời nói thô ác, tự mình phục vụ, xây chòi, xây tinh xá. "Tám tội cùng với hai tội Bất định" nghĩa là tám tội này bao gồm cả hai tội Bất định.

"Mười hai tội Ưng xả đối trị" gồm:

* Rửa y và nhận y.

* Hai tội về tơ tằm và len thuần tịnh.

* Sáu năm (mới được làm tấm tọa cụ mới).

* Tọa cụ.

* Hai tội về len.

* Cái bát thứ nhất (xin bát).

* Y tắm mưa.

* Trú ngụ rừng.

Đó là mười hai tội.

"Hai mươi hai tội Tiểu phẩm" (Ưng đối trị) gồm:

Các học giới thuộc nhóm Tỳ-kheo-ni, ăn nhiều lần, không có thức

ăn dư thừa, đồ ăn thượng vị, người khỏa thân, che giấu tội thô ác, cùng với phụ nữ, nơi vua chưa ngự ra, không hỏi vị Tỳ-kheo đang có mặt, vào làng phi thời, học giới về tọa cụ, và học giới về y tắm mưa. Hai mươi hai học giới này được công bố trong nhóm các tội nhỏ.

Về các tội riêng của Tỳ-kheo-ni so với Tỳ-kheo: "Mười tội trục xuất khỏi Tăng đoàn" được nói trong phần Phân tích giới (Vibhaṅga) là "bị trục xuất khỏi Tăng đoàn", nhưng trong Bản tóm tắt (Mātikā) thì mười tội này xuất hiện là "Tội Tăng tàn cần phải trục xuất". "Mười hai tội Ưng xả đối trị" là các tội Ưng xả được phân tích riêng trong Tỳ-kheo-ni Phân tích giới. Các tội nhỏ cũng là các tội nhỏ được phân tích ở đó. Tương tự là bốn tội Ưng phát lộ. Như vậy, có một trăm ba mươi học giới trong Phân tích giới của Tỳ-kheo-ni là riêng biệt, không chung với các Tỳ-kheo. Phần còn lại trong việc giải đáp về chung và riêng này đã rõ ràng.

Nay, để giải đáp câu hỏi về các sự Bất cộng trụ và "chúng được dập tắt bằng các Pháp dàn xếp nào" (yehi samathehi sammantī), Ngài đã nói bắt đầu bằng: "Tám tội Bất cộng trụ" (aṭṭheva pārājikā). Trong đó, từ "khó xâm phạm" (durāsadā) hiển thị tính chất đáng sợ của chúng. Giống như rắn độc, những tội này khó xâm phạm, khó đến gần, khó đụng vào; nếu phạm phải, chúng sẽ dẫn đến việc bị chặt đứt căn bản. "Giống như gốc cây đa-la" (tālavatthusamūpamā) nghĩa là giống như việc nhổ sạch cây đa-la, chỉ còn lại cái nền đất. Giống như cây đa-la chỉ còn nền đất thì không thể xanh tươi trở lại, cũng vậy, những vị này không thể trở lại trạng thái cũ.

Sau khi đưa ra ví dụ chung như vậy, để hiển thị ví dụ riêng cho từng trường hợp, Ngài đã nói bắt đầu bằng: "Lá vàng úa" (paṇḍupalāso). "Họ trở thành không thể tăng trưởng" (aviruḷhī bhavanti te) nghĩa là: giống như những lá vàng này không có bản chất tăng trưởng để trở lại xanh tươi; cũng vậy, người phạm tội Bất cộng trụ cũng không có bản chất tăng trưởng để trở lại với giới

hạnh bình thường. Đến đây, mười tám sự Bất cộng trụ về tội Bất cộng trụ này được hiển thị là không thể dập tắt bằng bất cứ Pháp dàn xếp nào. Để hiển thị những sự Bất cộng trụ có thể dập tắt, Ngài nói: "Hai mươi ba tội Tăng tàn", v.v. Trong đó, cụm từ "bằng ba Pháp dàn xếp" (tīhi samathehi) là cách nói bao quát. Bởi vì các tội Tăng tàn được dập tắt bằng hai Pháp dàn xếp, không phải bằng cách "trải cỏ che lấp" (tiṇavatthāraka). Các tội còn lại có thể được dập tắt bằng cả ba Pháp.

"Hai lễ Uposatha, hai lễ Pavāraṇā" được nói dựa trên phương diện Tỳ-kheo và Tỳ-kheo-ni. Điều này được nói ra chỉ để hiển thị sự phân loại, không phải theo nghĩa dập tắt bằng các Pháp dàn xếp. Uposatha của Tỳ-kheo, Uposatha của Tỳ-kheo-ni, Pavāraṇā của Tỳ-kheo, Pavāraṇā của Tỳ-kheo-ni; đây là bốn sự phân loại (vibhatti); ý nghĩa là các sự chia chẻ. "Bốn Tăng sự" là các lễ Uposatha không đúng Pháp, không đúng hội chúng, v.v. "Năm loại tụng giới, bốn loại tụng giới không khác biệt" nghĩa là Tỳ-kheo có năm loại tụng giới, Tỳ-kheo-ni có bốn loại, không thể khác đi; đây là những sự phân loại khác. "Bảy tụng tội và bốn sự tranh tụng" là những phân loại được dập tắt bằng các Pháp dàn xếp, vì thế Ngài đã nói bắt đầu bằng: "Bằng bảy Pháp dàn xếp" (sattahi samathehi). Hoặc là, dựa trên "hai lễ Uposatha, hai lễ Pavāraṇā, bốn Tăng sự, năm loại tụng giới và bốn loại tụng giới", các tội lỗi phát sinh theo cách "những điều này bị hư hỏng, bị tiêu diệt"; vì chúng được dập tắt bằng chính các Pháp dàn xếp đã nêu, nên các sự phân loại đó được nói ra cũng để hiển thị sự dàn xếp cho các tội lỗi có gốc rễ từ đó. "Tăng sự bằng một" nghĩa là sự tranh tụng về Tăng sự (Kiccādhikaraṇa) được dập tắt bằng một Pháp dàn xếp (Sammukhāvinaya).

8.5.Chú giải về các tội Bất cộng trụ và các tội khác

339. Sau khi đã giải đáp tất cả các câu hỏi theo thứ tự, nay để hiển thị ý nghĩa của từng nhóm tội được nhiếp trong câu "Bảy tụng tội", Ngài đã nói bắt đầu bằng: "Tội Bất cộng trụ" (pārājikaṃ). Trong

đó, ý nghĩa của bài kệ về tội Bất cộng trụ như sau: Trong các học giới về tội của cá nhân, cái gọi là "tội Bất cộng trụ" (āpatti-pārājika), người phạm phải tội đó vì bị đánh bại, chịu sự thất bại, rơi khỏi Chánh Pháp, bị hư hỏng, bị sa sút và bị loại bỏ; khi người đó chưa bị loại bỏ thì không còn sự cùng chung sống (saṃvāsa) như lễ Uposatha, Pavāraṇā, v.v. "Vì thế nên gọi là vậy" (tenetaṃ iti vuccati) nghĩa là vì lý do đó nên gọi là tội Bất cộng trụ. Ý nghĩa tóm tắt ở đây là: Vì bị đánh bại bởi tội đó, nên gọi là Bất cộng trụ (Pārājika).

Trong bài kệ thứ hai, để hiển thị ý nghĩa mà không bám quá sát vào mặt chữ, Ngài nói: "Chính Tăng đoàn ban hành biệt trú" (saṅghova deti parivāsaṃ), v.v. Ý nghĩa ở đây là: Một người phạm tội này và muốn ra khỏi tội, thì ngay từ lúc bắt đầu của việc ra khỏi tội đó, Tăng đoàn cần được thỉnh cầu để ban hành biệt trú; hoặc ở đoạn giữa cho các ngày còn lại, hoặc cùng với việc quay lại từ đầu để ban hành mạn-na-đỏa (mānatta), và cuối cùng là để làm lễ giải tội (abbhāna). Ở đây không một Tăng sự nào có thể thực hiện mà không có Tăng đoàn. Vì Tăng đoàn cần được thỉnh cầu ở giai đoạn đầu và các giai đoạn còn lại, nên gọi là Tăng tàn (Saṅghādisesa).

Trong bài kệ thứ ba, "Bất định vì không nhất định" (aniyato na niyatoti) nghĩa là vì nó không cố định nên nhóm tội này được gọi là Bất định. Vì nguyên nhân gì mà không nhất định? "Vì là điều khoản không chắc chắn" (anekaṃsikataṃ padaṃ) nghĩa là học giới này được lập ra với tính chất không xác quyết. Không xác quyết như thế nào? "Một trong ba trường hợp" (tiṇṇamaññataraṃ ṭhānaṃ); vì ở đó có nói rằng cần phải xử lý theo một trong ba tội danh, nên gọi là "Bất định"; nhóm tội đó được gọi là Bất định. Và tương tự như trường hợp một trong ba, thì trường hợp nào nói về một trong hai tội danh cũng đều là Bất định cả.

Trong bài kệ thứ tư, "Không có lỗi nào bằng nó" (accayo tena samo natthi) nghĩa là trong các lỗi phải được phát lộ, không có lỗi nào thô trọng bằng nó, vì thế nên gọi là vậy; vì tính chất thô trọng

của lỗi lầm nên gọi là Thâu-lan-giá (Thullaccaya).

Trong bài kệ thứ năm, "Sau khi xả bỏ rồi mới phát lộ, vì thế nên gọi là vậy" (nissajjitvāna deseti tenetaṃ) nghĩa là vì phải xả bỏ rồi mới được phát lộ nên gọi là Ưng xả đối trị (Nissaggiya).

Trong bài kệ thứ sáu, "Làm rơi mất Pháp thiện" (pāteti kusalaṃ dhammaṃ) nghĩa là đối với người cố ý phạm tội, nó làm rơi mất tâm thiện được gọi là Pháp thiện; vì làm rơi mất tâm nên gọi là Ưng đối trị (Pācittiya). Còn về việc làm rơi mất tâm, vì nó lỗi đạo với Thánh đạo và là nguyên nhân gây mê mờ tâm trí, nên cũng nói là "lỗi đạo với Thánh đạo, là chỗ gây mê mờ tâm trí".

Trong các bài kệ về Ưng phát lộ (Pāṭidesanīya), để hiển thị nguyên nhân của tính chất đáng khiển trách như đã nói "Này hiền giả, tôi đã phạm phải pháp đáng khiển trách", Ngài đã nói: "Tỳ-kheo không phải thân quyến", v.v. Vì tội đó cần phải được phát lộ riêng biệt nên gọi là Ưng phát lộ (Pāṭidesanīya).

Trong bài kệ về Tác ác (Dukkaṭa), các từ "phạm lỗi, sai lạc, vấp ngã" (aparaddhaṃ viraddhañca khalitaṃ) đều là các từ đồng nghĩa của "Tác ác" đã được nêu trong câu "Và những gì là Tác ác". Những gì được làm một cách xấu xí hoặc sai quấy thì đó là Tác ác. Điều đó vì không được thực hiện như lời đạo sư đã dạy nên gọi là "phạm lỗi"; vì đi ngược lại với điều thiện nên gọi là "sai lạc"; vì không bước lên được đạo lộ của bậc Thánh nên gọi là "vấp ngã". Câu "Điều mà con người làm" là một ví dụ so sánh. Ý nghĩa là: Giống như ở đời, bất cứ điều ác nào con người làm dù công khai hay nơi kín đáo, người ta đều gọi đó là việc làm xấu (dukkaṭa); cũng vậy, đây là điều ác với tính chất ti liệt bị đức Phật chê trách, nên cần biết đó là tội Tác ác.

Trong bài kệ về Ác khẩu (Dubbhāsita), "Ác khẩu là lời nói vụng về" (dubbhāsitaṃ durābhaṭṭhaṃ) nghĩa là lời nói được thốt ra một cách xấu ác, vụng về. Những gì được thốt ra vụng về thì đó là Ác

khẩu. Còn gì nữa? "Và cụm từ nào bị ô nhiễm" (saṃkiliṭṭhañca yaṃ padaṃ) nghĩa là vì cụm từ đó gây ra sự ô nhiễm. Tương tự, "Và điều mà bậc trí khiển trách" nghĩa là vì các bậc trí chê trách nó. "Vì thế nên gọi là vậy" nghĩa là do tính chất ô nhiễm và bị bậc trí khiển trách nên gọi là vậy; gọi là "Ác khẩu" (Dubbhāsita).

Trong bài kệ về Ưng học pháp (Sekhiya), qua câu "Đây là khởi đầu và là hạnh kiểm", Ngài hiển thị rằng đây là những pháp thuộc về bậc hữu học (Sekha). Vì vậy, ý nghĩa tóm tắt ở đây là: Đây là những điều cần học của bậc hữu học. Cần biết rằng điều này được nói ra để làm sáng tỏ ý nghĩa được nhiếp trong lời thỉnh cầu "Này, chúng tôi xin nghe lời ngài" – một nội dung không nằm trong các câu hỏi về "tội nặng nhẹ", v.v.

Trong đoạn "Cái bị che kín thì mưa thấm vào", phương cách cũng tương tự. Ở đó, "cái bị che kín thì mưa thấm vào" trước hết chỉ cho ngôi nhà không được lợp cỏ, v.v. thì mưa thấm vào. Nhưng ở đây, ngôi nhà biểu tượng cho tội lỗi nếu bị che giấu thì (tội mới) thấm vào; vì khi che giấu tội gốc, người đó lại phạm thêm một tội mới. "Cái mở ra thì mưa không thấm vào" trước hết chỉ cho ngôi nhà không bị hở, được che lợp tốt thì mưa không thấm. Nhưng ở đây, ngôi nhà tội lỗi nếu được mở ra thì mưa không thấm vào; vì khi mở ra tội gốc, người đó phát lộ các tội thuộc nhóm phát lộ, hoặc ra khỏi các tội thuộc nhóm ra khỏi, và đứng vững trong sự thanh tịnh. Trong tương lai, nhờ sự thu thúc, vị đó không phạm thêm tội khác. "Vì thế, hãy mở ra cái bị che kín" nghĩa là vì lý do đó, khi phát lộ tội thuộc nhóm phát lộ và ra khỏi tội thuộc nhóm ra khỏi, hãy mở ra điều bị che giấu. "Như vậy, mưa sẽ không thấm vào nó" nghĩa là khi đã mở ra như vậy thì mưa không thấm vào.

"Rừng là nơi trú ẩn của thú dữ" (gati migānaṃ pavanaṃ) nghĩa là đối với loài thú bị hổ báo săn đuổi giữa đồng trống, rừng rậm hay bụi rậm là nơi trú ẩn và nương tựa, khi đến đó chúng được an tâm. Theo phương cách đó, "không trung là nơi đi về của loài chim". Vì là nơi chắc chắn phải đi đến, nên "sự hao mòn là nơi đi về của các

pháp", nghĩa là sự tan rã của tất cả các pháp hữu vi chính là nơi đi về của chúng. Bởi vì chúng không thể tồn tại mà không đi đến sự tan rã. Dù có tồn tại lâu dài, thì "Niết-bàn là nơi đi về của bậc A-la-hán", nghĩa là Vô dư Niết-bàn giới chắc chắn là nơi đi về của bậc A-la-hán đã đoạn tận lậu hoặc.

Kết thúc Chú giải về Phần Tóm tắt Kệ ngôn Thứ nhất.

9. Phân loại các sự việc

9.1.Giải thích về các loại lật lại bản án

* Trong phần phân loại các sự việc, mười loại lật lại bản án này được đề cập: "Một người khi lật lại sự tranh tụng (vivādādhikaraṇa) thì lật lại bao nhiêu cách dàn xếp (samatha)?" v.v., nhằm chỉ ra sự lật lại các cách dàn xếp thông qua việc lật lại các sự việc.

Ở đây, người lật lại sự tranh tụng (vivādādhikaraṇa) thì lật lại hai cách dàn xếp, tức là: lật lại Sammukhāvinaya và Yebhuyyasikā. "Lật lại" có nghĩa là ngăn chặn, là bác bỏ.

Người lật lại sự khiển trách (anuvādādhikaraṇa) thì lật lại bốn cách dàn xếp, đó là: Sammukhāvinaya, Sativinaya, Amūḷhavinaya, và Tassapāpiyasikā.

Người lật lại sự phạm tội (āpattādhikaraṇa) thì lật lại ba cách dàn xếp, đó là: Sammukhāvinaya, Paṭiññātakaraṇa, và Tiṇavatthāraka.

Người lật lại sự hành sự (kiccādhikaraṇa) thì lật lại một cách dàn xếp, đó là: Sammukhāvinaya.

* Về việc trả lời các câu hỏi như "Có bao nhiêu sự lật lại?" v.v., trong mười hai sự lật lại:

Ba loại lật lại bắt đầu bằng "nghiệp chưa được làm" (akataṃ kammaṃ) đặc biệt có được trong sự việc thứ hai là sự khiển trách (anuvādādhikaraṇa).

Ba loại bắt đầu bằng "nghiệp chưa được bãi bỏ" (anihataṃ kammaṃ) có được trong sự việc thứ nhất là sự tranh tụng (vivādādhikaraṇa).

Ba loại bắt đầu bằng "chưa được quyết định" (avinicchitaṃ) có được trong sự việc thứ ba là sự phạm tội (āpattādhikaraṇa).

Ba loại bắt đầu bằng "chưa được yên lặng" (avūpasantaṃ) có được trong sự việc thứ tư là sự hành sự (kiccādhikaraṇa).

Hơn nữa, cả mười hai loại lật lại này thực sự đều có thể có được trong mỗi sự việc đơn lẻ.

Trong đó, "lật lại sự việc phát sinh tại chỗ" (tatthajātakaṃ adhikaraṇaṃ) là: tại trú xá nào đó, một sự việc phát sinh vì lợi ích của bình bát và y v.v., theo cách như "Bình bát của tôi bị người này lấy, y bị lấy". Các vị trú xứ tại chính trú xá đó tụ họp lại, thuyết phục các bên đối nghịch rằng "Thôi đạo hữu", rồi làm cho yên lặng bằng sự quyết định ngoài kinh điển (pāḷimuttaka-vinicchaya). Đây gọi là sự việc phát sinh tại chỗ. Sự quyết định nào làm cho yên lặng thì đó cũng là một cách dàn xếp (samatha). Người lật lại việc này cũng phạm tội Pācittiya.

"Sự việc phát sinh tại chỗ đã được yên lặng" (tatthajātakaṃ vūpasantaṃ): Nếu các vị trú xứ không thể làm yên lặng sự việc đó, rồi một vị trì Luật (vinayadhara) khác đến hỏi: "Này các đạo hữu, tại sao lễ Uposatha hay Pavāraṇā tại trú xá này bị đình chỉ?". Khi nguyên nhân được trình bày, vị ấy căn cứ theo Khandhaka, Parivāra và Sutta để quyết định và làm yên lặng sự việc đó. Đây gọi là sự việc phát sinh tại chỗ đã được làm cho yên lặng. Người lật lại việc này cũng phạm tội Pācittiya.

"Ở giữa đường" (antarāmagge): Các bên đối nghịch nói rằng "Chúng tôi không đứng vững trong sự quyết định của vị này, vị này không thiện xảo về Luật; tại làng tên là như vậy có các bậc Trưởng lão trì Luật đang sống, chúng ta hãy đi đến đó để quyết định". Trong khi đang đi, ngay giữa đường họ xem xét lại nguyên nhân rồi tự thuyết phục lẫn nhau, hoặc các vị Tỳ-khưu khác thuyết phục họ, thì việc này cũng là đã được làm cho yên lặng. Người nào lật lại sự việc đã được làm cho yên lặng ở giữa đường như vậy, người đó cũng phạm tội Pācittiya.

"Sự việc đã được yên lặng ở giữa đường" (antarāmagge vūpasantaṃ): Sự việc không phải được làm cho yên lặng do sự tự thuyết phục lẫn nhau hay do sự thuyết phục của các Tỳ-khưu đồng hội đồng thuyền; mà trái lại, một vị trì Luật đi ngược chiều đến thấy vậy hỏi: "Các đạo hữu đi đâu?". Khi được trả lời: "Đến làng tên là như vậy vì nguyên nhân này", vị ấy nói: "Thôi các đạo hữu, đi đến đó làm gì?", rồi ngay tại đó vị ấy làm cho yên lặng sự việc ấy đúng Pháp, đúng Luật. Đây gọi là sự việc đã được làm cho yên lặng ở giữa đường. Người lật lại việc này cũng phạm tội Pācittiya.

"Đã đi đến đó" (tattha gataṃ): Nếu mặc dù được nói "Thôi các đạo hữu, đi đến đó làm gì?" nhưng họ vẫn không đếm xỉa lời vị trì Luật mà đi tiếp, nói rằng "Chúng tôi sẽ đi đến đó để nhận sự quyết định". Khi đến nơi, họ trình bày sự việc này với các Tỳ-khưu đồng hội đồng thuyền. Các Tỳ-khưu đồng hội đồng thuyền bảo: "Thôi các đạo hữu, việc tụ họp Tăng chúng là việc nặng nề", rồi bảo họ ngồi xuống ngay tại đó, quyết định và thuyết phục họ. Việc này cũng là đã được làm cho yên lặng. Người nào lật lại sự việc đã đi đến đó mà được làm cho yên lặng như vậy, người đó cũng phạm tội Pācittiya.

"Sự việc đã đi đến đó và đã được yên lặng" (tatthagataṃ vūpasantaṃ): Sự việc không phải được làm cho yên lặng bởi sự thuyết phục của các Tỳ-khưu đồng hội đồng thuyền; mà trái lại, sau khi Tăng chúng được tụ họp và sự việc được trình bày, các vị

trì Luật giữa Tăng chúng làm cho yên lặng. Đây gọi là sự việc đã đi đến đó và đã được yên lặng. Người lật lại việc này cũng phạm tội Pācittiya.

Về "Sativinaya": Người lật lại Sativinaya đã được ban cho bậc Lậu tận, phạm tội Pācittiya. Đối với Amūḷhavinaya đã được ban cho người điên, và Tassapāpiyasikā đã được ban cho người đầy dẫy tội lỗi, phương thức cũng tương tự.

"Lật lại Tiṇavatthāraka": Khi sự việc đã được Tăng chúng làm cho yên lặng bằng cách dàn xếp Tiṇavatthāraka, người nào nói rằng: "Tội lỗi vốn dĩ phải được phát lộ bằng cách đi đến một vị Tỳ-khưu, ngồi xổm, chắp tay thì mới ra khỏi tội; còn việc ra khỏi tội ngay cả khi đang ngủ như thế này thì tôi không chấp nhận". Người nói như vậy là lật lại Tiṇavatthāraka, người đó cũng phạm tội Pācittiya.

"Người đi theo thiên vị (chandāgati) mà lật lại sự việc": Một vị trì Luật vì lợi ích của thầy Thầy tế độ (Upajjhāya) v.v. của mình, chỉ bày rằng "phi Pháp là Pháp" v.v., lật lại sự việc đã được quyết định trước đó bằng bất kỳ loại nào trong mười hai loại lật lại, thì gọi là người đi theo thiên vị mà lật lại sự việc.

Còn đối với hai bên đối nghịch, nếu có sự oán hận khởi lên đối với một bên theo cách "hắn đã làm hại tôi" v.v., nhằm để áp đặt sự thất bại cho người đó, vị ấy chỉ bày "phi Pháp là Pháp" v.v., lật lại sự việc đã được quyết định trước đó bằng bất kỳ loại nào trong mười hai loại lật lại, thì gọi là người đi theo sân hận (dosāgati) mà lật lại sự việc.

Người si mê, vì trạng thái si mê cực độ, chỉ bày "phi Pháp là Pháp" v.v., lật lại theo cách đã nêu, thì gọi là người đi theo si mê (mohāgati) mà lật lại sự việc.

Nếu trong hai bên đối nghịch, có một người có các thân nghiệp v.v. không bình thường, chấp giữ tà kiến, nương tựa vào các Tỳ-khưu phe cánh mạnh mẽ và nổi tiếng; vị trì Luật vì sợ hãi người đó

rằng "người này có thể gây nguy hại đến mạng sống hay phạm hạnh của ta", nên chỉ bày "phi Pháp là Pháp" v.v., lật lại theo cách đã nêu, thì gọi là người đi theo sợ hãi (bhayāgati) mà lật lại sự việc.

"Người vừa mới được thọ cụ túc giới" (tadahupasampanno): Một Sa-di thông minh, nghe nhiều, thấy các Tỳ-khưu bị thất bại trong cuộc phân xử và đang sầu muộn, bèn hỏi: "Tại sao các ngài sầu muộn?". Họ trình bày sự việc đó cho vị ấy. Vị ấy nói: "Thưa các ngài, hãy cho con thọ cụ túc giới, con sẽ làm cho yên lặng sự việc đó". Họ cho vị ấy thọ cụ túc giới. Ngày thứ hai, vị ấy đánh chuông tập hợp Tăng chúng. Khi các Tỳ-khưu hỏi: "Ai đã tập hợp Tăng?", vị ấy đáp: "Là tôi". "Tại sao tập hợp?". "Hôm qua sự việc đã bị quyết định sai, tôi sẽ quyết định lại". "Hôm qua ông ở đâu?". "Thưa các ngài, hôm qua tôi là người chưa thọ cụ túc giới, nhưng hôm nay tôi đã thọ cụ túc giới rồi". Vị ấy cần phải được bảo rằng: "Này đạo hữu, đây là học giới được Thế Tôn ban hành cho những người như ông: 'Người vừa thọ cụ túc giới mà lật lại bản án, thì phạm tội Pācittiya'. Hãy đi sám hối tội lỗi". Đối với người mới đến (āgantuka) cũng theo phương thức này.

"Người thực hiện" (kārako): Một vị cùng với Tăng chúng quyết định sự việc, khi đi về liêu phòng, các Tỳ-khưu bị thua kiện nói: "Thưa ngài, tại sao các ngài lại quyết định sự việc như vậy? Chẳng phải nên quyết định như thế này sao?". Vị ấy trả lời: "Tại sao ngay từ đầu các ông không nói như vậy?" rồi lật lại sự việc đó. Người thực hiện mà lật lại như vậy, cũng phạm tội Pācittiya.

"Người đã đồng ý" (chandadāyako): Một người đã trao sự đồng ý (chanda) trong việc quyết định sự việc, thấy các Tỳ-khưu cùng phe cánh đi về trong sầu muộn vì thua kiện, bèn nói: "Ngày mai tôi sẽ quyết định lại", rồi tập hợp Tăng chúng. Khi được hỏi: "Tại sao ông tập hợp?", vị ấy nói: "Hôm qua sự việc quyết định sai, hôm nay tôi sẽ quyết định lại". "Hôm qua ông ở đâu?". "Tôi đã trao sự đồng ý và đang ngồi đó". Vị ấy cần phải được bảo rằng: "Này đạo

hữu, đây là học giới được Thế Tôn ban hành cho những người như ông: 'Người đã đồng ý mà lật lại bản án, thì phạm tội Pācittiya'. Hãy đi sám hối tội lỗi".

9.2.Giải thích về nguồn gốc của các sự việc v.v.

* Trong các đoạn "Sự tranh tụng có nguồn gốc gì?" (vivādādhikaraṇaṃ kiṃnidānaṃ) v.v.:

"Kiṃ nidānaṃ" nghĩa là nguồn gốc của nó là gì. "Kiṃ samudayaṃ" là sự tập khởi của nó là gì. "Kiṃ jātikaṃ" là sự sanh ra của nó là gì. "Kiṃ pabhavaṃ" là sự phát nguồn của nó là gì. "Kiṃ sambhāraṃ" là sự tích lũy của nó là gì. "Kiṃ samuṭṭhānaṃ" là sự khởi phát của nó là gì. Tất cả những từ này đều là các từ đồng nghĩa chỉ về nguyên nhân.

Trong "Nguồn gốc là sự tranh cãi" (vivādanidānaṃ) v.v., sự tranh cãi bao gồm mười tám căn bản gây chia rẽ là nguồn gốc của nó, nên gọi là vivādanidānaṃ. Điều này được nói theo nghĩa là sự tranh cãi phát sinh nương vào sự tranh cãi.

Sự khiển trách là nguồn gốc của nó, gọi là anuvādanidānaṃ. Điều này cũng được nói theo nghĩa là sự khiển trách phát sinh nương vào sự khiển trách.

Sự phạm tội là nguồn gốc của nó, gọi là āpattinidānaṃ. Do duyên của sự phạm tội mà một người phạm bốn loại tội, do đó điều này được nói theo nghĩa là sự phạm tội phát sinh nương vào sự phạm tội.

Sự hành sự là nguồn gốc của nó, gọi là kiccayanidānaṃ; nghĩa là bốn loại nghiệp của Tăng (saṅghakamma) là nguyên nhân của nó. Điều này được nói theo nghĩa các sự hành sự phát sinh nương vào sự hành sự, như việc khiển trách cho đến lần thứ ba đối với Tỳ-khưu-ni đi theo người bị trục xuất.

Đây là cách kết hợp từ đơn lẻ trong phần trả lời cho cả bốn sự việc. Theo phương thức này, tất cả các từ nên được kết hợp.

Trong việc trả lời câu hỏi thứ hai, "nguồn gốc từ nhân" (hetunidānaṃ) v.v., tính chất nguồn gốc từ nhân phải được hiểu thông qua chín loại nhân: thiện, bất thiện và vô ký.

Trong việc trả lời câu hỏi thứ ba, chỉ có sự khác biệt về mặt từ ngữ. Vì ở đây, "nhân" (hetu) được gọi là "duyên" (paccaya).

* Trong việc trả lời câu hỏi về gốc rễ (mūla):

"Mười hai gốc rễ" (dvādasa mūlānī) là: sáu gốc rễ của sự tranh tranh cãi như cặp bài trùng phẫn nộ và hiềm hận (kodhaupanāha) v.v., ba nhân tham sân si, và ba nhân vô tham vô sân vô si. Mười hai gốc rễ này vận hành trong dòng tâm thức nội tại.

"Mười bốn gốc rễ" (cuddasa mūlānī) là chính mười hai cái đó cộng thêm thân và khẩu thành mười bốn.

"Sáu gốc rễ" (cha mūlānī) là sáu sự khởi phát (samuṭṭhāna) bắt đầu từ thân v.v.

Trong việc trả lời câu hỏi về sự khởi phát (samuṭṭhāna): mười tám căn bản gây chia rẽ là những sự khởi phát, vì sự việc đó khởi phát trong mười tám căn bản gây chia rẽ này, hoặc nó khởi phát với những cái này là nguyên nhân. Do đó, chúng được gọi là những sự khởi phát của nó. Phương thức này áp dụng cho tất cả.

* Trong các phân đoạn "Sự tranh tụng là tội" (vivādādhikaraṇaṃ āpatti) v.v.:

"Bằng một sự việc, đó là sự hành sự" (ekena adhikaraṇena kiccādhikaraṇena) - điều này được nói để chỉ ra sự việc mà qua đó chúng được làm cho yên lặng, chứ không phải chúng chỉ được làm cho yên lặng duy nhất bằng sự hành sự. Vì đối với người đang sám hối trước một cá nhân, không có cái gọi là sự hành sự

(kiccādhikaraṇa).

"Không bằng cách dàn xếp nào" (na katamena samathenā): Giống như tội còn dư sót thì không được làm cho yên lặng. Vì không thể sám hối tội đó, cũng không thể từ đó mà ra khỏi để đứng vững trong sự thanh tịnh hoàn toàn (suddhanta).

* "Sự tranh tụng trở thành sự khiển trách" (vivādādhikaraṇaṃ hoti anuvādādhikaraṇaṃ) v.v., phương thức này đã rõ ràng.

* Sau đó, các câu hỏi song hành (yamakapucchā) gồm sáu câu bắt đầu bằng "Ở đâu có Sativinaya" (yattha sativinayo) v.v., không rời bỏ Sammukhāvinaya, ý nghĩa của chúng đã được soi sáng ngay trong chính phần trả lời.

* Trong việc trả lời các câu hỏi về sự liên kết (saṃsaṭṭha) v.v.:

"Liên kết" (saṃsaṭṭhā) là vì ngay tại thời điểm đọc tuyên ngôn (kammavācā) của Sativinaya, cả hai cách dàn xếp đều thành tựu, nên các pháp này - dù gọi là Sammukhāvinaya hay Sativinaya - đều liên kết với nhau, không tách rời. Bởi vì giống như các lớp bẹ trong thân cây chuối, không thể phân chia chúng ra để chỉ ra sự khác biệt, nên mới nói: "Và không thể phân chia đi phân chia lại các pháp này để chỉ định sự khác biệt". Phương thức này áp dụng cho tất cả.

9.3.Giải thích về nguồn gốc của bảy cách dàn xếp

* Trong phần trả lời câu hỏi "Nguồn gốc là gì?" (kiṃnidāno), nguồn gốc chính là nguồn gốc của nó (nidānaṃ nidānamassāti nidānanidāno).

Ở đó, sự hiện diện của Tăng, sự hiện diện của Pháp, sự hiện diện của Luật, sự hiện diện của cá nhân - đây là nguồn gốc của Sammukhāvinaya.

Bậc Lậu tận đạt đến sự quảng đại của chánh niệm bị nhận lời khiển trách là nguồn gốc của Sativinaya.

Tỳ-khưu điên là nguồn gốc của Amūḷhavinaya.

Sự hiện diện của cả hai - người sám hối và người nhận sám hối - là nguồn gốc của Paṭiññātakaraṇa.

Sự không thể làm yên lặng sự việc của những người đang tranh chấp là nguồn gốc của Yebhuyyasikā.

Cá nhân đầy dẫy tội lỗi là nguồn gốc của Tassapāpiyasikā.

Sự vi phạm nhiều điều không xứng đáng hạnh Sa-môn của những người đang tranh chấp là nguồn gốc của Tiṇavatthāraka.

Các phần về Nhân (Hetuvāra) và Duyên (Paccayavāra) đã được giải thích theo phương thức đã nêu.

* Phần trả lời cho câu hỏi về gốc rễ (mūla) đã rõ ràng. Về câu hỏi khởi phát (samuṭṭhāna), mặc dù nói rằng "Ba mươi sáu sự khởi phát của bảy cách dàn xếp là gì?", nhưng vì Sammukhāvinaya không có sự khởi phát do thiếu sự tập hợp các nghiệp (kammasaṅgaha), nên chỉ có ba mươi sáu sự khởi phát của sáu cách dàn xếp được phân chia.

Ở đây, "Sự tác động của nghiệp" (kammassa kiriyā) phải được hiểu là Tuyên ngôn (Ñatti).

"Sự thực hiện" (karaṇanti) là việc đặt xuống vào thời điểm cần đặt xuống của chính Tuyên ngôn đó.

"Sự đi đến" (upagamananti) là tự mình đi đến; nghĩa là tự mình thực hiện nghiệp đó.

"Sự chấp thuận" (ajjhupagamananti) là đi đến do sự thỉnh cầu; nghĩa là thỉnh cầu người khác như đệ tử thân cận (saddhivihārika) v.v. rằng "hãy làm nghiệp này".

"Sự nhẫn chịu" (adhivāsanā) là sự nhẫn chịu theo cách "việc này làm tôi hài lòng, xin Tăng hãy làm"; nghĩa là việc trao sự đồng ý (chandadāna).

"Sự không bác bỏ" (appaṭikkosanā) là không ngăn chặn theo cách "việc này tôi không chấp nhận, đừng làm như vậy".

Như vậy, ba mươi sáu sự khởi phát phải được hiểu thông qua sáu nhóm sáu.

9.4.Giải thích về các nghĩa khác nhau của bảy cách dàn xếp v.v.

* Phần trả lời về các nghĩa khác nhau (nānāttha) đã rõ ràng.

Trong phần trả lời về sự việc (adhikaraṇa): "Sự tranh cãi này không phải là sự việc" (ayaṃ vivādo no adhikaraṇanti) - sự tranh cãi của mẹ và con v.v. vì có lời nói nghịch nhau nên gọi là tranh cãi, nhưng vì không thể được xử lý bằng các cách dàn xếp (samatha) nên không phải là một sự việc (adhikaraṇa). Đối với sự khiển trách v.v. cũng theo phương thức này. Những phần còn lại ở mọi nơi đều đã rõ ràng.

Kết thúc phần Giải thích về phân loại các sự việc.

10. Hợp tuyển bài kệ thứ hai

Giải thích về việc trả lời các câu hỏi về sự buộc tội và các vấn đề liên quan

* Trong Hợp tuyển bài kệ thứ hai, "buộc tội" (codanā) nghĩa là sự buộc tội sau khi đã chỉ ra sự việc và tội phạm. "Nhắc nhở" (sāraṇā) nghĩa là nhắc nhở về lỗi lầm. "Tăng chúng vì mục đích gì?" (saṅgho kimatthāya) nghĩa là sự hội tụ của Tăng chúng nhằm mục đích gì. "Việc dùng trí" (matikammaṃ) nghĩa là việc nắm bắt tư

duy bàn bạc; câu hỏi "vì nguyên nhân gì" mang nghĩa là việc đó nhằm mục đích gì.

Buộc tội nhằm mục đích nhắc nhở, nghĩa là sự buộc tội như đã nêu là để nhắc nhở về lỗi lầm của người bị buộc tội bởi người buộc tội. Nhắc nhở nhằm mục đích khiển trách, nghĩa là việc nhắc nhở về lỗi lầm là để khiển trách người đó. Tăng chúng nhằm mục đích tiếp nhận, nghĩa là Tăng chúng hội tụ tại đó là để tiếp nhận sự phán quyết; nghĩa là để cân lường giữa đúng Pháp và phi Pháp, để biết rõ sự phán quyết là đúng đắn hay sai lầm. Việc dùng trí là riêng biệt, nghĩa là việc nắm bắt tư duy bàn bạc của các vị Trưởng lão tinh thông Kinh tạng và các vị Trưởng lão trì Luật là riêng biệt cho từng nhóm nhằm mục đích xác lập sự kết luận của cuộc phán quyết.

Đừng khởi lên sự công phẫn, nghĩa là đừng khởi lên sự sân hận đối với người bị buộc tội hoặc người buộc tội. Nếu ông là người thẩm tra, nghĩa là nếu ông là vị trì Luật đang ngồi để phán quyết sự việc đã được đệ trình giữa Tăng chúng.

Mang tính tranh chấp, nghĩa là những lời như "Ông không am hiểu Pháp và Luật này" v.v. Không mang lại lợi ích, nghĩa là những lời gây ra điều bất lợi, làm kinh động và gây xáo trộn hội chúng; đừng nói những lời như vậy. Trong Kinh, trong Luật v.v., "Kinh" (sutta) là hai bộ Phân tích giới (Vibhaṅga). "Luật" (vinaya) là bộ Hợp chương (Khandhaka). "Tương thuận" (anuloma) là bộ Tập yếu (Parivāra). "Điều ban hành" (paññatta) là toàn bộ Luật tạng (Vinayapiṭaka). "Phù hợp với điều ban hành" (anulomika) là bốn Đại giáo pháp (mahāpadesa).

Hãy lắng nghe về bổn phận thẩm vấn, nghĩa là hãy nghe kỹ về phận sự của việc tra hỏi. Được bậc Hiền trí, đấng Tuệ minh thực hiện, nghĩa là được đức Thế Tôn, bậc thiện xảo, bậc trí tuệ, bậc đã đạt đến sự toàn hảo của tri kiến, trích xuất và thiết lập nên. Được thuyết giảng khéo léo, nghĩa là được ban hành một cách tốt đẹp.

Tương thuận với các học giới, nghĩa là phù hợp với các điều luật. Trên đây là ý nghĩa của từng từ; còn đây là nội dung giải thích tóm tắt theo dụng ý: "Nếu ông là vị thẩm tra, đừng nói năng hấp tấp, đừng nói những lời mang tính tranh chấp và không mang lại lợi ích. Trái lại, điều gì thuộc về bổn phận thẩm vấn trong các bộ Kinh v.v. đã được bậc Hiền trí, đấng Tuệ minh, bậc Bảo thế ban hành khéo léo, phù hợp với tất cả các học giới, thì ông hãy lắng nghe và suy xét kỹ điều đó." Không làm hư hại đường đi, hướng đến đời sau, nghĩa là không làm hư hại sự tái sinh vào thiện cảnh trong đời sau của chính mình, hãy lắng nghe bổn phận thẩm vấn. Bởi vì người nào thực hiện việc thẩm vấn mà không lắng nghe kỹ điều đó thì sẽ làm hư hại con đường tái sinh trong tương lai của mình; do đó, ý nghĩa là ông hãy lắng nghe để không làm hư hại điều đó. Bây giờ, để chỉ rõ bổn phận thẩm vấn đó, đoạn văn bắt đầu bằng "người mong cầu lợi ích" được thuyết giảng. Ở đó, "người mong cầu lợi ích" (hitesī) là người tìm kiếm, theo đuổi sự lợi ích; nghĩa là sau khi đã thiết lập tâm từ và các giai đoạn chuẩn bị của tâm từ. "Đúng thời" (kālenāti) là vào thời điểm thích hợp và đúng lúc; ý nghĩa là chỉ khi nào trách nhiệm được giao phó cho ông vào thời điểm được thỉnh cầu thì mới thực hiện việc thẩm vấn.

Đừng chấp nhận lời tuyên bố hấp tấp, nghĩa là những lời tuyên bố mang tính vội vàng, những lời nói thiếu suy xét của họ thì ông đừng chấp nhận, đừng nắm giữ.

Hãy thực hiện dựa trên sự liên kết của lời xác nhận; ở đây "sự liên kết" (anusandhitaṃ) được gọi là sự liên kết của lời nói, do đó phải thực hiện dựa trên sự liên kết của lời xác nhận; nghĩa là sau khi xem xét sự liên kết của lời nói mà thực hiện dựa trên lời xác nhận. Hoặc là, thực hiện dựa trên lời xác nhận và dựa trên sự liên kết; thực hiện dựa trên lời xác nhận đối với bậc hữu lậu (người biết hổ thẹn), và dựa trên sự liên kết của hành vi đối với kẻ vô lậu (người không biết hổ thẹn). Vì lẽ đó, bài kệ "Sự xác nhận đối với bậc hữu lậu" được thuyết giảng. Ở đó, thực hiện dựa trên sự liên kết của

hành vi nghĩa là thực hiện dựa trên sự liên kết của các chi tiết thực tế, ý nghĩa là thực hiện dựa trên lời xác nhận nào mà phù hợp với hành vi thực tế của người đó.

Cố ý, nghĩa là biết rõ mà vẫn vi phạm tội lỗi. Che giấu, nghĩa là giấu kín, không phát lộ, không sửa trị để ra khỏi tội.

"Điều đó tôi cũng biết", nghĩa là điều mà các ông đã nói là đúng sự thật, chính tôi cũng biết đúng như vậy. "Và điều khác tôi hỏi ông", nghĩa là tôi hỏi ông một điều khác nữa.

Không biết điều trước và điều sau, nghĩa là không biết điều đã nói trước và điều đã nói sau. Không thiện xảo, nghĩa là không có kỹ năng trong việc đối chiếu điều trước và điều sau đó. Không biết lộ trình của sự liên kết lời nói, nghĩa là không biết lời nói liên kết trong cuộc đàm thoại và lời nói liên kết trong việc phán quyết.

Buộc tội về sự suy sụp giới hạnh, nghĩa là buộc tội bằng hai nhóm tội (Pārājika và Saṅghādisesa). Về hành nghi và tri kiến, nghĩa là về sự suy sụp hành nghi và sự suy sụp tri kiến. Người buộc tội về sự suy sụp hành nghi thì buộc tội bằng năm nhóm tội còn lại; người buộc tội về sự suy sụp tri kiến thì buộc tội về tà kiến hoặc biên chấp kiến. Cũng buộc tội về sinh kế, nghĩa là buộc tội bằng sáu học giới được ban hành liên quan đến nguyên nhân sinh kế. Những phần còn lại ở mọi nơi đều đã rõ ràng.

Kết thúc phần giải thích về Hợp tuyển bài kệ thứ hai.

11. Phần về sự buộc tội

11.1. Giải thích về bổn phận của vị thẩm tra

360-361. Nay, để chỉ ra bổn phận cần phải thực hiện của vị trì Luật đối với sự buộc tội đã phát sinh như vậy, đoạn văn bắt đầu với "bởi vị thẩm tra" đã được khởi xướng. Trong đó, ý nghĩa của bài kệ "thấy bằng cái thấy" là: một người bị nhìn thấy đang đi ra hoặc đi

vào từ một địa điểm cùng với một người nữ, người kia buộc tội vị ấy bằng tội Pārājika (Bất cộng trụ), và người còn lại thừa nhận việc bị nhìn thấy đó. Tuy nhiên, dựa trên việc bị nhìn thấy đó, vị ấy không chấp nhận, không xác nhận là đã phạm tội Pārājika. Như vậy, ở đây, điều gì người kia đã thấy thì phù hợp với lời xác nhận về cái thấy của vị này rằng "tôi đã bị thấy". Nhưng vì người còn lại dựa trên cái thấy đó mà không xác nhận lỗi lầm, nên vị ấy trở thành người bị nghi ngờ mà không có căn cứ; nghĩa là bị nghi ngờ một cách không có gốc rễ. Với lời xác nhận của cá nhân đó rằng "tôi thanh tịnh", lễ Uposatha (Bố-tát) nên được thực hiện cùng với vị ấy. Trong hai bài kệ còn lại, phương thức cũng tương tự như vậy. Những phần còn lại ở mọi nơi đều đã rõ ràng.

Kết thúc phần giải thích về bổn phận của vị thẩm tra.

11.2. Giải thích về việc trả lời các câu hỏi của người buộc tội

362-363. Trong việc trả lời các câu hỏi bắt đầu bằng "người buộc tội là người đi đầu" v.v.: "trong sự thật và sự không phẫn nộ" nghĩa là phải thiết lập trên sự thật và sự không phẫn nộ. Điều gì đã làm hoặc chưa làm, chỉ điều đó mới nên được nói ra, và không được khởi lên sự phẫn nộ đối với người buộc tội, vị thẩm tra hay Tăng chúng. "Phải biết điều đã đệ trình và điều chưa đệ trình" nghĩa là phải biết lời nói đã được đưa vào cuộc phán quyết và lời chưa được đưa vào. Ở đây, đây là phương pháp nhận biết: phải biết bấy nhiêu đây là lời nói trước của người buộc tội, bấy nhiêu đây là lời nói sau; bấy nhiêu đây là lời nói trước của người bị buộc tội, bấy nhiêu đây là lời nói sau. Phải nắm bắt định mức của người buộc tội, phải nắm bắt định mức của người bị buộc tội, phải nắm bắt định mức của vị thẩm tra; vị thẩm tra dù là một chi tiết nhỏ nhất cũng không được bỏ sót, nên được bảo rằng: "Này đạo hữu, hãy chú tâm, làm cho ngay thẳng rồi trình bày"; Tăng chúng nên thực hành như vậy. "Bằng Pháp nào, bằng Luật nào, bằng giáo huấn nào của bậc Đạo sư mà sự việc đó được làm cho yên lặng": ở đây, "Pháp" là sự việc

có thật. "Luật" là sự buộc tội và sự nhắc nhở. "Giáo huấn của bậc Đạo sư" là sự thành tựu của tuyên ngôn và sự thành tựu của truyền thuyết (yết-ma). Bởi vì bằng Pháp, Luật và giáo huấn của bậc Đạo sư này mà sự việc được làm cho yên lặng, do đó vị thẩm tra sau khi buộc tội bằng sự việc có thật, nhắc nhở về tội lỗi, phải làm cho sự việc đó yên lặng bằng sự thành tựu của tuyên ngôn và sự thành tựu của truyền thuyết; vị thẩm tra nên thực hành như vậy. Những phần còn lại ở đây đều đã rõ ràng.

* Việc trả lời các câu hỏi như "Lễ Uposatha nhằm mục đích gì?" v.v. cũng đã rõ ràng. Trong các bài kệ cuối: "nạt nộ các bậc Trưởng lão" nghĩa là làm sự khinh mạn, nạt nộ rằng "những vị này thì biết cái gì". "Bị tổn thương, bị hủy hoại các căn" nghĩa là vì việc đi theo sự thiên vị v.v. và vì sự nạt nộ đó mà tự mình làm tổn thương chính mình nên gọi là bị tổn thương. Vì các căn như đức tin v.v. bị hủy hoại nên gọi là bị hủy hoại các căn. "Kẻ ác tuệ đi đến địa ngục, không có sự cung kính đối với học pháp" nghĩa là người bị tổn thương, bị hủy hoại các căn đó, vì không có trí tuệ nên gọi là ác tuệ, vì không thực hành trong ba học nên không có sự cung kính đối với học pháp, khi thân hoại mạng chung sẽ đi đến địa ngục; do đó "đừng nương vào vật chất... như thế nào là Pháp thì hãy làm như thế ấy". Ý nghĩa của điều đó là: đừng hành sự nương vào vật chất, vì nếu nhận các vật dụng như y phục v.v. do một trong hai bên - người bị buộc tội hoặc người buộc tội - dâng tặng mà hành sự thì gọi là nương vào vật chất, không nên làm như vậy. "Đừng nương vào cá nhân" nghĩa là đi theo sự thiên vị v.v. theo cách "đây là Thầy tế độ hoặc Thầy dạy của tôi" mà hành sự thì gọi là nương vào cá nhân, không nên làm như vậy. Trái lại, sau khi từ bỏ cả hai điều đó, Pháp đứng vững như thế nào thì hãy làm đúng như thế ấy.

"Thì thầm vào tai" nghĩa là bàn bạc sát bên tai rằng "hãy nói như thế này, đừng nói như thế kia". "Nhìn một cách gian xảo" nghĩa là chỉ tìm kiếm lỗi lầm. "Làm sai lệch" nghĩa là làm hỏng sự phán

quyết. "Đi vào con đường tà" nghĩa là chỉ bày ra tội lỗi.

"Buộc tội không đúng thời" nghĩa là buộc tội khi chưa có cơ hội, chưa được thỉnh mời. "Không biết điều trước điều sau" nghĩa là không biết lời nói trước và lời nói sau.

"Không biết lộ trình của sự liên kết lời nói" nghĩa là không biết lời nói theo sự liên kết của cuộc đàm thoại và sự liên kết của cuộc phán quyết. Những phần còn lại ở mọi nơi đều đã rõ ràng.

Kết thúc phần giải thích về chương buộc tội.

12. Hợp tuyển Chiến đấu nhỏ

Giải thích về sự thực hành của vị thẩm tra

* Trong Hợp tuyển Chiến đấu nhỏ, "bởi Tỳ-kheo dấn thân vào trận chiến": trận chiến ở đây chỉ sự hội tụ của Tăng chúng nhằm mục đích phán quyết các sự việc. Bởi vì tại đó, các bên đối nghịch lẫn nhau và các bên đối nghịch với giáo pháp sẽ tụ họp lại để trình bày những điều phi Pháp, phi Luật, trái với giáo huấn của bậc Đạo sư, giống như các Tỳ-kheo Vajjiputta ở Vesāli. Vị Tỳ-kheo nào dấn thân vào đó nhằm mục đích nhiếp phục tà thuyết của những kẻ đối nghịch và làm sáng tỏ quan điểm đúng đắn, thâm nhập và vận hành cuộc phán quyết, thì vị đó gọi là người dấn thân vào trận chiến, giống như Trưởng lão Yasa. Vị Tỳ-kheo dấn thân vào trận chiến đó khi đi đến Tăng chúng phải đi đến với tâm khiêm nhường. "Với tâm khiêm nhường" là hạ lá cờ kiêu mạn xuống, với tâm đã được nhiếp phục sự tự cao. "Giống như tấm giẻ lau bụi" là giống như tấm vải chùi chân; ví như tấm giẻ lau bụi khi chùi vào bàn chân bẩn hay bàn chân sạch đều không khởi lên ưa thích hay ghét bỏ; cũng vậy, ý nghĩa là không tham đắm trong điều khả ái và không sân hận trong điều bất khả ái. "Trên chỗ ngồi thích hợp" là sau khi biết chỗ ngồi thích hợp với vị trí của mình, phải ngồi xuống mà không quay lưng lại với các vị Tỳ-kheo Trưởng lão. "Không nói những lời tạp nhạp" là không nói những lời vô ích

khác nhau. "Không nói lời bàng thoại" là không nói những lời bàng thoại như chuyện về vua chúa v.v., dù là chuyện đã thấy, đã nghe hay đã cảm nhận. "Tự mình nên thuyết Pháp" là tại nơi hội tụ của Tăng chúng, những lời bàn luận liên quan đến điều hợp lẽ hay không hợp lẽ, hoặc liên quan đến việc phân biệt danh sắc, các cách dàn xếp, các hành nghi về thiền minh sát, hoặc về oai nghi đứng ngồi v.v., thì gọi là Pháp. Loại Pháp như vậy nên tự mình thuyết giảng hoặc thỉnh mời người khác. Vị Tỳ-kheo nào có khả năng thuyết những lời như thế thì nên được bảo rằng: "Này đạo hữu, khi có câu hỏi phát sinh giữa Tăng chúng, ông hãy thuyết giảng". "Sự im lặng bậc Thánh không nên bị xem thường": khi các bậc Thánh ngồi im lặng, các Ngài không ngồi như những kẻ phàm phu ngu muội. Các Ngài chỉ ngồi sau khi đã nắm giữ một đề mục thiền định nào đó. Như vậy, sự im lặng bằng cách tác ý vào đề mục thiền định gọi là sự im lặng bậc Thánh; sự im lặng đó không nên bị xem thường, không nên khinh miệt rằng "việc chuyên tâm vào thiền định này có ích gì"; ý nghĩa là phải ngồi xuống sau khi đã nắm giữ đề mục thiền định phù hợp với chính mình.

Không nên hỏi về Thầy tế độ, như "Thầy tế độ của ông tên là gì?". Phương thức này áp dụng cho mọi trường hợp. Không hỏi về giai cấp, như "ông thuộc giai cấp Sát-đế-lỵ hay Bà-la-môn?". Không hỏi về giáo khoa, như "ông là bậc thông suốt Trường bộ hay Trung bộ?". Về nguồn gốc gia đình cũng nên hiểu theo cách thức của giai cấp Sát-đế-lỵ v.v. Bởi vì tại cá nhân đó, do một trong những nguyên nhân này mà sự yêu thích hoặc ghét bỏ có thể phát sinh.

Không nên là người chiều theo hội chúng; nghĩa là không nên suy tư và sắp đặt để nói ra chỉ những điều mà hội chúng ưa thích. Không nên ra dấu bằng tay để tạo ám hiệu về điều nên nói hay không nên nói.

"Tuân theo ý nghĩa" nghĩa là sau khi xem xét kỹ sự thâm nhập của cuộc phán quyết, vị ấy phải ngồi xuống với sự cân lường rằng: "Kinh này được tìm thấy, trong cuộc phán quyết này tôi sẽ nói điều

này". "Không nên rời khỏi chỗ ngồi" là không nên đứng dậy khỏi chỗ ngồi để đi lại trong vòng hội tụ; vì khi vị trì Luật đứng dậy, toàn thể hội chúng sẽ đứng dậy. "Không nên làm sai lệch" là không nên làm hỏng sự phán quyết. "Không nên đi vào con đường tà" là không nên chỉ bày ra tội lỗi. "Phải là người không hấp tấp" nghĩa là không được là người hành sự vội vàng; ý nghĩa là không được nói ra những lời thô ác một cách hấp tấp. "Phải nhẫn nại với lời nói" là người có tính chất nhẫn nại với những lời thô ác. "Người mưu cầu và tìm kiếm lợi ích cho hội chúng" là phải thiết lập tâm bi và các giai đoạn chuẩn bị của tâm bi; đây là dụng ý trong cả hai cụm từ. "Bằng lời nói không thô thiển" là không dùng lời nói không thô thiển. Lời nói thô thiển được gọi là những lời nói xấu xa mang tính tranh chấp; ý nghĩa là không nên nói những điều đó. "Phải xem xét chính mình" theo cách: "Liệu ta có khả năng phán quyết và làm yên lặng việc này hay không?"; ý nghĩa là phải biết rõ định mức của chính mình. "Phải xem xét người khác" theo cách: "Hội chúng này có lòng hổ thẹn hay không, có thể thuyết phục được hay không?"; đó gọi là xem xét người khác.

Phải xem xét người buộc tội theo cách: "Đây có phải là người buộc tội đúng Pháp hay không?". Phải xem xét người bị buộc tội theo cách: "Đây có phải là người bị buộc tội đúng Pháp hay không?". Đối với người buộc tội phi Pháp, phải biết rõ định mức của người đó. Các phần còn lại cũng theo phương thức này. "Không làm mất đi lời đã nói" là không làm thiếu sót những lời mà người buộc tội và người bị buộc tội đã nói. "Không công bố điều chưa nói" là không công bố những sự việc chưa được đệ trình. Người chậm chạp thì nên khuyến khích; kẻ si mê khờ khạo thì nên được nâng đỡ, phải sách tấn rằng "Chẳng phải ông là con nhà dòng dõi sao?" để làm cho họ phấn chấn mà nói lên bổn phận thẩm vấn, rồi nắm bắt sự thẩm vấn của họ. Người sợ hãi thì nên an ủi; đối với người vì chưa từng đệ trình việc gì giữa Tăng chúng hay giữa nhóm mà khởi lên sự sợ hãi, thì nên bảo rằng: "Đừng sợ, hãy nói một cách tự tin, chúng tôi sẽ là người hỗ trợ cho ông", rồi làm cho họ nói lên

bổn phận thẩm vấn. Kẻ hung bạo thì phải ngăn chặn, nghĩa là phải khiển trách và đe dọa. Kẻ bất tịnh thì phải làm cho sáng tỏ, sau khi công bố kẻ vô lậu (không biết hổ thẹn) thì phải bắt họ sám hối tội lỗi. Với người ngay thẳng và mềm mỏng: vị Tỳ-kheo nào ngay thẳng, có giới hạnh, không có các sự cong vẹo về thân v.v., thì phải được đối xử bằng sự mềm mỏng. "Trong các Pháp và các cá nhân" ở đây, người nào trọng Pháp chứ không trọng cá nhân, người đó được hiểu là người trung dung trong các Pháp và các cá nhân.

* Trong các đoạn "Kinh nhằm mục đích đối chiếu" v.v.: bởi vị thẩm tra là người được các bạn đồng tu yêu mến, hài lòng, tôn trọng và đáng kính như vậy, thì đối với các bộ Kinh v.v. được trích dẫn ra, "Kinh" là để đối chiếu; phải hiểu là để đối chiếu giữa tội và không tội. "Thí dụ" là để chỉ rõ; thí dụ nhằm mục đích chỉ rõ ý nghĩa. "Ý nghĩa" là để làm cho hiểu; ý nghĩa nhằm mục đích làm cho biết rõ. "Câu hỏi ngược lại" là để thiết lập; câu hỏi nhằm mục đích thiết lập cá nhân. "Sự dành cơ hội" là để buộc tội; nhằm buộc tội bằng sự việc hoặc bằng tội lỗi. "Buộc tội" là để nhắc nhở; nhằm làm cho nhớ lại lỗi hay không lỗi. "Nhắc nhở" là để ra lệnh cấm; nhắc nhở về lỗi hay không lỗi nhằm mục đích thực hiện lệnh cấm. "Lệnh cấm" là để ngăn chặn; lệnh cấm theo cách "đừng rời khỏi trú xá này đi nơi khác" nhằm mục đích ngăn chặn. "Sự ngăn chặn" là để phán quyết; nhằm dẫn đến cuộc phán quyết. "Phán quyết" là để thẩm tra; nhằm thẩm tra và cân lường về lỗi hay không lỗi. "Thẩm tra" là để đi đến kết luận về đúng sai; nhằm biết rõ là tội hay không tội, tội nặng hay tội nhẹ. "Tăng chúng" là để tiếp nhận và chấp thuận; nhằm tiếp nhận sự phán quyết và để biết rõ tình trạng phán quyết đúng hay phán quyết sai. Những vị đứng ở vị trí riêng biệt là những vị đứng ở vị trí lãnh đạo quyền uy và không nói lời hư vọng; nghĩa là họ không nên bị nạt nộ.

Bây giờ, đối với những người chậm chụt, trí tuệ kém cỏi có thể hỏi rằng: "Luật nhằm mục đích gì?", để chỉ ra việc ngăn chặn cơ hội nói năng của họ, đoạn văn bắt đầu bằng "Luật nhằm mục đích thu

thúc" được thuyết giảng. Trong đó, "Luật nhằm mục đích thu thúc" nghĩa là toàn bộ việc ban hành Luật là để thu thúc các cửa thân và khẩu. Là duyên cận y cho giới đạt đến sự thanh tịnh về sinh kế; ý nghĩa là làm duyên khởi. Phương thức này áp dụng cho mọi trường hợp. Hơn nữa, ở đây: "Không hối tiếc" là sự không có tâm hối tiếc do việc đã làm hay chưa làm các điều ác và thiện. "Hân hoan" là niềm vui nhẹ nhàng, mới khởi. "Hỷ" là niềm vui mạnh mẽ, dồi dào. "Khinh an" là sự tĩnh chỉ những đau đớn của thân và tâm. "Lạc" là sự an lạc về thân và tâm. Cả hai loại lạc này là duyên cận y cho định. "Định" là sự nhất tâm. "Tri kiến đúng như thật" là tuệ minh sát sơ khởi; đây là tên gọi của tuệ sinh diệt. Vì sự nhất tâm là duyên cận y cho tuệ minh sát sơ khởi. "Nhàm chán" là tuệ minh sát mạnh mẽ đạt đến đỉnh cao dẫn đến sự thoát ly. "Ly tham" là Thánh đạo. "Giải thoát" là quả A-la-hán. Bởi vì cả bốn Thánh đạo đều là duyên cận y cho quả A-la-hán. "Giải thoát tri kiến" là tuệ phản tỉnh. "Giải thoát tri kiến nhằm mục đích Niết-bàn không còn chấp thủ" là nhằm mục đích Niết-bàn không còn các duyên. Vì đó là duyên cho Niết-bàn không còn các duyên, khi đã đạt đến đó thì chắc chắn sẽ nhập Niết-bàn. "Cuộc thảo luận có mục đích này" là cuộc thảo luận về Luật có mục đích như vậy. "Sự bàn bạc" chính là sự bàn bạc về Luật. "Cận y" là tính chất duyên theo trình tự bắt đầu từ "Luật nhằm mục đích thu thúc" v.v. cũng có mục đích này. "Sự lóng tai nghe" là sự lóng tai nghe cuộc thảo luận về các duyên theo trình tự này. Trí tuệ nào phát sinh sau khi nghe cuộc thảo luận này cũng có mục đích này. "Đó là sự giải thoát của tâm không còn chấp thủ" là sự giải thoát của tâm được gọi là quả A-la-hán do không còn chấp thủ bởi bốn thủ, điều này cũng có mục đích này; ý nghĩa là nhằm mục đích Niết-bàn không còn các duyên vậy.

* Trong các bài kệ về bổn phận thẩm vấn, bài kệ đầu tiên đã được giải thích ý nghĩa.

"Sự việc, sự suy sụp, tội lỗi, nguồn gốc và không thiện xảo về hành trạng, không biết điều trước điều sau": các từ "sự việc" v.v. được

kết nối với từ "không biết". Từ "không thiện xảo" được kết nối với cụm "người như vậy chính thật là". Do đó, đây là cách kết hợp ở đây: vị Tỳ-kheo nào không biết sự việc của các tội Pārājika v.v., không biết bốn loại suy sụp, không biết bảy nhóm tội, không biết nguồn gốc theo cách "học giới này được ban hành tại thành phố tên là như vậy", không biết điều trước điều sau theo cách "đây là lời nói trước, đây là lời nói sau", không biết điều đã làm và chưa làm theo cách "đây là việc đã làm, đây là việc chưa làm". "Và bằng sự tương đồng": nghĩa là bằng chính sự không biết tương đương với việc không biết điều trước điều sau, mà nói rằng "không biết điều đã làm và chưa làm"; như vậy trước hết phải hiểu sự kết nối với từ "không biết". Còn điều được nói là "không thiện xảo về hành trạng", ở đây nghĩa là không thiện xảo trong việc phân biệt nguyên nhân và phi nguyên nhân. Như vậy, vị Tỳ-kheo nào không biết cả sự việc v.v. và không thiện xảo về hành trạng, vị Tỳ-kheo như vậy gọi là người không đáng được nhìn tới.

"Nghiệp và sự việc": các từ này cũng được kết nối với từ "không biết". Đây là cách kết hợp ở đây: cũng vậy, vị nào không biết nghiệp, không biết sự việc, và cũng không thiện xảo trong bảy cách dàn xếp, trái lại bị nhuộm hồng bởi tham v.v., bị sân hận và si mê, đi theo sự sợ hãi vì sợ hãi, đi theo sự si mê vì lầm lạc, đi theo sự thiên vị và sân hận vì bị tham đắm và sân hận, không có kỹ năng thuyết phục vì không có khả năng làm cho người khác hiểu, và không thiện xảo trong việc làm cho người khác chấp nhận vì không có khả năng chỉ ra nguyên nhân và phi nguyên nhân, có được phe cánh vì có được hội chúng tương xứng với chính mình, là người không biết hổ thẹn vì đứng ngoài sự hổ thẹn, là người có nghiệp đen vì thành tựu các ác nghiệp, là người không có sự cung kính vì thiếu sự tôn trọng Pháp và tôn trọng cá nhân, vị Tỳ-kheo như vậy gọi là người không đáng được nhìn tới, ý nghĩa là không nên được nhìn tới, không nên được quan sát, không nên được chỉ định và đặt vào vị trí lãnh đạo quyền uy. Đối với các bài kệ thuộc về phe trắng (thiện), cách thức kết hợp cũng phải được hiểu theo

phương thức đã nêu.

Kết thúc giải thích về Chiến đấu nhỏ.

13. Hợp tuyển Chiến đấu lớn

Giải thích về những điều cần phải biết bởi người tuyên bố và các vấn đề liên quan

368-374. Trong Hợp tuyển Chiến đấu lớn – "từ sự việc này chuyển sang sự việc khác" nghĩa là sau khi nói rằng "Sự việc của tội Bất cộng trụ thứ nhất đã được tôi thấy hoặc được nghe", khi bị hỏi lại và bị truy vấn thì lại nói rằng: "Sự việc của tội Bất cộng trụ thứ nhất không được tôi thấy, không được nghe; chính sự việc của tội Bất cộng trụ thứ hai mới được tôi thấy hoặc được nghe". Theo phương thức này, sự chuyển đổi các sự việc còn lại, sự chuyển đổi từ sự suy sụp này sang sự suy sụp khác, và sự chuyển đổi từ tội này sang tội khác phải được hiểu tương tự. Còn người nào nói rằng "Tôi chưa từng thấy, chưa từng nghe", nhưng sau đó lại nói rằng "Tôi cũng đã thấy hoặc đã nghe điều này"; hoặc nói rằng "Đã thấy hoặc đã nghe", nhưng sau đó lại nói rằng "Không thấy hoặc không nghe", thì người đó phải được hiểu là kẻ sau khi chối bỏ lại xác nhận, sau khi xác nhận lại chối bỏ. Đây chính là hành vi nói lời quanh co gian trá.

* "Màu sắc và không phải màu sắc" là nói về học giới Xuất tinh liên quan đến các sắc màu như màu xanh v.v. "Sự trao đi lời nói" là nói về tội Mai mối. Ba tội bắt đầu bằng Tiếp xúc thân thể đã được nêu rõ theo đúng hình thức của chúng. Như vậy, năm tội này phải được hiểu là giai đoạn chuẩn bị, là sự nỗ lực tiên khởi của hành vi dâm dục.

* "Bốn nghiệp nghị sự" là các nghiệp phi Pháp, không đúng túc số v.v. Đối với các phần còn lại cũng theo phương thức này. Như vậy, bốn nhóm bốn thành mười sáu.

Giải thích về việc không nên đi theo các thiên vị

* "Trở thành người thực hành vì sự bất lợi của đa số" nghĩa là khi một vị trì Luật phán quyết sự việc theo sự thiên vị như vì thương yêu v.v., thì Tăng chúng trong trú xá đó bị chia làm hai phe. Các Tỳ-kheo-ni sống nhờ vào sự giáo giới cũng chia làm hai phần. Ngay cả các thiện nam, tín nữ, các bé trai, các bé gái và các vị thiên thần hộ trì của họ cũng bị chia làm hai phe như vậy. Từ đó, bắt đầu từ các vị Địa thần cho đến các vị Phạm thiên ở cõi Sắc cứu cánh cũng đều bị chia làm hai phe. Vì thế mới nói rằng: "Trở thành người thực hành vì sự bất lợi của đa số... cho đến... vì sự khổ đau của chư thiên và nhân loại".

* "Nương tựa vào sự bất chính" là nương tựa vào các thân nghiệp v.v. không chân chánh. "Nương tựa vào sự rậm rạp" là nương tựa vào sự rậm rạp được gọi là tà kiến và biên chấp kiến. "Nương tựa vào thế lực" là nương tựa vào những vị Tỳ-kheo có quyền lực và nổi tiếng.

* "Chối bỏ lời của vị đó" là khinh miệt lời nói của vị đó. Cách dùng thuộc cách mang nghĩa của đối cách, ý nghĩa là chối bỏ lời của vị đó.

* "Vì mục đích nào" nghĩa là vì lợi ích nào. "Mục đích đó" chính là lợi ích đó. Những phần còn lại ở mọi nơi đều đã rõ ràng.

Kết thúc giải thích về Chiến đấu lớn.

14. Phần Phân loại về Lễ Kathina

14.1. Giải thích về việc thọ y Kathina và các vấn đề liên quan

* Trong phần về Lễ Kathina – "tám cương yếu" (mātikā) là tám cương yếu bắt đầu bằng "ra đi là cùng tận" đã được thuyết giảng trong chương Hợp chương (Khandhaka). Các chướng ngại và các

lợi ích cũng chính là những điều đã được thuyết giảng trước đây.

* "Của sự nỗ lực" (payogassa) là sự nỗ lực bắt đầu bằng việc đi lấy nước v.v. được thực hiện nhằm mục đích cho bảy loại công việc tiền độ bắt đầu bằng việc giặt y. "Những pháp nào là duyên bằng duyên vô gián?" mang ý nghĩa là những pháp nào là duyên bằng cách trở thành pháp không có khoảng cách về phương diện tương lai. "Bằng duyên liên vô gián" là bằng duyên vô gián một cách khéo léo; vị ấy hỏi bằng cách làm cho duyên vô gián trở nên cận kề hơn nữa. "Bằng duyên y chỉ" mang ý nghĩa là những pháp nào trở thành duyên giống như đã đi đến trạng thái làm điểm tựa, làm giá đỡ cho sự nỗ lực đang phát sinh. "Bằng duyên cận y" là bằng duyên y chỉ đã đạt đến mức độ cao hơn; vị ấy hỏi bằng cách làm cho duyên y chỉ trở nên mật thiết hơn nữa. "Bằng duyên tiền sanh", bằng duyên này vị ấy hỏi về trạng thái làm duyên của pháp đã phát sinh trước. "Bằng duyên hậu sanh", bằng duyên này vị ấy hỏi về trạng thái làm duyên của pháp phát sinh sau. "Bằng duyên câu sanh", bằng duyên này vị ấy hỏi về trạng thái làm duyên của những pháp phát sinh không trước không sau. "Của công việc tiền độ" là của công việc tiền độ bắt đầu bằng việc giặt y. "Của việc xả bỏ" là của việc xả bỏ các tấm y Tăng-già-lê cũ v.v. "Của việc quyết định" là của việc quyết định y Kathina. "Của việc thọ y" là của việc thọ y Kathina. "Của các cương yếu và các chướng ngại" là của tám cương yếu và hai chướng ngại. "Của vật thể" là của vật thể y Kathina như y Tăng-già-lê v.v.; những phần còn lại theo phương thức đã nêu.

Như vậy, sau khi đã hỏi về tất cả những gì đạt được và không đạt được, nay để chỉ ra chính xác điều gì đạt được cho điều gì, vị ấy thuyết giảng phần trả lời theo phương thức bắt đầu bằng "công việc tiền độ của sự nỗ lực". Ý nghĩa của nó là – đối với điều đã hỏi rằng "Những pháp nào của sự nỗ lực" v.v., tại đó xin thưa rằng, công việc tiền độ là duyên cho sự nỗ lực bằng duyên vô gián, bằng duyên liên vô gián, duyên y chỉ và duyên cận y. Bởi vì cả bảy loại

công việc tiền độ của sự nỗ lực đều được thực hiện nhằm mục đích hoàn thành công việc tiền độ cần phải được thực hiện bởi sự nỗ lực đó, do đó nó là duyên bằng bốn loại duyên này. Còn về duyên tiền sanh, trong các pháp đã được nêu ra, sự nỗ lực không đạt được dù chỉ một pháp; trái lại, chính sự nỗ lực mới là duyên tiền sanh cho công việc tiền độ, vì khi có sự nỗ lực thì công việc tiền độ mới được hoàn thành. Do đó mới nói rằng – "Sự nỗ lực là duyên cho công việc tiền độ bằng duyên tiền sanh". Nhưng nó lại đạt được duyên hậu sanh, nên mới nói rằng – "Công việc tiền độ là duyên cho sự nỗ lực bằng duyên hậu sanh". Bởi vì sự nỗ lực đó được thực hiện nhằm mục đích cho công việc tiền độ phát sinh sau. Còn về duyên câu sanh, ngoại trừ mười lăm pháp được gọi là cương yếu, chướng ngại và lợi ích, không một pháp nào khác trong sự nỗ lực v.v. đạt được duyên này; chính mười lăm pháp đó cùng phát sinh một lúc với việc thọ y Kathina nên chúng là duyên câu sanh lẫn nhau. Do đó mới nói rằng – "Mười lăm pháp là duyên bằng duyên câu sanh". Theo phương cách này, tất cả các phần trả lời cho từng câu đều nên được hiểu như vậy.

14.2. Giải thích về sự phân biệt nguồn gốc của công việc tiền độ v.v.

* Phần trả lời cho các câu hỏi "Công việc tiền độ có nguồn gốc gì?" v.v. đã rõ ràng.

406-407. Trong các phần trả lời cho hai câu hỏi "Sự nỗ lực có nguồn gốc gì?" v.v., tại đây "nguồn gốc từ nhân, nguồn gốc từ duyên" nghĩa là sáu loại vải may y phải được hiểu vừa là nhân vừa là duyên. Bởi vì đối với tất cả sự nỗ lực tiên khởi v.v., chính những loại vải đó là nhân, là duyên. Nếu không có sáu loại vải may y thì không có sự nỗ lực, cũng không có công việc tiền độ v.v., do đó mới nói rằng "sự nỗ lực có nguồn gốc từ nhân" v.v.

* Trong phần Hợp yếu – "bằng sự thốt ra lời" là bằng sự thốt ra lời rằng: "Tôi thọ y Kathina với tấm y Tăng-già-lê này, với tấm y

thượng này, với tấm y hạ này". Trong phần trả lời câu hỏi về bao nhiêu gốc rễ v.v. – "hành sự ở giữa" là việc xả bỏ và việc quyết định.

* "Vật thể bị hỏng" là loại vải không hợp lẽ. "Thời gian bị hỏng" nghĩa là vải được thí chủ dâng cúng hôm nay nhưng đến ngày mai Tăng chúng mới trao cho người thọ y Kathina. "Cách thức thực hiện bị hỏng" nghĩa là vải không được cắt may hoàn thành ngay trong ngày hôm đó.

14.3. Giải thích về sự phân biệt những điều cần biết về Lễ Kathina

* Trong phần trả lời cho câu hỏi "Kathina cần phải được biết" v.v. – "của chính các pháp đó" là sự hội tụ, sự kết hợp của những pháp như sắc pháp v.v. mà khi có chúng thì gọi là Kathina. Thông qua các từ "tên gọi", "tác dụng của tên gọi" v.v., vị ấy chỉ ra rằng "Kathina" này chỉ là một tên gọi trên nhiều pháp, chứ không có một pháp đơn độc nào hiện hữu về mặt chân đế.

"Bằng hai mươi bốn cách" là bằng các nguyên nhân đã được nêu trước đây như "không chỉ bằng cách vạch dấu" v.v. "Bằng mười bảy cách" là bằng các nguyên nhân đã được nêu trước đây như "y Kathina được thọ bằng vải mới" v.v. Mọi điều cần phải nói về việc làm dấu v.v. đều đã được thuyết giảng trong phần giải thích chương Kathina (Kathinakkhandhaka).

* "Cùng sinh cùng diệt" nghĩa là khi phát sinh thì cùng phát sinh một lúc, khi diệt đi cũng cùng diệt đi một lúc. "Cùng sinh khác diệt" nghĩa là khi phát sinh thì cùng phát sinh một lúc, khi diệt đi thì diệt đi khác nhau. Điều này có nghĩa là gì? Nghĩa là tất cả đều cùng phát sinh một lúc với việc thọ y, vì khi có việc thọ y thì mới gọi là có việc giải tỏa. Trong số đó, hai pháp đầu tiên khi diệt đi thì cùng diệt một lúc với việc thọ y, đạt đến trạng thái bị giải tỏa. Bởi vì sự chấm dứt của việc thọ y và trạng thái bị giải tỏa của những pháp này diễn ra trong cùng một sát-na; các pháp còn lại thì diệt đi

khác nhau. Ngay cả khi những pháp đó đạt đến trạng thái bị giải tỏa, việc thọ y vẫn còn tồn tại. Những phần còn lại ở mọi nơi đều đã rõ ràng.

Trong bản chú giải Luật tạng Samantapāsādikā,

Kết thúc giải thích về Phân loại Lễ Kathina.

Kết thúc giải thích về Chương Ban hành (Paññattivagga).

15. Chú giải Phần Năm của Ngài Upāli

15.1. Chú giải Phẩm Không Y Chỉ

* Mối liên kết trong câu hỏi "Bạch Thế Tôn, có bao nhiêu..." là như sau: Nghe rằng Trưởng lão Upāli khi đang ở nơi thanh vắng đã suy xét về tất cả các nhóm năm pháp này, rồi khởi lên ý định: "Nay ta hãy đến thưa hỏi Thế Tôn để thiết lập một truyền thống pháp (tanti) vì lợi ích cho những người sống y chỉ và các vị khác". Sau đó, ngài đến gần Thế Tôn và đặt câu hỏi bắt đầu bằng: "Bạch Thế Tôn, có bao nhiêu...". Trong lời giải đáp về các câu hỏi đó:

Không biết về Uposatha nghĩa là không biết về chín loại Uposatha.

Không biết về nghiệp Uposatha nghĩa là không biết về bốn loại nghiệp Uposatha phân biệt theo phi pháp, biệt lập, v.v.

Không biết về Pātimokkha nghĩa là không biết về hai bản tóm tắt (Mātikā).

Không biết về sự tụng đọc Pātimokkha nghĩa là không biết về chín cách tụng đọc Pātimokkha, gồm năm cách của Tỳ-kheo và bốn cách của Tỳ-kheo-ni.

Không biết về Pavāraṇā (Tự tứ) nghĩa là không biết chín loại Pavāraṇā.

Không biết về nghiệp Pavāraṇā nghĩa là không biết bốn loại nghiệp

Pavāraṇā phân biệt theo phi pháp, biệt lập, v.v.

Không biết về tội và không tội nghĩa là không biết về những hành vi được xác định là có tội hoặc không có tội trong từng học giới cụ thể.

Phạm tội và bị xử nghiệp nghĩa là vị ấy đã phạm một tội và dựa trên nguyên nhân đó, Tăng đoàn đã thực hiện một nghiệp hành chính đối với vị ấy.

15.2. Chú giải Phẩm Không Phục Hồi

* Nghiệp không nên được phục hồi: Vì vị này không thực hiện đúng các bổn phận (anulomavatta), do đó nghiệp của vị ấy không được phục hồi; nghĩa là vị ấy phải được để mặc trong tình trạng đang bị xử phạt.

* Này Upāli, nếu Tăng đoàn thực hiện các nghiệp đưa đến sự hòa hợp: Nghĩa là nếu Tăng đoàn thực hiện các nghiệp như Uposatha vốn cần được thực hiện bởi sự hòa hợp. Khi các nghiệp Uposatha hay Pavāraṇā đang được tiến hành, không nên tạo ra sự ngăn trở. Nếu Tăng đoàn yêu cầu sám hối lỗi lầm rồi thực hiện sự hòa hợp Tăng, hoặc thực hiện pháp "Như cỏ che đất" (Tiṇavatthāraka) rồi làm lễ Uposatha hay Pavāraṇā, thì đó gọi là nghiệp đưa đến sự hòa hợp.

Và tại đó: Nếu vị Tỳ-kheo không hài lòng với nghiệp như thế, vị ấy cũng nên bộc lộ quan điểm của mình (diṭṭhāvikamma) rồi chấp nhận sự hòa hợp ấy, không nên cố chấp theo hướng ngược lại. Tuy nhiên, ở đâu mà người ta trình bày giáo pháp và luật lệ sai lệch với giáo huấn của bậc Đạo sư, thì việc bộc lộ quan điểm tại đó là không phù hợp, mà phải ngăn chặn hoặc rời đi.

Nói lời kiêu mạn: Là người nói những lời thấm đẫm tham, sân, si và ngã mạn; là người có lời nói đen tối, trình bày những điều không lợi ích.

Nói năng y chỉ: Nghĩa là tự thân không thể nói những điều có giá trị, nhưng lại nói dựa dẫm vào người khác như: "Đức vua đã nói với tôi như thế này, đại thần kia đã nói như vậy, bậc Thầy hoặc vị Hòa thượng thông thạo Tam tạng của tôi đã nói với tôi như thế".

Không khéo léo trong sự liên kết ngôn ngữ: Là người không thiện xảo trong việc nối kết các lời đàm luận và nối kết các quyết định luật tạng.

Không đúng Pháp, không đúng Luật: Nghĩa là không nhắc nhở về tội hoặc không cáo tội dựa trên sự thật khách quan.

Là người đề cao: Là người đề cao một ai đó theo cách như: "Bậc Thầy của chúng tôi là bậc đại thông thạo Tam tạng, là bậc thuyết Pháp tối thượng". Trong cụm từ thứ hai, vị ấy hạ nhục người khác bằng cách nói: "Hắn ta thì biết gì về tội?".

Chấp trì phi Pháp: Nghĩa là đứng về phía không dẫn đến giải thoát.

Ngăn cản Chánh pháp: Nghĩa là ngăn cản phía dẫn đến giải thoát.

Nói nhiều lời phù phiếm: Là người nói nhiều chuyện vô ích.

Hành xử bằng sự cưỡng chế: Nghĩa là khi không được thỉnh cầu, khi không được giao trọng trách, chỉ dựa vào ngã mạn mà lấn lướt, nói năng trong những việc không thuộc thẩm quyền của mình.

Thực hiện nghiệp khi chưa xin phép (anokāsa): Nghĩa là hành động khi chưa nhận được sự cho phép từ người khác.

Không trả lời theo đúng quan kiến: Nghĩa là không trả lời dựa trên quan kiến chân thật của mình; trái lại, vị ấy gạt bỏ niềm tin đúng đắn, trở thành người có quan niệm sai lệch về Pháp và phi Pháp để nói những điều không đúng sự thật.

15.3. Chú giải Phẩm Ngôn Thuyết

* Không biết sự tác thành của tội: Không biết rằng "Tội này do

thân tác thành, tội này do khẩu tác thành".

Không biết sự đình chỉ của tội: Không biết rằng "Tội này được đình chỉ bằng cách tự thú (desanā), tội này bằng cách xuất tội (vuṭṭhāna), tội này không bằng tự thú cũng không bằng xuất tội".

Không khéo léo trong việc quyết định về tội: Nghĩa là không biết "Trong sự việc này, đây là tội gì", không thể nêu rõ và xác lập tội danh tương ứng với lỗi lầm.

Không biết sự khởi phát của vụ tranh tụng (adhikaraṇa): Không biết rằng "Vụ tranh tụng này khởi phát dựa trên mười tám căn bản gây chia rẽ, vụ này dựa trên bốn sự hư hỏng (vipatti), vụ này dựa trên năm hoặc bảy nhóm tội, vụ này dựa trên bốn tăng sự".

Không biết sự tác thành (payoga): Không biết rằng "Vụ tranh tụng này có mười hai căn bản tác thành, vụ này có mười bốn, vụ này có sáu, vụ này có một". Sự tác thành chính là các căn bản tương ứng của từng vụ tranh tụng; vị ấy không biết tất cả điều đó.

Không biết sự đình chỉ (vūpasama): Không biết rằng "Vụ tranh tụng này được đình chỉ bằng hai pháp hòa giải (samatha), vụ này bằng ba, vụ này bằng bốn, hoặc vụ này bằng một".

Không khéo léo trong việc quyết định: Nghĩa là không biết cách phân xử vụ tranh tụng để đưa đến sự hòa giải.

Không biết về nghiệp: Không biết về bảy loại nghiệp hành chính như nghiệp quở trách (tajjanīya), v.v.

Không biết cách thực hiện nghiệp: Không biết rằng "Nghiệp này phải được thực hiện theo phương thức này".

Không biết đối tượng của nghiệp: Không biết rằng "Đây là đối tượng của nghiệp quở trách, đây là đối tượng của nghiệp phó chúc (niyassa)", v.v.

Bổn phận (vatta): Trong bảy loại nghiệp, vị ấy không biết mười tám loại bổn phận của bốn nghiệp đầu và bốn mươi ba loại bổn phận của ba loại nghiệp trục xuất (ukkhepanīya).

Không biết sự đình chỉ nghiệp: Không biết rằng "Vị Tỳ-kheo nào đã thực hiện đúng các bổn phận và cầu xin, thì nghiệp của vị ấy phải được phục hồi, lỗi lầm phải được xóa bỏ".

Không biết sự việc (vatthu): Không biết sự việc của bảy nhóm tội.

Không biết nhân duyên (nidāna): Không biết rằng "Học giới này được ban hành tại thành phố này, học giới kia tại thành phố kia".

Không biết sự ban hành (paññatti): Không biết ba loại ban hành gồm: ban hành gốc, ban hành bổ sung và ban hành trước khi sự việc xảy ra.

Không biết sự sắp xếp từ ngữ: Không biết các từ ngữ cần được trình bày trực tiếp. Thay vì nói "Đức Phật, bậc Thế Tôn", vị ấy lại đảo lộn thứ tự thành "Bậc Thế Tôn, Đức Phật".

Không thiện xảo trong Luật: Nghĩa là không thiện xảo trong cả văn bản Luật (Pāḷi) lẫn Chú giải (Aṭṭhakathā).

Không biết về Tuyên ngôn (Ñatti): Tuyên ngôn tóm tắt có hai loại: loại được chỉ định là "Đây là tuyên ngôn" và loại không được chỉ định như vậy. Loại không được chỉ định gọi là "Nghiệp tuyên ngôn" (kammañatti). Loại được chỉ định gọi là "Tuyên ngôn là thành phần của nghiệp" (kammapādañatti). Vị ấy hoàn toàn không biết về các loại tuyên ngôn này.

Không biết cách thực hiện tuyên ngôn: Không biết cách thực hiện Nghiệp tuyên ngôn trong chín trường hợp và Tuyên ngôn thành phần trong hai trường hợp.

Sự công bố của tuyên ngôn: Không biết rằng "Tuyên ngôn này có một lần công bố (anussāvanā), tuyên ngôn kia có ba lần".

Sự hòa giải bằng tuyên ngôn: Bốn loại hòa giải gồm: Tại tiền luật (sativinayo), Đỉnh trí luật (amūḷhavinayo), Tội chế luật (tassapāpiyasikā) và Như cỏ che đất (tiṇavatthāraka) không thể thực hiện nếu thiếu tuyên ngôn; vị ấy không biết điều đó.

Sự đình chỉ bằng tuyên ngôn: Khi một vụ tranh tụng được đình chỉ bằng bốn loại hòa giải có tuyên ngôn này, vị ấy không biết rằng "Đây là sự đình chỉ được thực hiện bằng tuyên ngôn".

Không biết Kinh (Sutta): Không biết về hai bản Phân tích giới luật (Ubhatovibhaṅga).

Không biết điều phù hợp với Kinh: Không biết về bốn Đại giáo pháp (Mahāpadesa).

Không biết Luật: Không biết về các chương Khandhaka và Parivāra.

Không biết điều phù hợp với Luật: Không biết về chính bốn Đại giáo pháp.

Không khéo léo về điều đúng và sai (ṭhānāṭhāna): Nghĩa là không thiện xảo về nguyên nhân và phi nguyên nhân.

Không biết Pháp: Nghĩa là ngoài Tạng Luật ra, vị ấy không biết hai Tạng còn lại.

Không biết điều phù hợp với Pháp: Không biết về bốn Đại giáo pháp trong kinh điển (Suttanta).

Không biết Luật: Nghĩa là không biết các chương Khandhaka và Parivāra.

Không biết điều phù hợp với Luật: Không biết về bốn Đại giáo pháp. Ở đây, vì hai bản Phân tích giới luật không được bao hàm trong mục này, nên trong bộ Kurundī có nói: "Luật nghĩa là hoàn toàn không biết Tạng Luật", nhưng quan điểm đó không nên được

chấp nhận.

Không khéo léo về trước và sau: Nghĩa là không thiện xảo trong những lời nói trước và những lời nói sau. Các phần còn lại đều dễ hiểu vì đã được giải thích trước đó hoặc có nghĩa ngược lại với những gì đã nêu.

Kết thúc Chú giải Phẩm Không Y Chỉ, Phẩm Không Phục Hồi và Phẩm Ngôn Thuyết.

15.4. Chú giải Phẩm Bộc Lộ Quan Điểm

* Trong Phẩm Bộc Lộ Quan Điểm:

Bộc lộ quan điểm: Là việc công khai các quan kiến; đây là tên gọi cho các nghiệp luật tạng như là sự tự thú tội.

Bộc lộ quan điểm về việc không phạm tội: Nghĩa là vị ấy tự thú một hành vi không phải là tội nhưng lại cho là tội.

Bộc lộ quan điểm không dẫn đến giải tội: Nghĩa là bộc lộ quan điểm về một tội trọng; cụ thể là tự thú tội Tăng-tàn (Saṅghādisesa) và tội Bất-cộng-trụ (Pārājika).

Bộc lộ quan điểm về tội đã được tự thú: Nghĩa là đối với tội nhẹ đã được tự thú rồi, vị ấy lại bộc lộ quan điểm lần nữa; tức là tự thú lại tội đã thú rồi.

Quan điểm bởi bốn hay năm người: Nghĩa là bộc lộ quan điểm theo cách mà bốn hay năm người cùng thực hiện; tức là bốn hoặc năm người cùng nhau tự thú tội một lúc.

Bằng ý nghĩ (Manomānasena): Nghĩa là bộc lộ quan điểm bằng tâm thức; tức là tự thú tội chỉ bằng ý nghĩ mà không phát ra lời nói.

Đối với người biệt trú (nānāsaṃvāsaka): Nghĩa là tự thú tội trước một vị Tỳ-kheo biệt trú về quan điểm hoặc biệt trú về nghiệp.

Ở cương giới khác (nānāsīmā): Nghĩa là tự thú trước một vị đồng trú nhưng lại đang đứng ở một cương giới khác. Một vị đứng trong cương giới tiểu (māḷakasīmā) không được phép tự thú tội với một vị đứng ở khoảng giữa các cương giới (sīmantarika), hoặc ngược lại.

Đối với người không có tư cách (apakatatta): Nghĩa là tự thú tội trước một vị đang bị trục xuất hoặc một vị đang bị đình chỉ quyền Uposatha và Pavāraṇā.

* Không đủ điều kiện để xin phép (okāsakamma): Nghĩa là không thích hợp để thực hiện; không nên thực hiện. Ở đây cũng chỉ những người không có tư cách, người bị trục xuất, hoặc người bị đình chỉ quyền Uposatha và Pavāraṇā.

Với ý định trục xuất: Nghĩa là muốn đuổi ai đó ra khỏi giáo pháp.

* Do sự chậm chạp và si ám: Do bản tính đần độn và mê muội nên dù đã được giải đáp vẫn không thể hiểu, chỉ hỏi như một người điên để phô bày sự si ám của mình.

Ác dục: Hỏi với mong cầu xấu xa rằng: "Mong cho mọi người sẽ cung kính ta như thế này".

Do sự khinh miệt: Hỏi với tâm muốn hạ nhục người khác. Các trường hợp trả lời khác cũng theo cách tương tự. Những phần còn lại đều dễ hiểu. Những gì cần nói về Phẩm Tự Nguyện (Attādānavagga) và Phẩm Đầu-đà (Dhutaṅgavagga) đã được trình bày ở phần trước.

Kết thúc Chú giải Phẩm Bộc Lộ Quan Điểm.

15.5. Chú giải Phẩm Nói Láo

* Trong Phẩm Nói Láo:

Đi đến tội Bất-cộng-trụ: Nghĩa là dẫn đến tội Pārājika; đạt đến

trạng thái phạm tội Pārājika. Các trường hợp khác cũng tương tự. Ở đây, nói láo về việc đắc pháp thượng nhân không có thực là tội Pārājika; nói láo vu khống tội Pārājika không căn cứ là tội Saṅghādisesa; nói láo với người hiểu biết theo cách gián tiếp như "Ai đang ở trong tinh xá của ông?" là tội Thullaccaya (Thô tội); nói với người không biết là tội Dukkaṭa (Tác ác); và nói láo có ý thức là tội Pācittiya (Ưng đối trị).

Do không thấy: Do không gặp được bậc thạo Luật. Khi có sự hoài nghi về điều gì là hợp lẽ (kappiya) hay không hợp lẽ nảy sinh, nếu thấy bậc thạo Luật thì nên hỏi rõ để từ bỏ điều không hợp lẽ và làm điều hợp lẽ; nếu không gặp được, vị ấy coi điều không hợp lẽ là hợp lẽ và phạm tội. Như vậy, tội mà đáng lẽ không phạm nếu gặp bậc thạo Luật nay lại phạm vì không gặp, nên gọi là "Do không thấy".

Do không nghe: Dù sống chung một tinh xá nhưng không đến hầu cận bậc thạo Luật để hỏi về điều hợp lẽ và không hợp lẽ, hoặc không nghe những lời chỉ dạy cho người khác mà phạm tội, nên gọi là "Do không nghe".

Do đang ngủ: Như trường hợp phạm tội nằm chung cùng phòng do đang trong trạng thái ngủ.

Do tưởng là hợp lẽ trong điều không hợp lẽ: Vị ấy phạm tội với tưởng là "Hợp lẽ".

Do thất niệm: Vị ấy phạm những tội như để quá một đêm, v.v. Các phần còn lại đều dễ hiểu.

Kết thúc Chú giải Phẩm Nói Láo.

15.6. Chú giải Phẩm Giáo Giới Tỳ-kheo-ni

* Trong Phẩm Tỳ-kheo-ni:

Vì sự không có lợi ích: Vì mục đích làm cho vị ấy không nhận

được bốn vật dụng; nghĩa là nỗ lực, cố gắng sao cho vị ấy không nhận được vật dụng.

Vì sự tổn hại: Nghĩa là nỗ lực gây ra sự tổn hại bằng cách cáo buộc những lời giáo huấn sai trái.

Vì sự không có chỗ ở: Với mục đích đuổi vị ấy ra khỏi khu vực làng mạc nơi vị ấy đang cư ngụ.

Kết nối: Kết nối với mục đích thực hiện hành vi phi pháp.

* Bạch Thế Tôn, Tỳ-kheo-ni hội đủ bao nhiêu chi chi tiết thì nghiệp nên được thực hiện?: Câu hỏi này ám chỉ đến một trong bảy loại nghiệp hành chính.

* Không nên đàm luận: Nghĩa là không nên thực hiện lộ trình đàm luận phân biệt về hợp lẽ và không hợp lẽ, danh và sắc, chỉ và quán, v.v. Vì một vị Tỳ-kheo bậc Thánh (Khīṇāsavo) không nói dối, nên vị ấy là bậc làm chủ lộ trình đàm luận như vậy để thuyết giảng, còn người khác thì không. Do đó, trong nhóm năm pháp đầu tiên nói "Không phải bậc Vô học" để bác bỏ, và trong nhóm năm pháp thứ hai nói "Là bậc Vô học", v.v.

Không đắc Nghĩa phân tích trí: Nghĩa là không đắc trí phân biệt trong Chú giải.

Không đắc Pháp phân tích trí: Nghĩa là không đắc trí phân biệt trong văn bản Pháp (Pāḷi).

Không đắc Từ phân tích trí: Nghĩa là không đắc trí phân biệt trong ngôn ngữ truyền đạt.

Không đắc Biện tài phân tích trí: Nghĩa là không đắc trí phân biệt trong các loại trí như Nghĩa phân tích trí, v.v.

Không quán sát tâm đã giải thoát: Nghĩa là không quán sát tâm đã giải thoát theo bốn quả bằng mười chín loại quán sát

(paccavekkhaṇa). Các phần còn lại đều dễ hiểu.

Kết thúc Chú giải Phẩm Giáo Giới Tỳ-kheo-ni.

15.7. Chú giải Phẩm Tuyển Chọn

* Trong Phẩm Tuyển Chọn:

Không khéo về Nghĩa: Không thiện xảo trong Chú giải; không tinh thông trong việc trích xuất ý nghĩa.

Không khéo về Pháp: Do không được tiếp nhận từ miệng của bậc Thầy nên không thiện xảo trong văn bản Pāḷi, không dũng mãnh trong Pāḷi.

Không khéo về Từ: Không thiện xảo trong ngôn ngữ và cách diễn đạt.

Không khéo về Văn phụng: Không thiện xảo trong việc sắp xếp các âm tiết tròn trịa theo các quy tắc phát âm nhẹ hay mạnh; nghĩa là không tinh thông trong việc phân định mặt chữ.

Không khéo về trước và sau: Không thiện xảo về sự trước sau của nghĩa, của pháp, của từ, của văn phụng, và trong lời nói trước lời nói sau.

Những đặc tính như Hay phẫn nộ, v.v., được nêu ra vì người bị phẫn nộ chi phối sẽ không biết rõ nguyên nhân và phi nguyên nhân, không thể phân xử đúng đắn.

Là người làm cho rối loạn, không phải người nhắc nhở: Là người làm cho mê mờ, không làm khởi lên chánh niệm; nghĩa là làm mê mờ, che đậy lời nói của người cáo tội và người bị cáo chứ không nhắc nhở họ. Các phần còn lại trong Phẩm Tuyển Chọn này đều dễ hiểu.

Kết thúc Chú giải Phẩm Tuyển Chọn.

15.8. Chú giải Phẩm Hòa Giải Vụ Tranh Tụng

* Trong Phẩm Hòa Giải Vụ Tranh Tụng:

Coi trọng cá nhân: Nghĩa là suy nghĩ rằng "Đây là Hòa thượng của ta, đây là Thầy của ta", rồi vì muốn họ chiến thắng mà trình bày "Phi Pháp là Pháp".

Coi trọng Tăng đoàn: Là người không từ bỏ Pháp và Luật khi phân xử, thì được gọi là coi trọng Tăng đoàn. Người nhận y phục v.v. rồi mới phân xử thì gọi là Coi trọng vật chất (āmisagaru); người không nhận vật chất mà phân xử đúng Pháp thì gọi là Coi trọng Chánh pháp (saddhammagaru).

* Này Upāli, bằng năm cách: Tăng đoàn bị chia rẽ bởi năm nguyên nhân: bằng nghiệp, bằng sự tụng đọc, bằng ngôn thuyết, bằng sự công bố, và bằng sự bắt thăm. Ở đây, bằng nghiệp nghĩa là bằng một trong bốn loại nghiệp như nghiệp công bố (apalokana), v.v. Bằng sự tụng đọc nghĩa là bằng một trong năm cách tụng đọc Pātimokkha. Bằng ngôn thuyết nghĩa là bằng cách nói năng; sử dụng các lập luận để trình bày mười tám căn bản chia rẽ như "Phi Pháp là Pháp", v.v. Bằng sự công bố nghĩa là công bố vào tai người khác theo cách: "Các ông không biết tôi xuất thân từ gia đình cao quý và là bậc đa văn sao? Những người như tôi mà lại khởi ý định dẫn dắt các ông theo điều phi Pháp, phi Luật hay sao? Đối với tôi, địa ngục Avīci mát mẻ như hồ sen xanh, tôi lại không sợ khổ cảnh hay sao?", từ đó khiến họ phát ra lời nói tán thành. Bằng sự bắt thăm nghĩa là sau khi công bố như vậy, làm cho tâm họ kiên định không thối chuyển rồi nói: "Hãy nhận lấy lá thăm này".

Ở đây, nghiệp hoặc sự tụng đọc mới là định mức chính thức, còn ngôn thuyết, công bố và bắt thăm là những giai đoạn chuẩn bị. Bởi vì khi thực hiện ngôn thuyết bằng cách trình bày mười tám căn bản, rồi công bố để tạo sự hài lòng và cho bắt thăm, Tăng đoàn vẫn chưa thực sự bị chia rẽ. Chỉ khi nào bốn vị hoặc nhiều hơn sau khi

bắt thăm đã thực hiện một nghiệp riêng biệt hoặc sự tụng đọc riêng biệt, khi đó Tăng đoàn mới được gọi là bị chia rẽ. Điều này đã được chúng tôi trình bày trong Chú giải chương Chia rẽ Tăng (Saṅghabhedakakkhandhaka): "Khi trình bày bất kỳ điều nào trong mười tám căn bản, rồi thuyết phục bằng lý lẽ ấy rằng 'Hãy nhận điều này, hãy hài lòng với điều này' và cho bắt thăm, sau đó thực hiện nghiệp Tăng riêng biệt thì Tăng đoàn bị chia rẽ. Nhưng trong chương Parivāra lại nói 'Này Upāli, bằng năm cách Tăng đoàn bị chia rẽ'. Thực chất không có sự khác biệt về ý nghĩa giữa điều đó và đặc điểm chia rẽ Tăng được nói ở đây. Chúng tôi sẽ làm sáng tỏ sự không khác biệt đó ngay tại đây". Và nay điều đó đã được làm sáng tỏ.

Điều đã được ban hành: Điều này đã được ban hành. Ban hành ở đâu? Trong chương Vatta (Vattakkhandhaka). Ở đó, mười bốn loại bổn phận trong các chương (khandhaka) đã được ban hành. Vì vậy Ngài nói: "Này Upāli, điều này đã được Ta ban hành, là bổn phận cho các vị Tỳ-kheo khách", v.v.

Này Upāli, như vậy là sự rạn nứt Tăng, nhưng chưa phải chia rẽ Tăng: Nghĩa là cho đến chừng đó chỉ mới là sự rạn nứt Tăng, chưa phải là sự chia rẽ hoàn toàn; nhưng sự rạn nứt này nếu dần dần phát triển sẽ dẫn đến sự chia rẽ Tăng.

Theo số hạ (yathārattaṃ): Phù hợp với số lượng đêm (hạ lạp); nghĩa là theo thứ tự trưởng lão (yathātheraṃ).

Tạo thành trạng thái riêng biệt (āvenibhāvaṃ): Tạo thành sự xác định riêng rẽ.

Thực hiện các nghiệp đúng và sai: Thực hiện các nghiệp Tăng khác nhau, bao gồm cả nghiệp nhỏ và nghiệp lớn. Những phần còn lại trong Phẩm Hòa Giải Vụ Tranh Tụng này đều dễ hiểu.

15.9. Chú giải Hai Phẩm Chia Rẽ Tăng

* Trong hai Phẩm Chia Rẽ Tăng:

Thay đổi quan điểm bằng nghiệp: Trong các điều phi Pháp ấy, vị ấy vốn có quan điểm đó là phi Pháp, nhưng rồi thay đổi quan điểm ấy, trình bày chúng như là Pháp rồi thực hiện nghiệp riêng biệt. Như vậy, việc thay đổi quan điểm và thực hiện nghiệp cùng với các chi tiết tạo thành năm chi pháp. "Này Upāli, với năm chi này..." là cách giải thích ý nghĩa trong một nhóm năm pháp. Theo phương thức này, tất cả các nhóm năm pháp khác cần được hiểu tương tự. Ở đây, ba chi bắt đầu bằng ngôn thuyết được nêu ra với tư cách là giai đoạn chuẩn bị. Nhưng xét theo nghiệp và sự tụng đọc, thì sự chia rẽ này được hiểu là không thể cứu vãn (atekiccha). Những phần còn lại đều dễ hiểu, không có điểm nào chưa được giải thích trước đây.

15.10. Chú giải Phẩm Tỳ-kheo Trú Ngụ

* Trong Phẩm Tỳ-kheo Trú Ngụ:

Như được mang đến và đặt xuống: Như thể được mang đến và đặt ở đó.

* Giải đáp về Luật: Sự trả lời các câu hỏi về Luật.

Hướng dẫn (pariṇāmetīti): Xác định, làm sáng tỏ, thuyết giảng. Những phần còn lại ở đây đều dễ hiểu.

15.11. Chú giải Phẩm Trải Y Kathina

* Trong Phẩm Trải Y Kathina:

Trong bóng tối (otamasiko): Đi vào nơi tối tăm; vì khi đảnh lễ ở đó, trán của vị ấy có thể va vào chân giường v.v.

Không chú tâm: Do đang bận rộn với công việc nên không chú tâm vào việc đảnh lễ.

Đang ngủ: Đang chìm vào giấc ngủ.

Người có ác cảm (ekāvatto): Chỉ người đứng về phía đối địch, là kẻ thù, là người không tương hợp; đây là người không nên đảnh lễ. Người này nếu được đảnh lễ có thể dùng chân đá vào người lễ.

Đang phóng tâm (aññavihito): Đang suy nghĩ chuyện khác.

Đang ăn: Đang ăn các loại bánh trái, v.v.

Đang đại tiện hoặc tiểu tiện: Không nên đảnh lễ vì đó là lúc không thích hợp.

Người bị trục xuất (ukkhittaka): Người bị xử phạt bằng ba loại nghiệp trục xuất là đối tượng không nên đảnh lễ. Tuy nhiên, bốn hạng người bị xử các nghiệp như quở trách (tajjanīya) v.v. thì vẫn nên đảnh lễ. Việc thực hiện Uposatha và Pavāraṇā cùng với họ vẫn được chấp nhận. Bắt đầu từ đầu danh sách, đối với những người không nên đảnh lễ, chỉ khi đảnh lễ người khỏa thân và người bị trục xuất mới phạm tội. Còn đối với những người khác, việc đảnh lễ bị cấm vì sự không phù hợp (asāruppa) hoặc vì các lý do trung gian đã nêu. Ngoài ra, mười hạng người như người thọ giới sau (pacchāupasampanna) v.v. là những đối tượng không nên đảnh lễ xét theo phương diện tội lỗi. Đảnh lễ những người này chắc chắn phạm tội. Như vậy, trong năm nhóm năm pháp này, đảnh lễ mười ba hạng người thì không phạm tội, còn đảnh lễ mười hai hạng người thì phạm tội.

* Bậc Thầy nên được đảnh lễ: Gồm năm loại Thầy: Thầy tế độ khi xuất gia (pabbajjācariya), Thầy tế độ khi thọ giới (upasampadācariya), Thầy cho y chỉ (nissayācariya), Thầy dạy giáo pháp (uddesācariya) và Thầy giáo giới (ovādācariya). Tất cả năm vị Thầy này đều nên được đảnh lễ. Những phần còn lại đều dễ hiểu.

Kết thúc Chú giải Phẩm Trải Y Kathina.

Và kết thúc Chú giải Phần Năm của Ngài Upāli.

16. Chú giải về Sự Khởi Phát của Tội

* Trong các đoạn văn như Phạm tội với tâm không có ý thức (Acittako): Một vị khi phạm các lỗi thuộc về "tội chế định" (paṇṇattivajja) như nằm chung (với người chưa thọ cụ túc giới) mà không có ý định trước, thì vị ấy phạm tội với tâm không có ý thức, nhưng khi tự thú tội (desanā) thì vị ấy phục hồi (vuṭṭhāti) với tâm có ý thức. Bất kỳ ai khi cố ý phạm tội thì phạm tội với tâm có ý thức, nhưng nếu phục hồi bằng phương pháp "Như cỏ che đất" (tiṇavatthāraka) thì vị ấy phục hồi với tâm không có ý thức. Như đã nói trước đây, khi phục hồi bằng phương pháp "Như cỏ che đất", vị ấy phạm tội với tâm không có ý thức và cũng phục hồi với tâm không có ý thức. Trường hợp khác, khi tự thú tội, vị ấy phạm tội với tâm có ý thức và phục hồi với tâm có ý thức.

Khi một vị thực hiện việc tụng đọc từng câu Pháp v.v. với ý nghĩ rằng "Ta đang thực hiện sự thí Pháp", vị ấy phạm tội với thiện tâm. Khi tự thú tội với tâm hoan hỷ và nghĩ rằng "Ta đang thực hiện sự giáo huấn của chư Phật", vị ấy phục hồi với thiện tâm. Nếu khi tự thú tội mà vị ấy có tâm ưu phiền, thì vị ấy phục hồi với bất thiện tâm. Nếu phục hồi bằng phương pháp "Như cỏ che đất" trong khi đang ngủ, vị ấy phục hồi với tâm vô ký (abyākata).

Khi thực hiện các hành vi như hù dọa v.v. (để phạm tội) nhưng lại khởi tâm hỷ lạc khi tự thú tội với ý nghĩ "Ta đang thực hiện giáo pháp của chư Phật", vị ấy phạm tội với bất thiện tâm nhưng phục hồi với thiện tâm. Nếu khi tự thú tội mà vẫn có tâm ưu phiền, vị ấy phục hồi với bất thiện tâm. Nếu phục hồi bằng phương pháp "Như cỏ che đất" theo phương thức đã nêu, vị ấy phục hồi với tâm vô ký. Vào lúc đang chìm vào giấc ngủ mà phạm tội nằm chung, vị ấy phạm tội với tâm vô ký; và theo phương thức đã nêu ở trên, các trường hợp như "Phục hồi với thiện tâm" v.v. cần được hiểu tương ứng.

Về câu hỏi Tội Bất-cộng-trụ thứ nhất do bao nhiêu sự khởi phát?: Điều này đã được giải thích ở phần trước nên ý nghĩa đã rõ ràng.

* Trong các đoạn như Bốn tội Bất-cộng-trụ do bao nhiêu sự khởi phát?: Bất cứ sự khởi phát nào tương ứng với từng tội cụ thể theo sự phân định tối đa đều đã được trình bày đầy đủ.

Kết thúc Chú giải về Sự Khởi Phát của Tội.

17. CHƯƠNG TẬP HỢP CÁC BÀI KỆ THỨ HAI TIẾP THEO

17.1. Chú giải về các tội liên quan đến thân và các phương diện khác

* Trong việc giải đáp các bài kệ bắt đầu bằng "Có bao nhiêu tội thuộc về thân", đoạn lược văn ở giữa nêu rằng có sáu tội thuộc về thân, người đó phạm sáu tội ấy do sự khởi sinh tội thứ tư; đó là các tội được nêu theo phương cách như: "Tỳ-kheo thực hiện hành vi dâm dục, phạm tội Bất cộng trụ (Pārājika)". Vì các tội này khởi lên tại thân môn nên được gọi là các tội thuộc về thân. Có sáu tội thuộc về khẩu, cũng trong đoạn lược văn ở giữa đó, người đó phạm sáu tội ấy do sự khởi sinh tội thứ năm; đó là các tội được nêu theo phương cách như: "Tỳ-kheo có ác dục, bị tham dục chi phối". Có ba tội do che giấu: đối với Tỳ-kheo-ni che giấu tội lỗi là tội Bất cộng trụ; đối với Tỳ-kheo che giấu tội Tăng tàn (Saṅghādisesa) là tội Ưng đối trị (Pācittiya); che giấu tội thô ác của chính mình là tội Tác ác (Dukkaṭa). Có năm tội do duyên tiếp xúc: Tỳ-kheo-ni tiếp xúc thân thể là tội Bất cộng trụ; Tỳ-kheo là tội Tăng tàn; tiếp xúc thân với vật gắn liền với thân là Trọng tội (Thullaccaya); tiếp xúc thân với vật gắn liền với thân bằng vật xả đọa là tội Tác ác; dùng ngón tay thọc lét là tội Ưng đối trị; đây là năm tội có duyên từ việc tiếp xúc thân.

Có ba tội khi mặt trời mọc: tội Ưng đối trị có xả đọa (Nissaggiya

Pācittiya) do vượt quá một đêm, bốn đêm, bảy ngày, mười ngày hay một tháng; đối với Tỳ-kheo-ni xa lìa trú xá qua đêm là tội Tăng tàn; "che giấu trong canh đầu, che giấu trong canh giữa hay canh cuối, khi mặt trời mọc mà vẫn còn che giấu thì phạm tội, người che giấu ấy phải bị buộc phát lộ tội Tác ác"; người đó phạm ba tội này khi mặt trời mọc. Có hai loại tội cho đến lần thứ ba: gọi là mười một tội cho đến lần thứ ba, nhưng theo sự chế định thì có hai loại là tội cho đến lần thứ ba của các Tỳ-kheo và tội cho đến lần thứ ba của các Tỳ-kheo-ni. Có một tội tám sự việc ở đây: chỉ đối với các Tỳ-kheo-ni mới có một tội gọi là tám sự việc trong giáo pháp này. Có một sự bao quát tất cả: bằng một sự tụng đọc duyên khởi rằng "người nào có tội, người ấy hãy phát lộ", thì có sự bao quát tất cả các học giới và tất cả các sự tụng đọc Giới bổn (Pātimokkha).

Hai gốc rễ của Luật là thân và khẩu. Hai tội nặng được nêu là tội Bất cộng trụ và tội Tăng tàn. Hai tội che giấu tội thô ác là: tội Bất cộng trụ đối với người che giấu tội lỗi nặng (của Tỳ-kheo-ni) và tội Ưng đối trị đối với người che giấu tội Tăng tàn; đây gọi là hai tội che giấu tội thô ác.

Có bốn tội giữa các làng: "Tỳ-kheo hẹn hò cùng Tỳ-kheo-ni là tội Tác ác; bước vào ranh giới của làng khác là tội Ưng đối trị; đối với Tỳ-kheo-ni đang đi giữa các làng, tại làng có bờ rào, bước chân thứ nhất là Trọng tội, bước chân thứ hai là tội Tăng tàn; tại làng không có bờ rào, khi bước vào ranh giới làng, bước chân thứ nhất là Trọng tội, bước chân thứ hai là tội Tăng tàn"; đây là bốn tội dựa trên sự phân chia theo tội Tác ác, Ưng đối trị, Thâu-lan-giá và Tăng tàn giữa các làng. Có bốn tội do duyên qua sông: "Tỳ-kheo hẹn hò cùng Tỳ-kheo-ni là tội Tác ác; bước lên thuyền là tội Ưng đối trị; đối với Tỳ-kheo-ni đang đi qua sông, tại thời điểm lội qua, bước chân thứ nhất là Trọng tội, bước chân thứ hai là tội Tăng tàn"; đây là bốn tội ấy. Có một Trọng tội nơi một loại thịt: tức là thịt người. Có tội Tác ác nơi chín loại thịt: tức là các loại thịt

không hợp lẽ đạo còn lại.

Có hai tội thuộc về khẩu vào ban đêm: Tỳ-kheo-ni đứng đàm thoại với người nam trong bóng đêm không có đèn, trong tầm tay, là tội Ưng đối trị; đứng đàm thoại ngoài tầm tay là tội Tác ác. Có hai tội thuộc về khẩu vào ban ngày: Tỳ-kheo-ni đứng đàm thoại với người nam tại nơi che khuất vào ban ngày, trong tầm tay, là tội Ưng đối trị; đứng đàm thoại ngoài tầm tay là tội Tác ác. Có ba tội đối với người đưa vật: có ý định sát hại mà đưa thuốc độc cho người, nếu người đó chết vì thuốc ấy thì phạm tội Bất cộng trụ; đưa cho Dạ-xoa hoặc Ngạ quỷ, nếu chúng chết thì phạm Trọng tội; đưa cho loài bàng sinh, nếu nó chết thì phạm tội Ưng đối trị; trong việc cho y đến Tỳ-kheo-ni không phải thân quyến là tội Ưng đối trị; như vậy có ba tội đối với người đưa vật. Và có bốn tội khi nhận vật: trong việc nắm tay, nắm tóc là tội Tăng tàn; dùng miệng ngậm nam căn là tội Bất cộng trụ; nhận y từ Tỳ-kheo-ni không phải thân quyến là tội Ưng đối trị có xả đọa; Tỳ-kheo-ni có lòng dục nhận thức ăn cứng hay thức ăn mềm từ tay người nam có lòng dục là Trọng tội; như vậy trong việc nhận vật có bốn nhóm tội.

17.2. Chú giải về tội phải phát lộ và các phương diện khác

* Có năm tội phải phát lộ: tức là năm tội nhẹ. Có sáu tội có thể sửa chữa: trừ tội Bất cộng trụ, các tội còn lại đều như vậy. Có một tội không thể sửa chữa ở đây: tức là một tội Bất cộng trụ.

Hai tội nặng trong Luật được nêu là tội Bất cộng trụ và tội Tăng tàn. Các tội thuộc thân và khẩu: tất cả các học giới đều thuộc về thân và khẩu, không có một học giới nào được chế định tại ý môn. Có một loại nước ngũ cốc vào giờ phi thời: tức là nước muối ngâm. Chỉ có một loại nước ngũ cốc này là được phép vào giờ phi thời. Có một sự biểu quyết bằng một tuyên ngôn và ba lần truyền đạt (Natticatuttha): tức là sự biểu quyết chỉ định vị Tỳ-kheo giáo giới Tỳ-kheo-ni. Chỉ có một sự biểu quyết bằng nghiệp quy định

này là được cho phép.

Có hai tội Bất cộng trụ thuộc về thân: tội dâm dục của các Tỳ-kheo và tội tiếp xúc thân thể của các Tỳ-kheo-ni. Có hai trú xứ cộng cư: hoặc tự mình làm cho mình thành người cộng cư, hoặc chúng tăng hòa hợp phục hồi địa vị cho người bị đình chỉ. Nhưng trong chú giải Kurundī thì nêu hai trú xứ là: địa phận cộng cư và địa phận biệt cư. Có hai loại đoạn trừ đêm: được chế định cho người đang thực hành biệt trú (Parivāsa) và người đang thực hành hành phạt (Mānatta). Có hai sự việc liên quan đến hai lóng tay: có hai sự chế định về hai lóng tay là "tối đa hai lóng tay được phép lấy" và "hai lóng tay hoặc hai tháng".

Có hai tội do tự đánh mình: Tỳ-kheo-ni tự đánh mình thì phạm hai tội; nếu đánh và khóc là tội Ưng đối trị; nếu đánh mà không khóc là tội Tác ác. Chúng tăng bị chia rẽ do hai nguyên nhân: do nghiệp (Kamma) và do việc rút thẻ. Ở đây có hai tội phạm tức thời: trong toàn bộ Luật tạng có hai tội phạm tức thời theo sự chế định cho cả hai phía. Trái lại, có chín tội cho Tỳ-kheo và chín tội cho Tỳ-kheo-ni, tổng cộng là mười tám. Có hai sự việc thực hiện bằng tuyên ngôn: hai sự kiện liên quan đến tuyên ngôn là nghiệp và các yếu tố tạo nên nghiệp. Nghiệp diễn ra trong chín trường hợp, đứng ở vị trí yếu tố tạo nghiệp trong hai trường hợp.

Có ba tội trong việc sát sinh: "đào hố không chỉ định đối tượng, nếu có người chết thì phạm tội Bất cộng trụ; Dạ-xoa hoặc Ngạ quỷ chết là Trọng tội; loài bàng sinh chết là tội Ưng đối trị"; đây là ba tội ấy. Có ba tội Bất cộng trụ bằng lời nói: đối với người che giấu tội lỗi nặng, người đi theo người bị đình chỉ, và người vi phạm tám sự việc. Tuy nhiên, trong chú giải Kurundī nêu ba loại là: "trong việc trộm cắp theo lệnh, trong việc giết người, và trong việc khoe khoang pháp bậc thượng nhân". Có ba tội do tán dương: tán dương hoặc chê bai liên quan đến đạo đại tiện và đạo tiểu tiện là tội Tăng tàn; tán dương hoặc chê bai liên quan đến khu vực dưới xương đòn và trên đầu gối (trừ hai đạo trên) là Trọng tội; tán dương hoặc chê

bai liên quan đến khu vực trên xương đòn và dưới đầu gối là tội Tác ác. Có ba tội do làm môi giới: nhận lời, đi dò xét và đem kết quả trở lại là tội Tăng tàn; nhận lời, đi dò xét nhưng không đem kết quả trở lại là Trọng tội; nhận lời nhưng không đi dò xét và không đem kết quả trở lại là tội Tác ác; đây là ba nhóm tội có nguyên nhân từ việc làm môi giới.

Có ba hạng người không nên cho thọ cụ túc giới: người thiếu tuổi, người thiếu bộ phận cơ thể và người có đối tượng bị sai lạc; sự khác biệt của họ đã được nêu rõ. Hơn nữa, ở đây người không đủ bát và y, hoặc người có đủ nhưng không yêu cầu, cũng được bao hàm trong hạng người thiếu bộ phận cơ thể. Các hạng người như giết mẹ, v.v... vốn tạo tội Tác ác, cũng như người ái nam ái nữ (Paṇḍaka), người lưỡng tính, và loài bàng sinh, phải được hiểu là bao hàm trong hạng người có đối tượng bị sai lạc. Phương cách này đã được nêu trong chú giải Kurundī. Có ba sự tập hợp các nghiệp: sự sắp xếp tuyên ngôn, công việc đang dở dang và việc đã hoàn thành. Trong đó, sự sắp xếp tuyên ngôn dựa trên các sai biệt như "nên cho, nên làm"; công việc đang dở dang dựa trên các sai biệt như "đang cho, đang làm"; việc đã hoàn thành dựa trên các sai biệt như "đã cho, đã làm"; nghiệp được tập hợp bởi ba điều này. Nghiệp cũng được tập hợp bởi ba điều khác: đối tượng, tuyên ngôn và sự truyền đạt. Vì nghiệp chân chính phải đầy đủ đối tượng, đầy đủ tuyên ngôn và đầy đủ sự truyền đạt, do đó đã nói "có ba sự tập hợp các nghiệp". Có ba loại trục xuất: trục xuất Tỳ-kheo-ni Mettiya, trục xuất người làm ô uế, trục xuất Sa-di có đầy đủ mười chi, và trục xuất Sa-di Kaṇṭaka; như vậy phải hiểu ba loại trục xuất theo phương diện mất tướng trạng, mất sự cộng cư và chịu hình phạt. Một lần truyền đạt cho ba người: theo lời dạy rằng "Này các Tỳ-kheo, Ta cho phép thực hiện một lần truyền đạt cho hai hoặc ba người", nên việc một lần truyền đạt cho ba người có cùng thầy Hòa thượng nhưng khác thầy Giáo thọ là hợp lẽ.

Có ba tội trong việc trộm cắp: lấy vật trị giá năm Masaka hoặc hơn

năm Masaka là tội Bất cộng trụ; trị giá hơn một Masaka (nhưng dưới năm) là Trọng tội; trị giá một Masaka hoặc dưới một Masaka là tội Tác ác. Có bốn tội do duyên dâm dục: thực hiện nơi cơ thể chưa hoại là tội Bất cộng trụ; thực hiện nơi cơ thể phần lớn đã hoại là Trọng tội; thực hiện nơi miệng mở ra là tội Tác ác; thực hiện nơi bộ phận nhân tạo bằng sáp là tội Ưng đối trị. Có ba tội đối với người chặt: chặt cây lớn là tội Bất cộng trụ (theo nghĩa ẩn dụ hoặc quy định riêng biệt trong bối cảnh cụ thể); chặt cỏ cây đang sinh trưởng là tội Ưng đối trị; chặt bộ phận cơ thể là Trọng tội. Có năm tội do duyên đổ bỏ: đổ thuốc độc không chỉ định đối tượng, nếu người chết vì đó là tội Bất cộng trụ; Dạ-xoa hay Ngạ quỷ là Trọng tội; loài bàng sinh là tội Ưng đối trị; đổ tinh dịch là tội Tăng tàn; trong các tội Ưng học (Sekhiya), đổ bỏ đại tiện, tiểu tiện lên cỏ xanh là tội Tác ác; đây là năm tội do duyên đổ bỏ.

Được thực hiện thành tội Tác ác cùng với tội Ưng đối trị: nghĩa là trong mười học giới thuộc chương Giáo giới Tỳ-kheo-ni, chúng được thực hiện thành tội Tác ác cùng với tội Ưng đối trị. Có bốn nhóm chín sự việc được nêu ở đây: nghĩa là ngay trong học giới thứ nhất, có hai sự việc trong phi pháp nghiệp và hai sự việc trong pháp nghiệp, như vậy có bốn nhóm chín sự việc. Và do duyên y cho hai người: cho y đến người đã thọ cụ túc giới trong sự hiện diện của các Tỳ-kheo là tội Ưng đối trị; cho y đến người đã thọ cụ túc giới trong sự hiện diện của các Tỳ-kheo-ni là tội Tác ác; như vậy tội khởi lên do duyên cái y khi cho y đến hai hạng Tỳ-kheo-ni này.

Tám tội Hướng thuyết (Pāṭidesanīya): đã xuất hiện đúng như trong văn bản gốc. Ăn ngũ cốc chưa nấu chín được thực hiện thành tội Tác ác cùng với tội Ưng đối trị: Tỳ-kheo-ni yêu cầu và ăn ngũ cốc chưa nấu chín thì phạm tội Tác ác cùng với tội Ưng đối trị.

Có bốn tội đối với người đang đi: Tỳ-kheo hẹn hò và đi cùng Tỳ-kheo-ni hay phụ nữ là tội Tác ác; bước vào ranh giới làng là tội Ưng đối trị; đối với Tỳ-kheo-ni đi một mình giữa các làng, khi

bước vào ranh giới làng, bước chân thứ nhất là Trọng tội, bước chân thứ hai là tội Tăng tàn; đây là bốn tội đối với người đang đi. Đối với người đang đứng cũng có bấy nhiêu: nghĩa là đối với người đang đứng cũng có bốn tội. Như thế nào? Tỳ-kheo-ni đứng trong bóng đêm hay nơi che khuất vì tình thân hữu trong tầm tay người nam là tội Ưng đối trị; đứng ngoài tầm tay là tội Tác ác; vào lúc mặt trời mọc, đứng rời khỏi tầm tay của người thứ hai là Trọng tội; đứng mà đã lìa khỏi tầm tay là tội Tăng tàn; như vậy có bốn tội cho người đang ngồi. Đối với người đang nằm cũng có bấy nhiêu: vì nếu người ấy ngồi hay nằm thì cũng phạm bốn tội tương tự như vậy.

17.3. Chú giải về tội Ưng đối trị

* Có năm tội Ưng đối trị: nhận năm loại thuốc, để riêng trong các bình khác nhau hoặc trong một bình mà không trộn lẫn, khi vượt quá bảy ngày, vị Tỳ-kheo ấy đồng thời phạm năm tội Ưng đối trị với các đối tượng khác nhau; không thể nói rằng "người này phạm tội này trước, tội kia sau".

Có chín tội Ưng đối trị: vị Tỳ-kheo nào yêu cầu chín loại đồ ăn thượng vị, rồi nhào trộn chúng thành một miếng ăn, bỏ vào miệng và nuốt trôi qua cổ họng, vị ấy đồng thời phạm tất cả chín tội Ưng đối trị với các đối tượng khác nhau; không thể nói rằng "người này phạm tội này trước, tội kia sau". Nên phát lộ bằng một lời nói: "Thưa đại đức, con đã nhận năm loại thuốc và để quá bảy ngày nên phạm năm tội, con xin phát lộ các tội ấy trước mặt đại đức"; phát lộ bằng một lời nói như vậy là đã hoàn tất, không cần phải nói hai hay ba lời. Trong phần giải đáp thứ hai cũng nên nói: "Thưa đại đức, con đã yêu cầu chín loại đồ ăn thượng vị và đã ăn nên phạm chín tội, con xin phát lộ các tội ấy trước mặt đại đức".

Nên phát lộ bằng cách nêu rõ đối tượng: "Thưa đại đức, con đã nhận năm loại thuốc và để quá bảy ngày, con xin phát lộ điều đó theo đúng đối tượng trước mặt đại đức"; nếu nêu rõ đối tượng và

phát lộ như vậy thì các tội được xem là đã phát lộ, không cần phải gọi tên từng loại tội. Trong phần giải đáp thứ hai cũng nên nói: "Thưa đại đức, con đã yêu cầu chín loại đồ ăn thượng vị và đã ăn, con xin phát lộ điều đó theo đúng đối tượng trước mặt đại đức".

Có ba tội cho đến lần thứ ba: tội Bất cộng trụ đối với người đi theo người bị đình chỉ; tội Tăng tàn đối với những người theo phe chia rẽ như Kokālika; và tội Ưng đối trị đối với Tỳ-kheo-ni Caṇḍakāḷikā khi không từ bỏ ác kiến; đây là ba tội cho đến lần thứ ba. Có sáu tội do duyên ngôn ngữ: nghĩa là phạm sáu tội do duyên lời nói được phát ra. Như thế nào? Vì lý do nuôi mạng, vì duyên nuôi mạng, người có ác dục bị tham dục chi phối đã khoe khoang pháp bậc thượng nhân không có thật, không hiện hữu, là tội Bất cộng trụ. Vì lý do nuôi mạng, vì duyên nuôi mạng, thực hiện việc làm môi giới là tội Tăng tàn. Vì lý do nuôi mạng, vì duyên nuôi mạng, nói rằng "người sống trong tinh xá kia là bậc A-la-hán" là Trọng tội. Vì lý do nuôi mạng, vì duyên nuôi mạng, Tỳ-kheo yêu cầu đồ ăn thượng vị cho riêng mình và ăn là tội Ưng đối trị. Vì lý do nuôi mạng, vì duyên nuôi mạng, Tỳ-kheo-ni yêu cầu đồ ăn thượng vị cho riêng mình và ăn là tội Hướng thuyết. Vì lý do nuôi mạng, vì duyên nuôi mạng, người không đau ốm yêu cầu canh hoặc cơm cho riêng mình và ăn là tội Tác ác.

Có ba tội cho người đang nhai: thịt người là Trọng tội; các loại thịt không hợp lẽ đạo còn lại là tội Tác ác; Tỳ-kheo-ni ăn tỏi là tội Ưng đối trị. Có năm tội do duyên ăn uống: Tỳ-kheo-ni có lòng dục nhận thức ăn từ tay người nam có lòng dục, rồi tại đó yêu cầu thịt người và tỏi cho riêng mình, thêm vào các đồ ăn thượng vị đã nhận và các loại thịt không hợp lẽ đạo còn lại, rồi nhào trộn hỗn hợp đó và nuốt vào, thì phạm tội Tăng tàn, Thâu-lan-giá, Ưng đối trị, Hướng thuyết và Tác ác; người đó phạm năm tội này do duyên ăn uống.

Có năm trường hợp: "đối với Tỳ-kheo-ni đi theo người bị đình chỉ, không từ bỏ sau ba lần khuyến cáo, tại lời tuyên ngôn là tội Tác ác; tại hai lời truyền đạt nghiệp là Trọng tội; khi kết thúc lời truyền đạt

nghiệp là tội Bất cộng trụ; trong các việc nỗ lực chia rẽ tăng là tội Tăng tàn; khi không từ bỏ ác kiến là tội Ưng đối trị"; như vậy tất cả các tội cho đến lần thứ ba đều rơi vào năm trường hợp này. Chỉ thuộc về năm hạng người có tội: gọi là tội thì thuộc về năm hạng người đồng hành pháp (Sahadhammika), trong đó đối với hai hạng (Tỳ-kheo và Tỳ-kheo-ni) là tội theo nghĩa trực tiếp, còn đối với thức-xoa-ma-na, sa-di và sa-di-ni thì không hợp lẽ vì họ không có giới bổn. Theo phương cách này, không nên bắt họ phát lộ tội, nhưng phải thực hiện hình phạt đối với họ. Và thuộc về năm hạng người trong việc tranh tụng: nghĩa là việc tranh tụng cũng chỉ thuộc về năm hạng người này. Vì việc phân xử ngôn luận vì lợi ích của bát, y, v.v... của chính năm hạng người này được gọi là tranh tụng, còn đối với cư sĩ thì gọi là việc kiện tụng.

Sự phân xử thuộc về năm hạng người: nghĩa là sự phân xử chỉ dành cho năm hạng người đồng hành pháp. Và bằng sự dàn xếp của năm hạng người: nghĩa là việc tranh tụng của chính năm hạng người này được xem là đã phân xử và đã dàn xếp. Và sự không có tội của năm hạng người: nghĩa là trạng thái không có tội cũng chỉ thuộc về năm hạng người này. Được chói sáng bởi ba phương diện: được chói sáng bởi ba nguyên nhân như chúng tăng, v.v... Người đã phạm lỗi, sau khi sửa chữa tội có thể sửa chữa được ở giữa chúng tăng, giữa nhóm người hay trước mặt một cá nhân, thì trở nên trong sạch và bình thường; do đó nói rằng người ấy được chói sáng bởi ba phương diện.

Có hai tội thuộc về thân vào ban đêm: Tỳ-kheo-ni thực hiện việc đứng, ngồi, nằm trong tầm tay người nam trong bóng đêm là tội Ưng đối trị; thực hiện việc đứng, v.v... ngoài tầm tay là tội Tác ác; người đó phạm hai tội khởi sinh từ thân môn vào ban đêm. Có hai tội thuộc về thân vào ban ngày: bằng phương cách này, người đó phạm hai tội tại nơi che khuất vào ban ngày. Có một tội cho người nhìn chăm chú: "Này các Tỳ-kheo, không được nhìn chăm chú vào bộ phận sinh dục của phụ nữ với lòng ái nhiễm. Người nào nhìn

chăm chú thì phạm tội Tác ác"; đây là một tội cho người nhìn chăm chú. Có một tội do duyên khất thực: "Này các Tỳ-kheo, không được nhìn vào mặt người nữ cho vật thực"; đây là tội Tác ác, thậm chí nhìn vào mặt vị sa-di đang dâng cháo hay đồ ăn thì cũng phạm tội Tác ác. Tuy nhiên, trong chú giải Kurundī nói rằng: "Có một tội do duyên khất thực là ăn vật thực được chuẩn bị bởi sự thúc giục của Tỳ-kheo-ni là tội Ưng đối trị".

Thấy rõ tám lợi ích: là các lợi ích được nêu trong chương Kosambaka. Có ba hạng người bị đình chỉ được nêu: do không thấy tội, do không sửa chữa tội và do không từ bỏ ác kiến. Có bốn mươi ba sự thực hành đúng đắn: là sự thực hành trong chừng ấy các phận sự dành cho những người bị đình chỉ đó.

Nói dối trong năm trường hợp: lời nói dối rơi vào năm trường hợp được phân loại là tội Bất cộng trụ, Tăng tàn, Thâu-lan-giá, Ưng đối trị và Tác ác. Nói rằng tối đa là mười bốn: đã được nêu ở trên theo phương cách tối đa mười ngày, v.v... Có mười hai tội Hướng thuyết: bốn cho các Tỳ-kheo và tám cho các Tỳ-kheo-ni. Và bằng sự phát lộ của bốn người: nghĩa là sự phát lộ lỗi lầm của bốn người. Đó là những ai? Sự phát lộ lỗi lầm của những sát thủ do Đề-bà-đạt-đa sai khiến, sự phát lộ lỗi lầm của nữ hộ pháp của trưởng lão Anuruddha, sự phát lộ lỗi lầm của Ly-xa Vaḍḍha, và sự phát lộ lỗi lầm của các Tỳ-kheo đã thực hiện nghiệp đình chỉ đối với trưởng lão Vāsabhagāmiya; đây gọi là sự phát lộ lỗi lầm của bốn người.

Nói dối có tám chi: bắt đầu bằng "trước đó người ấy có ý định sẽ nói dối" và kết thúc bằng "thay đổi tri giác", gồm tám chi. Các chi của ngày thọ giới (Uposatha) cũng đã được nêu theo phương cách như không sát sinh, v.v... Tám chi của người đưa tin: đã được nêu trong việc chia rẽ tăng theo phương cách "ở đây, này các Tỳ-kheo, Tỳ-kheo là người biết lắng nghe và làm cho người khác nghe", v.v... Tám phận sự đối với ngoại đạo: đã được nêu trong chương Đại phẩm (Mahākhandhaka).

Sự thọ cụ túc giới với tám lần tuyên ngôn: điều này được nói liên quan đến sự thọ cụ túc giới của các Tỳ-kheo-ni. Tám hạng người phải được đứng dậy chào: tại nhà ăn, tám hạng Tỳ-kheo-ni phải được những người khác đứng dậy nhường chỗ. Người giáo giới Tỳ-kheo-ni phải có tám chi: vị Tỳ-kheo hội đủ tám chi mới được chỉ định làm người giáo giới Tỳ-kheo-ni.

Sự cắt đứt đối với một người: trong bài kệ về chín hạng người, người nào rút thẻ rồi làm chia rẽ tăng thì chính người ấy bị cắt đứt (giới thể), phạm tội Bất cộng trụ giống như Đề-bà-đạt-đa. Đối với bốn người đi theo phe chia rẽ thì phạm Trọng tội giống như Kokālika và những người khác; đối với bốn người nói đúng pháp thì không có tội. Các tội và sự không có tội này đều có cùng một đối tượng là sự chia rẽ tăng.

Chín căn cứ của sự oán ghét: trong bài kệ về chín người, chúng tăng bị chia rẽ bởi chín vị Tỳ-kheo. Có chín sự việc thực hiện bằng tuyên ngôn: nghĩa là có chín nghiệp phải được thực hiện bằng tuyên ngôn. Các phần còn lại đã rõ ràng.

17.4. Chú giải về những hạng người không được đảnh lễ và các phương diện khác

* Mười hạng người không nên đảnh lễ: là mười hạng người được nêu trong chương Sàng tọa (Senāsana). Và với sự cung kính chắp tay: nghĩa là không nên chắp tay cùng với các hành động cung kính đối với họ, không nên thực hiện các phận sự trong chương Phận sự (Khandhakavatta) như hỏi về nước uống, cầm quạt, v.v..., và cũng không nên cung kính chắp tay. Có tội Tác ác đối với mười hạng người: tội Tác ác phát sinh đối với người thực hiện như vậy với mười hạng người đó. Mười sự giữ y: nghĩa là việc giữ y dư được cho phép trong mười ngày.

Vào lúc mãn hạ của năm hạng người, y nên được trao tặng ở đây: y phải được trao tận tay trước mặt năm hạng người đồng hành pháp. Đối với bảy hạng người: khi họ vắng mặt (như đã đi về các hướng,

người điên, người loạn trí, người bị đau đớn áp chế và ba hạng người bị đình chỉ), y cũng có thể được trao cho người nhận thích hợp. Không được trao cho mười sáu hạng người: không được trao cho mười sáu hạng người như ái nam ái nữ, v.v... đã được nêu trong chương Y (Cīvara).

Có bao nhiêu trăm, có bao nhiêu trăm đêm, sau khi che giấu các tội: có bao nhiêu trăm tội, sau khi che giấu trong bao nhiêu trăm đêm. Một ngàn mười trăm đêm, sau khi che giấu các tội: nghĩa là một ngàn mười trăm tội, sau khi che giấu trong một trăm đêm. Đây là ý nghĩa tóm lược: người nào mỗi ngày phạm một trăm tội Tăng tàn và che giấu mỗi mười ngày, thì người đó đã che giấu một ngàn tội trong một trăm đêm; người đó sau khi yêu cầu biệt trú cho tất cả các tội đã che giấu mười ngày ấy và sống đủ mười đêm thì được giải thoát, gọi là người đang thực hiện biệt trú.

Mười hai lỗi của nghiệp được nêu: nghiệp yết-ma công bố (Apalokana) là phi pháp biệt chúng, phi pháp hòa hợp, pháp biệt chúng; tương tự đối với nghiệp yết-ma với một tuyên ngôn (Ñatti), nghiệp yết-ma với một tuyên ngôn và một lần truyền đạt (Ñattidutiya), nghiệp yết-ma với một tuyên ngôn và ba lần truyền đạt (Ñatticatuttha); như vậy mỗi nghiệp có ba lỗi, tổng cộng mười hai lỗi của nghiệp được nêu.

Bốn sự thành tựu của nghiệp: nghiệp yết-ma công bố là pháp hòa hợp; tương tự đối với các nghiệp còn lại; như vậy có bốn sự thành tựu của nghiệp được nêu.

Có sáu nghiệp: nghiệp phi pháp biệt chúng, nghiệp phi pháp hòa hợp, nghiệp tương tự pháp biệt chúng, nghiệp tương tự pháp hòa hợp, nghiệp pháp biệt chúng, nghiệp pháp hòa hợp; như vậy có sáu nghiệp được nêu. Ở đây một nghiệp được xem là đúng pháp: nghĩa là trong số đó chỉ có một nghiệp pháp hòa hợp là đúng pháp. Trong phần giải đáp của bài kệ thứ hai cũng chính là nghiệp này.

Những gì đã được thuyết giảng: những gì đã được trình bày, được nói ra, được tuyên bố. Bởi bậc Chiến thắng vô biên (Anantajina): trong các từ này, Niết-bàn được gọi là vô biên vì không có giới hạn tận cùng; điều đó đã được Đức Thế Tôn chinh phục, chiến thắng, chứng đắc, đạt đến giống như vị vua sau khi dẹp tan quân thù thì làm chủ vương quốc, Ngài đã dẹp tan quân đoàn phiền não; do đó Đức Thế Tôn được gọi là "Bậc Chiến thắng vô biên". Ngài là bậc Như Thị (Tādi) vì không biến đổi trước những điều hài lòng hay không hài lòng; Ngài là bậc Thấy sự viễn ly vì đã thấy năm loại viễn ly được gọi là viễn ly bằng sự chế ngự, viễn ly bằng sự thay thế các chi, viễn ly bằng sự đoạn trừ, viễn ly bằng sự tịnh hóa và viễn ly bằng sự xuất ly; bởi bậc Chiến thắng vô biên, bậc Như Thị, bậc Thấy sự viễn ly ấy mà các nhóm tội đã được thuyết giảng và trình bày. Ở đây một sự việc được dàn xếp mà không cần các pháp dàn xếp (Samatha): đây là sự liên kết các từ ở đây, trong bảy nhóm tội mà bậc Đạo sư đã thuyết giảng, không có một tội nào được dàn xếp mà không có các pháp dàn xếp; trái lại, sáu pháp dàn xếp và bốn sự tranh tụng, tất cả các pháp này đều được dàn xếp và đi đến sự phối hợp bằng Pháp dàn xếp trước mặt (Sammukhāvinaya). Tuy nhiên, ở đây chỉ có một Pháp dàn xếp trước mặt là được dàn xếp mà không cần các pháp dàn xếp khác, tự nó đi đến trạng thái dàn xếp. Vì nó không thể không hoàn thành nếu thiếu pháp dàn xếp khác. Do đó đã nói: "Ở đây một sự việc được dàn xếp mà không cần các pháp dàn xếp". Đây là ý nghĩa được nêu trong các bản Chú giải. Tuy nhiên, chúng tôi, sau khi lấy từ "vinā" (không có) với nghĩa đơn thuần là phủ định, xin được chấp nhận ý nghĩa rằng: "Ở đây một sự việc được dàn xếp mà không cần các pháp dàn xếp", nghĩa là trong bảy nhóm tội này, một nhóm tội Bất cộng trụ được dàn xếp mà không cần đến các pháp dàn xếp. Điều này cũng đã được nói rằng: "Tội lỗi nào là tội không còn dư sót (Bất cộng trụ), tội ấy không được dàn xếp bởi sự tranh tụng nào, tại nơi nào, và bởi pháp dàn xếp nào".

Một trăm bốn mươi bốn (một trăm rưỡi trừ sáu): "Ở đây, này

Upāli, Tỳ-kheo trình bày phi pháp là pháp, người đó có tà kiến đối với phi pháp ấy, có tà kiến về sự chia rẽ; có tà kiến đối với phi pháp ấy, có chính kiến về sự chia rẽ; có tà kiến đối với phi pháp ấy, có sự nghi ngờ về sự chia rẽ; có chính kiến đối với phi pháp ấy, có tà kiến về sự chia rẽ; có chính kiến đối với phi pháp ấy, có sự nghi ngờ về sự chia rẽ; có sự nghi ngờ đối với phi pháp ấy, có tà kiến về sự chia rẽ; có sự nghi ngờ đối với phi pháp ấy, có chính kiến về sự chia rẽ; có sự nghi ngờ đối với phi pháp ấy, có sự nghi ngờ về sự chia rẽ"; theo cách này, dựa trên mười tám căn cứ chia rẽ, có mười tám nhóm tám sự việc được nêu trong chương Chia rẽ tăng; dựa trên chúng, phải biết có một trăm bốn mươi bốn người đi vào cõi dữ.

Mười tám người không đi vào cõi dữ: "Ở đây, này Upāli, Tỳ-kheo trình bày phi pháp là pháp, người đó có chính kiến đối với phi pháp ấy, có chính kiến về sự chia rẽ, không thay đổi kiến giải, không thay đổi sự chấp nhận, không thay đổi sự ưa thích, không thay đổi ý định, người ấy truyền đạt, làm cho rút thẻ rằng 'đây là pháp, đây là luật, đây là lời dạy của bậc Đạo sư, hãy nắm giữ điều này, hãy ưa thích điều này', người này, này Upāli, tuy là người chia rẽ tăng nhưng không đi vào cõi dữ, không đọa địa ngục, không ở lại trong một kiếp, không phải là người không thể cứu chữa"; theo cách này, mỗi sự việc có một trường hợp, có mười tám người được nêu tại phần cuối của chương Chia rẽ tăng. Mười tám nhóm tám sự việc đã được nêu trong phần giải đáp về một trăm bốn mươi bốn người.

17.5. Chú giải về mười sáu nghiệp và các phương diện khác

* Có bao nhiêu nghiệp: lời giải đáp cho tất cả các bài kệ bắt đầu như vậy đã rõ ràng.

Phần chú giải về Tập hợp các bài kệ thứ hai tiếp theo đã kết thúc.

18. GIẢI THÍCH CÁC KỆ NGÔN LÀM ĐỔ MỒ HÔI

18.1. Giải thích về vấn đề không rời nhau

* Trong các kệ ngôn làm đổ mồ hôi, thuật ngữ "không cùng chung sống" (asaṃvāso) nghĩa là không cùng chung sống qua các việc như thọ lễ Uposatha, lễ Tự tứ (Pavāraṇā) và các hoạt động tương tự. Cụm từ "một vài sự thọ dụng không thể có được tại đó" có nghĩa là không được phép thọ dụng những thứ không hợp lẽ (akappiya); tuy nhiên, việc chăm sóc như tắm rửa, ăn uống thì người mẹ vẫn được phép thực hiện đối với con mình. "Không phạm tội do không rời nhau" (avippavāsena anāpatti) nghĩa là không phạm tội khi nằm chung trong cùng một mái nhà. "Câu hỏi này đã được những bậc thiện trí suy xét" có nghĩa là vấn đề này đã được các bậc hiền trí, thiện xảo cân nhắc. Việc giải đáp câu hỏi này cần phải được hiểu thông qua trường hợp người mẹ của đứa trẻ là một Tỳ-kheo-ni, vì lời dạy này được nói liên quan đến đứa con của vị ấy.

Các kệ ngôn không được giải đáp (Avissajjitagāthā) được nói liên quan đến trọng vật (garubhaṇḍa), và ý nghĩa của nó đã được trình bày cụ thể trong phần phân định về trọng vật.

Câu "Ta không nói đến mười hạng người" được nói trong chương về trú sàn (Senāsanakkhandhaka). "Mười một hạng người cần tránh" là mười một hạng người cần phải tránh đã được nêu trong chương Đại phẩm (Mahākhandhaka), Ta cũng không nói đến họ. Câu hỏi này được nói liên quan đến một vị Tỳ-kheo khỏa thân.

"Làm sao lại không chung giáo giới?" (Kathaṃ nu sikkhāya asādhāraṇo) là câu hỏi được nói liên quan đến một vị Tỳ-kheo trước đây từng làm thợ cắt tóc. Vị này không được phép mang theo bộ đồ nghề cắt tóc, trong khi những người khác thì được; do đó vị ấy không chung giáo giới (trong phương diện này).

"Bậc Đạo Sư gọi hạng người đó là gì?" là câu hỏi được nói liên

quan đến một Đức Phật được hóa hiện (nimmitabuddha).

"Tránh phần dưới rốn" (Adhonābhiṃvivajjiyā) nghĩa là ngoại trừ phần từ rốn trở xuống. Câu hỏi này được nói liên quan đến một thân người không đầu (kabandha), vốn có mắt và miệng nằm ở trên ngực.

"Tỳ-kheo làm cái chòi bằng tay" (Bhikkhu saññācikāya kuṭiṃ) là câu hỏi được nói liên quan đến cái chòi lợp bằng cỏ. Câu hỏi thứ hai liên quan đến cái chòi làm hoàn toàn bằng đất sét.

"Sẽ phạm tội trọng, là duyên cắt đứt" (Āpajjeyya garukaṃ chejjavatthuṃ) là câu hỏi được nói liên quan đến vị Tỳ-kheo-ni che giấu tội lỗi. Câu hỏi thứ hai liên quan đến những hạng người không thể tu tập (abhabbapuggala) như người ái nam ái nữ (paṇḍaka). Mười một hạng người này dù đang ở trong hình tướng cư sĩ cũng đã phạm vào tội Bất cộng trụ (Pārājika).

"Lời nói" (Vācā) nghĩa là không nói năng bằng lời. "Không thốt ra tiếng dù người khác đang nói" nghĩa là với ý nghĩ "những người này sẽ nghe đây", vị ấy không phát ra dù chỉ một âm thanh liên quan đến người khác. Câu hỏi này được nói liên quan đến việc nói dối rằng: "Sẽ không tiết lộ tội lỗi đã phạm, đó là sự cố ý nói dối". Đối với vị Tỳ-kheo đang ngồi im lặng với sự chấp thuận phi pháp, thì tại ý môn không có tội lỗi nào khởi lên. Tuy nhiên, vì vị ấy không tiết lộ điều cần phải tiết lộ, nên cần phải hiểu rằng tội lỗi này khởi sinh tại khẩu môn do sự không hành động.

"Bốn tội Tăng tàn" (Saṅghādisesā caturo) là câu hỏi liên quan đến một vị Tỳ-kheo-ni băng qua bờ bên kia của một con sông thuộc phạm vi làng khác vào lúc rạng đông. Vị ấy rời khỏi làng của mình vào lúc rạng sáng, ngay khi rạng đông vừa lên, vị ấy vừa bước chân sang bờ bên kia con sông như đã mô tả, thì do đặc điểm rời khỏi ranh giới làng và băng qua sông vào lúc rạng đông mà vị ấy phạm đồng lúc bốn tội Tăng tàn.

"Có thể có các tội khác nhau" là câu hỏi liên quan đến hai vị Tỳ-kheo-ni được thọ cụ túc giới một bên (ekatoupasampannā). Trong đó, nếu một vị Tỳ-kheo nắm tay một vị được thọ giới một bên từ phía chư Tăng thì phạm tội Ưng-đối-trị (Pācittiya); nếu nắm tay vị được thọ giới một bên từ phía chư Tỳ-kheo-ni thì phạm tội Tác-ác (Dukkaṭa).

"Bốn người cùng mưu tính" (Caturo janā saṃvidhāya) là trường hợp một vị thầy và ba người học trò cùng nhau lấy trộm vật có giá trị sáu māsaka. Vị thầy tự tay lấy ba māsaka, và do lệnh sai bảo cũng là ba māsaka, nên vị ấy phạm Trọng tội (Thullaccaya). Những người còn lại mỗi người tự tay lấy một māsaka, nhưng do lệnh sai bảo là năm māsaka, nên họ đều phạm tội Bất cộng trụ (Pārājika). Đây là phần tóm tắt; nội dung chi tiết đã được trình bày trong phần giải thích về việc cùng mưu tính trộm cắp thuộc tội Bất cộng trụ lấy của không cho.

18.2. Giải thích về vấn đề tội Bất cộng trụ và các tội khác

* "Trong ngôi nhà đó không có kẽ hở" là câu hỏi được nói liên quan đến các loại chòi bằng vải và các loại tọa cụ tương tự.

Kệ ngôn về "Dầu, mật ong, đường phèn" được nói liên quan đến sự chuyển đổi giới tính (liṅgaparivatta).

Kệ ngôn về "Do tội Ưng-xả" (Nissaggiyenā) được nói liên quan đến việc chuyển đổi vật dụng (pariṇāmana). Nếu vị nào chuyển đổi vật lợi lộc đã dâng cúng đến Tăng chúng, lấy một bộ y cho mình và một bộ cho người khác, rồi tác ý rằng: "Hãy cho tôi một bộ, cho người kia một bộ", thì trong cùng một nỗ lực đó, vị ấy phạm đồng thời tội Ưng-xả-đối-trị và tội Ưng-đối-trị đơn thuần.

"Nghiệp ấy có thể bị đình chỉ do căn cứ sự biệt lập" là câu hỏi liên quan đến cương giới làng (gāmasīma) trong các thành phố rộng mười hai do-tuần như thành Bārāṇasī.

Kệ ngôn "Chỉ bằng một bước chân" được nói liên quan đến tội làm mai dong (sañcaritta), ý nghĩa của nó đã được giải thích trong phần về tội làm mai dong.

"Tất cả những thứ đó đều là vật Ưng-xả" là câu hỏi liên quan đến việc nhờ một vị Tỳ-kheo-ni không phải thân quyến giặt y. Nếu vị Tỳ-kheo-ni cầm lấy góc của cả ba bộ y bị dính phân chim hoặc bùn mà giặt bằng nước, thì những bộ y đó trở thành vật Ưng-xả đối với vị Tỳ-kheo đang mặc chúng trên người.

"Vị ấy cũng không có sự quy y" nghĩa là không có cả sự quy y lẫn sự thọ cụ túc giới. Câu hỏi này được nói liên quan đến sự thọ giới của bà Mahāpajāpati.

"Kẻ ngu có thể giết bậc không thánh thiện" nghĩa là kẻ đó giết một người đàn ông hoặc đàn bà không phải là bậc Thánh. Câu hỏi này được nói liên quan đến trường hợp người cha bị chuyển đổi giới tính thành đàn bà, và người mẹ bị chuyển đổi giới tính thành đàn ông.

"Vị ấy không chạm đến tội Vô gián" là câu hỏi liên quan đến cha mẹ thuộc loài bàng sanh, giống như trường hợp của đạo sĩ Migasiṅga hay sư tử vương (Sīhakumāra).

Kệ ngôn "Không cần phải nhắc nhở" được nói liên quan đến việc truyền giới qua sứ giả (dūtenupasampada). Kệ ngôn "Sau khi nhắc nhở" được nói liên quan đến việc truyền giới cho người ái nam ái nữ (paṇḍaka). Tuy nhiên, trong Chú giải Kurundī có chép rằng: "Kệ ngôn thứ nhất nói về tám loại tăng sự thực hiện khi vắng mặt (asammukhākammāni), kệ ngôn thứ hai nói về tăng sự đối với người không phạm tội".

"Người cắt thì phạm tội" nghĩa là người cắt cây cổ thụ thì phạm tội Bất cộng trụ (đối với thảo mộc có thần linh), cắt cỏ hay dây leo thì phạm tội Ưng-đối-trị, cắt bộ phận sinh dục thì phạm Trọng tội. "Người cắt không phạm tội" nghĩa là người cắt tóc và móng tay thì

không phạm tội. "Người che giấu thì phạm tội" nghĩa là che giấu tội của mình hoặc của người khác. "Người che giấu không phạm tội" nghĩa là người lợp mái nhà thì không phạm tội.

Trong kệ ngôn "Người nói lời thật", nếu nói thật rằng: "Ngươi là người có hai bộ phận sinh dục" thì phạm tội trọng (Thâu-lan-giá); nhưng nếu cố ý nói dối về điều đó thì chỉ phạm tội nhẹ (Ưng-đối-trị). Ngược lại, nếu nói dối về điều không có thật (thượng nhân pháp) thì phạm tội trọng; nếu nói thật về điều có thật (thượng nhân pháp) cho người chưa thọ giới thì phạm tội nhẹ.

18.3. Giải thích về vấn đề tội Ưng-đối-trị và các tội khác

* Kệ ngôn về "Vật đã được ấn định" (Adhiṭṭhitaṃ) được nói liên quan đến người thọ dụng y Ưng-xả mà chưa làm thủ tục xả tội.

Kệ ngôn về "Khi mặt trời đã lặn" được nói liên quan đến việc nhai lại thực phẩm (romanthaka).

Trong kệ ngôn "Không phải với tâm ái dục", ý nghĩa là: Với tâm ái dục, vị ấy phạm tội Bất cộng trụ về hành dâm. Với tâm trộm cắp, vị ấy phạm tội Bất cộng trụ về lấy của không cho. Với tâm muốn giết người khác, vị ấy phạm tội Bất cộng trụ về sát nhân. Riêng người làm phân rã Tăng chúng (saṅghabhedako) thì không phải với tâm ái dục, cũng không phải với tâm trộm cắp, cũng không phải muốn giết hại ai; nhưng nếu vị ấy trao thăm (để phân chia Tăng), vị ấy phạm tội đoạn trừ là Bất cộng trụ; còn người nhận thăm theo kẻ phá hoại Tăng thì phạm Trọng tội.

"Có thể đi nửa do-tuần" là câu hỏi liên quan đến gốc cây của một gia đình duy nhất, giống như cây đa Suppatiṭṭhita.

"Thuộc về thân" (Kāyikānī) là kệ ngôn nói về việc một người cùng lúc nắm lấy tóc hoặc ngón tay của nhiều người đàn bà.

"Thuộc về lời nói" (Vācasikānī) là kệ ngôn nói về việc nói lời thô

tục (duṭṭhullabhāṇi) theo cách như "tất cả các cô đều là người có bộ phận sinh dục nhọn".

Câu "Ba người đàn bà, vị ấy không hành dâm với họ" nghĩa là đã nêu ra ba hạng đàn bà, vị ấy không thực hiện hành vi dâm dục với họ. "Ba người đàn ông" nghĩa là cũng không hành dâm với ba hạng đàn ông. "Ba hạng người không thánh thiện và ái nam ái nữ" nghĩa là cũng không hành dâm với ba hạng người có hai bộ phận sinh dục và ba hạng ái nam ái nữ. "Và không thực hiện hành vi dâm dục nơi bộ phận sinh dục" nghĩa là ngay cả theo cách thức tương tự tội Bất cộng trụ cũng không thực hiện. "Sẽ bị đoạn trừ do duyên hành dâm" nghĩa là có thể phạm tội Bất cộng trụ do duyên hành dâm. Câu hỏi này được nói liên quan đến tám trọng pháp (aṭṭhavatthuka), vì khi vị ấy nỗ lực thực hiện sự tiếp xúc thân thể vốn là tiền đề của hành dâm, thì do duyên hành dâm đó mà vị ấy bị đoạn trừ (phạm tội trọng).

Kệ ngôn "Y cho người mẹ" được nói liên quan đến việc tìm cách làm phát sinh tài vật để có được y tắm mưa vào thời điểm trái mùa. Phần phân định chi tiết đã được nêu trong phần giải thích về học giới y tắm mưa (Vassikasāṭikasikkhāpada).

Kệ ngôn "Người phẫn nộ lại là người làm hài lòng" được nói liên quan đến các nghi lễ của ngoại đạo (titthiyavatta). Khi một người ngoại đạo thực hiện nghi lễ, nếu nghe tán dương các đạo sư ngoại đạo mà vị ấy nổi giận thì lại là người làm hài lòng (phía ngoại đạo); còn nếu nghe tán dương Tam Bảo mà vị ấy nổi giận thì là người đáng trách. Nội dung chi tiết đã được trình bày tại đó. Kệ ngôn thứ hai cũng được nói liên quan đến cùng ý nghĩa này.

Kệ ngôn bắt đầu bằng "Tội Tăng tàn" được nói liên quan đến một vị Tỳ-kheo-ni có tâm ái dục, nhận vật thực từ tay một người đàn ông có tâm ái dục, rồi trộn lẫn vật thực đó với các loại thịt người, mỡ, hoặc các loại thịt không hợp lẽ khác rồi nuốt vào.

Kệ ngôn "Một người đã thọ giới, một người chưa thọ giới" được nói liên quan đến trạng thái ở trên không trung. Nếu trong hai vị Sa-di, có một vị dùng thần thông ngồi lơ lửng không chạm đất dù chỉ bằng sợi tóc, thì vị ấy được gọi là chưa thọ giới (trong bối cảnh thực hiện tăng sự trên mặt đất). Chư Tăng không được thực hiện tăng sự ở trên không đối với người đang ở dưới đất. Nếu thực hiện, tăng sự đó bị hỏng.

Kệ ngôn "Vật không hợp lệ" được nói liên quan đến vị Tỳ-kheo bị cướp mất y. Phần phân định chi tiết đã được nêu trong chính học giới đó.

"Không cho, không nhận" nghĩa là người xúi giục không cho, và người bị xúi giục cũng không nhận từ tay người kia. "Sự tiếp nhận do đó không xảy ra" nghĩa là vì lý do đó mà sự tiếp nhận của người bị xúi giục từ tay người xúi giục không xảy ra. "Phạm tội trọng" nghĩa là dù như vậy, người xúi giục nhận vật thực từ tay người có tâm ái dục vẫn phạm tội Tăng tàn. "Và do duyên thọ dụng đó" nghĩa là vị ấy phạm tội đó do duyên sự thọ dụng của người bị xúi giục. Bởi vì khi người bị xúi giục kết thúc bữa ăn, tội Tăng tàn mới thành tựu đối với người xúi giục. Kệ ngôn thứ hai nói về việc xúi giục trong việc nhận nước và tăm xỉa răng.

"Không phải Tỳ-kheo-ni cũng không chạm đến tội" nghĩa là dù vị Tỳ-kheo-ni phạm một trong mười bảy tội (Tăng tàn) rồi do sự thiếu tôn trọng mà che giấu, vị ấy vẫn không chạm đến tội lỗi do sự che giấu, tức là không phạm thêm tội mới; vị ấy chỉ phải thực hiện hành pháp Ma-na-đỏa (Mānatta) cho tội đã che giấu hoặc không che giấu mà thôi. Nhưng đây là trường hợp người đó thậm chí không phải là Tỳ-kheo-ni, và sau khi phạm tội trọng còn dư sót rồi che giấu thì cũng không chạm đến tội lỗi. "Câu hỏi này đã được những bậc thiện trí suy xét" nghĩa là câu hỏi này được nói liên quan đến một vị Tỳ-kheo đang bị hành phạt biệt trú (ukkhittaka). Vì đối với vị ấy không có các tăng sự về luật, nên khi vị ấy phạm tội Tăng tàn rồi che giấu thì không chạm đến tội lỗi (do sự che

giấu).

Kết thúc phần giải thích các kệ ngôn làm đổ mồ hôi.

CHƯƠNG NĂM

19. Chú Giải Nhóm Các Thuộc Tánh Của Nghiệp

* Trong chương về Nghiệp, sự khác biệt giữa bốn loại nghiệp đã được trình bày cụ thể trong phần Samathakkhandhaka (Chương về sự Đình chỉ tranh luận). Mặc dù đã được nói đến, nhưng việc phân tích các nghiệp này khi được trình bày từ đầu sẽ trở nên rõ ràng hơn; do đó, tại đây chúng tôi sẽ trình bày những điều cần phải nói bắt đầu từ giai đoạn khởi đầu. Cụm từ "Bốn loại" là cách nói nhằm xác định số lượng của các nghiệp. "Các nghiệp" là sự chỉ rõ cho những nghiệp đã được phân định. Apalokanakamma (Nghiệp nghị sự bằng sự thông báo) là nghiệp được thực hiện sau khi đã thanh lọc tăng chúng trong phạm vi ranh giới (sīma), tiếp nhận sự đồng ý (chanda) của những người đủ điều kiện, và thông báo ba lần trước sự chấp thuận của một Tăng đoàn hòa hợp. Ñattikamma (Nghiệp nghị sự bằng một bản tuyên ngôn) là nghiệp được thực hiện bằng một bản tuyên ngôn duy nhất với sự chấp thuận của một Tăng đoàn hòa hợp theo phương thức đã nêu. Ñattidutiyakamma (Nghiệp nghị sự bằng một bản tuyên ngôn và một lần thông báo) là nghiệp được thực hiện với sự chấp thuận của Tăng đoàn hòa hợp bằng một bản tuyên ngôn và một lần đọc thông báo. Ñatticatutthakamma (Nghiệp nghị sự bằng một bản tuyên ngôn và ba lần thông báo) là nghiệp được thực hiện với sự chấp thuận của Tăng đoàn hòa hợp bằng một bản tuyên ngôn và ba lần đọc thông báo.

Tại đó, nghiệp thông báo (apalokanakamma) chỉ được thực hiện bằng cách thông báo, không được thực hiện theo cách của nghiệp tuyên ngôn (ñattikamma) hay các loại khác. Nghiệp tuyên ngôn cũng chỉ được thực hiện bằng cách đưa ra một bản tuyên ngôn duy nhất, không được thực hiện theo cách của nghiệp thông báo hay

các loại khác. Tuy nhiên, đối với nghiệp tuyên ngôn thứ hai (ñattidutiyakamma), có những trường hợp có thể thực hiện bằng cách thông báo, và có những trường hợp không thể.

Trong đó, sáu loại nghiệp trọng đại sau đây không được phép thực hiện bằng cách thông báo mà phải thực hiện bằng cách đọc bản văn nghiệp tuyên ngôn thứ hai: chỉ định ranh giới (sīmāsammuti), hủy bỏ ranh giới (sīmāsamūhanana), dâng y Kaṭhina (kathinadāna), xả y Kaṭhina (kathinuddhāro), chỉ định nền cốc (kuṭivatthudesanā), và chỉ định nền tịnh xá (vihāravatthudesanā). Mười ba loại chỉ định còn lại, như chỉ định người thâu nhận trú xứ, dâng y của người quá cố, v.v., là những nghiệp nhẹ, có thể thực hiện bằng cách thông báo, nhưng tuyệt đối không được thực hiện theo cách của nghiệp tuyên ngôn (ñattikamma) hay nghiệp tuyên ngôn thứ tư (ñatticatutthakamma). Có một số vị nói rằng nếu thực hiện theo nghiệp tuyên ngôn thứ tư thì nghiệp sẽ trở nên kiên cố hơn, do đó nên làm như vậy. Tuy nhiên, điều này dẫn đến sự hỗn loạn về nghiệp (kammasaṅkaro), vì thế quan điểm đó đã bị bác bỏ. Nếu có sự thiếu sót về mặt chữ cái, từ ngữ hoặc phát âm sai, thì cần phải đọc lại nhiều lần để sửa chữa. Đây là sự làm cho kiên cố đối với một nghiệp không thể lay chuyển (akuppakamma), và trong một nghiệp có thể lay chuyển (kuppakamma), nó sẽ tồn tại như một nghiệp đúng nghĩa.

Nghiệp tuyên ngôn thứ tư (ñatticatutthakamma) phải được thực hiện bằng cách đọc một bản tuyên ngôn và ba lần thông báo nghiệp văn, không được thực hiện theo cách của nghiệp thông báo hay các loại khác. Cụm từ "Hư hỏng theo năm cách" nghĩa là các nghiệp này bị thất bại do năm nguyên nhân.

* Một nghiệp đáng lẽ phải làm trước mặt (sammukhā) mà lại làm sau lưng (asammukhā), đó là nghiệp phi Pháp do hư hỏng về đối tượng (vatthuvipanna). Ở đây, có những nghiệp phải thực hiện trước mặt và có những nghiệp có thể thực hiện khi vắng mặt. Trong đó, nghiệp được thực hiện khi vắng mặt gồm có tám loại:

truyền giới bằng sứ giả (dūtenupasampadā), lật úp bát (pattanikkujjana), ngửa bát lại (pattukkujjana), chỉ định sự điên cuồng cho Tỳ-kheo điên (ummattakasammuti), chỉ định học gia cho các gia đình hữu học (sekkhasammuti), hình phạt Phạm đàn cho Tỳ-kheo Channa (brahmadaṇḍo), nghiệp công bố về Devadatta (pakāsanīyakamma), và nghiệp không lễ bái (avandanīyakamma) mà Tăng đoàn Tỳ-kheo-ni thực hiện đối với Tỳ-kheo có hành vi bất xứng. Cả tám loại này cần được hiểu theo phương thức đã nêu tại các chương tương ứng. Tám loại nghiệp này dù thực hiện khi vắng mặt vẫn là nghiệp khéo làm và không bị lay chuyển.

Tất cả các nghiệp còn lại đều phải được thực hiện trước mặt — tức là phải hội đủ bốn yếu tố hiện diện: hiện diện Tăng (saṅghasammukhatā), hiện diện Pháp (dhammasammukhatā), hiện diện Luật (vinayasammukhatā), và hiện diện cá nhân (puggalasammukhatā). Những nghiệp được thực hiện như vậy mới là nghiệp khéo làm. Nếu không làm như vậy, do thiếu vắng đối tượng được gọi là hiện diện luật (sammukhāvinaya) này, chúng được gọi là những nghiệp hư hỏng về đối tượng. Vì thế đã nói: "Nghiệp đáng làm trước mặt mà làm khi vắng mặt, là nghiệp phi Pháp do hư hỏng về đối tượng."

Đối với các nghiệp như nghiệp phải chất vấn (paṭipucchākaraṇīya), chính việc chất vấn là đối tượng (vatthu). Vì được thực hiện mà thiếu đối tượng đó nên sự hư hỏng về đối tượng của chúng cũng cần được hiểu như vậy. Đây chỉ là ý nghĩa của các từ ngữ: "Nghiệp đáng làm sau khi chất vấn mà làm không chất vấn" nghĩa là nghiệp đáng làm sau khi hỏi, kết tội và nhắc nhở mà lại làm khi chưa hỏi, chưa kết tội, chưa nhắc nhở. "Nghiệp đáng làm dựa trên sự thừa nhận mà làm không dựa trên sự thừa nhận" nghĩa là nghiệp đáng làm dựa trên sự xác nhận tội lỗi đã thú nhận mà lại thực hiện bằng cách cưỡng ép đối với người không thừa nhận hoặc người đang nói nhảm. "Dành cho người xứng đáng với Sativinaya" là dành cho bậc lậu tận như Trưởng lão Dabba Mallaputta. "Dành cho người

xứng đáng với Amūḷhavinaya" là dành cho người điên như Tỳ-kheo Gagga. "Dành cho người xứng đáng với Tassapāpiyasikakamma" là dành cho người có tội ác hiển nhiên như Tỳ-kheo Upavāḷa. Phương thức này áp dụng cho tất cả các trường hợp.

"Làm lễ Uposatha vào ngày không phải Uposatha" nghĩa là thực hiện vào ngày không đúng quy định. Ngày Uposatha, ngoại trừ tháng Kattika, trong mười một tháng còn lại là ngày hòa hợp của Tăng đoàn đã bị chia rẽ, và các ngày thứ mười bốn, mười lăm như đã nêu. Ngoại trừ ba loại ngày Uposatha này, nếu thực hiện vào ngày khác thì gọi là làm lễ Uposatha vào ngày không phải Uposatha. Khi các Tỳ-kheo tranh cãi vì những nguyên nhân nhỏ nhặt như vật dụng bát y rồi đình chỉ lễ Uposatha hoặc Pavāraṇā, sau khi tranh chấp đó được dàn xếp và họ tuyên bố "chúng ta đã hòa hợp", họ không được phép làm lễ Uposatha hòa hợp ngay giữa chừng; nếu làm thì gọi là làm Uposatha vào ngày không phải Uposatha.

"Làm lễ Pavāraṇā vào ngày không phải Pavāraṇā" nghĩa là thực hiện vào ngày không phải ngày Pavāraṇā. Ngày Pavāraṇā là ngày hòa hợp của Tăng đoàn bị chia rẽ trong tháng Kattika, ngày được hoãn lại, và hai ngày rằm (tháng mười và tháng mười một). Ngoại trừ bốn loại ngày Pavāraṇā này, nếu thực hiện vào ngày khác thì gọi là làm Pavāraṇā vào ngày không phải Pavāraṇā. Tương tự, khi sự tranh chấp nhỏ nhặt được dập tắt, họ không được phép làm Pavāraṇā hòa hợp ngay, nếu làm thì đó là nghiệp Pavāraṇā sai ngày. Ngoài ra, việc truyền giới Đại giới cho người dưới hai mươi tuổi, hoặc người đã từng phạm tội cực trọng (antimavatthu), hoặc một trong mười một hạng người không đủ điều kiện (abhabbapuggala) cũng là nghiệp phi Pháp do hư hỏng về đối tượng. Đó là cách các nghiệp bị hư hỏng từ phương diện đối tượng.

* Về sự hư hỏng từ phương diện tuyên ngôn (ñattito vipatti): "Không đề cập đến đối tượng" nghĩa là không đề cập đến người mà

nghiệp truyền giới v.v. đang được thực hiện cho họ, không gọi tên người đó. Khi đáng lẽ phải nói: "Bạch Đại đức Tăng, xin nghe tôi, đây là Dhammarakkhita, người mong cầu thọ giới từ Trưởng lão Buddharakkhita," mà lại nói: "Bạch Đại đức Tăng, xin nghe tôi, người mong cầu thọ giới từ Trưởng lão Buddharakkhita," thì đó là không đề cập đến đối tượng.

"Không đề cập đến Tăng" nghĩa là không gọi tên Tăng đoàn. Khi đáng lẽ phải nói: "Bạch Đại đức Tăng, xin nghe tôi, đây là Dhammarakkhita," mà lại nói: "Bạch các Đại đức, đây là Dhammarakkhita," thì đó là không đề cập đến Tăng.

"Không đề cập đến cá nhân" nghĩa là không đề cập đến vị Thầy tế độ (Upajjhāya) của người cầu giới, không gọi tên vị đó. Khi đáng lẽ phải nói: "Bạch Đại đức Tăng, xin nghe tôi, đây là Dhammarakkhita, người mong cầu thọ giới từ Trưởng lão Buddharakkhita," mà lại nói: "Bạch Đại đức Tăng, xin nghe tôi, đây là Dhammarakkhita, người mong cầu thọ giới," thì đó là không đề cập đến cá nhân.

"Không đề cập đến bản tuyên ngôn" nghĩa là hoàn toàn không đưa ra bản tuyên ngôn. Trong nghiệp tuyên ngôn thứ hai, thay vì đặt bản tuyên ngôn trước, vị đó lại đọc thông báo bằng nghiệp văn hai lần. Trong nghiệp tuyên ngôn thứ tư cũng vậy, không đặt bản tuyên ngôn mà đọc thông báo bằng nghiệp văn bốn lần. Đó là không đề cập đến bản tuyên ngôn.

"Đặt bản tuyên ngôn sau" nghĩa là sau khi đã đọc thông báo bằng nghiệp văn rồi mới nói "Đây là bản tuyên ngôn," sau đó nói "Tăng đoàn đồng ý, vì thế im lặng, tôi ghi nhận như vậy." Đó là đặt bản tuyên ngôn sau. Như vậy, các nghiệp bị hư hỏng từ phương diện tuyên ngôn theo năm cách này.

* Về sự hư hỏng từ phương diện thông báo (anussāvanato vipatti), các yếu tố đối tượng v.v. cần được hiểu theo phương thức đã nêu.

Sự không đề cập đến chúng xảy ra như sau: Trong lần thông báo thứ nhất nói "Bạch Đại đức Tăng, xin nghe tôi," nhưng ở lần thông báo thứ hai và thứ ba lại nói "Lần thứ hai tôi nói việc này, lần thứ ba tôi nói việc này, bạch Đại đức Tăng, xin nghe tôi." Hoặc khi đáng lẽ phải nói "Đây là Dhammarakkhita, người mong cầu thọ giới từ Trưởng lão Buddharakkhita," mà lại nói "Bạch Đại đức Tăng, xin nghe tôi, của Trưởng lão Buddharakkhita," thì đó gọi là không đề cập đến đối tượng. Khi đáng lẽ phải nói "Bạch Đại đức Tăng, xin nghe tôi, đây là Dhammarakkhita," mà lại nói "Bạch các Đại đức, đây là Dhammarakkhita," thì gọi là không đề cập đến Tăng. Khi đáng lẽ phải nói "Bạch Đại đức Tăng, xin nghe tôi, đây là Dhammarakkhita, của Trưởng lão Buddharakkhita," mà lại nói "Bạch Đại đức Tăng, xin nghe tôi, đây là Dhammarakkhita, người mong cầu thọ giới," thì gọi là không đề cập đến cá nhân.

"Bỏ sót sự thông báo" nghĩa là hoàn toàn không thực hiện việc thông báo bằng nghiệp văn; trong nghiệp tuyên ngôn thứ hai vị đó chỉ đọc bản tuyên ngôn hai lần, trong nghiệp tuyên ngôn thứ tư chỉ đọc bản tuyên ngôn bốn lần; như vậy là bỏ sót sự thông báo. Ngay cả người trong nghiệp tuyên ngôn thứ hai, tuy có đặt một bản tuyên ngôn và một lần thông báo nghiệp văn nhưng lại bỏ sót một chữ cái hoặc phát âm sai một từ, người này cũng được coi là bỏ sót sự thông báo. Trong nghiệp tuyên ngôn thứ tư cũng vậy, nếu chỉ thông báo nghiệp văn một hoặc hai lần, hoặc dù có làm đủ ba lần nhưng bỏ sót chữ cái, từ ngữ hoặc phát âm sai, thì cần hiểu rằng người đó đã bỏ sót sự thông báo.

"Phát âm sai" (durutta) được phân tích như sau: người nào nói chữ cái này thành chữ cái khác thì gọi là phát âm sai. Do đó, vị Tỳ-kheo khi thực hiện nghiệp văn cần phải ghi nhớ kỹ mười đặc điểm phát âm sau đây:

> "Âm nhẹ (sithila), âm mạnh (dhanita), âm dài (dīgha), âm ngắn (rassa), âm nặng (garuka), âm nhẹ (lahuka), âm mũi (niggahita), âm liền (sambandha), âm tách (vavatthita), và âm buông (vimutta)

— đây là mười cách phân biệt để hiểu về văn tự."

>

Trong đó, "Âm nhẹ" là các chữ cái thứ nhất và thứ ba trong năm nhóm phụ âm. "Âm mạnh" là các chữ cái thứ hai và thứ tư trong các nhóm đó. "Âm dài" là các nguyên âm như 'ā' v.v., cần thời gian phát âm dài. "Âm ngắn" là các nguyên âm như 'a' v.v., cần nửa thời gian so với âm dài. "Âm nặng" chính là âm dài, hoặc như trong cụm "āyasmato buddharakkhitattherassa yassa nakkhamatī", âm trở nên nặng do đứng trước một phụ âm kép. "Âm nhẹ" chính là âm ngắn, hoặc như trong cụm "āyasmato buddharakkhitatherassa yassa na khamatī", âm không đứng trước phụ âm kép. "Âm mũi" là âm được phát ra bằng cách khép các cơ quan phát âm, không buông lỏng, miệng không mở rộng, có âm vang qua mũi. "Âm liền" là khi đọc nối với từ sau như "tuṇhissā" hoặc "tuṇhassā". "Âm tách" là khi đọc không nối với từ sau, ngắt quãng như "tuṇhī assā" hoặc "tuṇha assā". "Âm buông" là khi các cơ quan phát âm không bị khép lại, buông lỏng, miệng mở và không có âm mũi.

Tại đó, khi đáng lẽ nói "suṇātu me" mà lại đổi chữ 'ta' thành chữ 'tha' thành "suṇāthu me", đó gọi là biến âm nhẹ thành âm mạnh. Tương tự với việc nói "patthakallaṃ, esā ñatthī" thay vì "pattakallaṃ, esā ñattī". Khi đáng lẽ nói "bhante saṅgho" mà đổi chữ 'bha' và 'gha' thành 'ba' và 'ga' thành "bante saṅgo", đó gọi là biến âm mạnh thành âm nhẹ. Khi đáng lẽ nói "suṇātu me" với miệng mở mà lại nói "suṇaṃtu me", hoặc "esā ñattī" thành "esaṃ ñattī" với âm mũi và miệng khép, đó gọi là biến âm buông thành âm mũi. Khi đáng lẽ nói "pattakallaṃ" với âm mũi mà lại nói "pattakallā" với miệng mở không âm mũi, đó gọi là biến âm mũi thành âm buông.

Như vậy, bốn lỗi: âm nhẹ thành mạnh, mạnh thành nhẹ, buông thành mũi, mũi thành buông — bốn loại văn tự này nếu xảy ra trong nghiệp văn sẽ làm hỏng nghiệp. Người nói như vậy là nói

chữ này ra chữ khác, gọi là phát âm sai. Còn đối với sáu loại văn tự khác như dài, ngắn v.v., vị đọc nghiệp văn phải đọc đúng âm dài ở chỗ dài, âm ngắn ở chỗ ngắn, giữ đúng truyền thống ngôn ngữ không để bị hư hỏng. Tuy nhiên, nếu không làm được như vậy, nói dài thành ngắn, ngắn thành dài, nặng thành nhẹ, nhẹ thành nặng, liền thành tách, hay tách thành liền, thì dù nói như vậy nghiệp văn vẫn không bị lay chuyển. Bởi vì sáu loại văn tự này không làm hỏng nghiệp.

Điều mà các Trưởng lão tụng sư (suttantika) nói rằng: "chữ 'da' biến thành 'ta', 'ta' biến thành 'da', 'ca' thành 'ja', 'ja' thành 'ca', 'ya' thành 'ka', 'ka' thành 'ya'; do đó khi cần nói 'da' mà nói 'ta' thì không sai biệt," điều này không thể áp dụng cho nghiệp văn trong Luật tạng. Vì thế, vị trì Luật không được biến 'da' thành 'ta'... cho đến 'ka' thành 'ya'. Vị đó phải thực hiện nghiệp văn sau khi đã thanh lọc ngữ âm theo đúng văn bản Pali, tránh các lỗi trong mười cách phát âm. Nếu không, sẽ gọi là bỏ sót sự thông báo.

"Thông báo sai thời điểm" nghĩa là thông báo vào lúc không thích hợp, khi chưa đặt bản tuyên ngôn mà đã thực hiện thông báo nghiệp văn trước rồi mới đặt bản tuyên ngôn sau. Như vậy, các nghiệp bị hư hỏng từ phương diện thông báo theo năm cách này.

* Về sự hư hỏng từ phương diện ranh giới (sīmato vipatti): Ranh giới quá nhỏ là ranh giới không đủ chỗ cho hai mươi mốt vị Tỳ-kheo ngồi. Trong chú giải Kurundī nói rằng: "Nơi nào mà hai mươi mốt vị Tỳ-kheo không thể ngồi được." Vì thế, ranh giới như vậy dù có được chỉ định cũng coi như không được chỉ định, nó chỉ như một khu đất làng; nghiệp thực hiện tại đó sẽ bị lay chuyển. Phương thức này cũng áp dụng cho các lỗi ranh giới khác. Tại đây, ranh giới quá lớn là ranh giới được chỉ định vượt quá ba do-tuần dù chỉ bằng một sợi tóc. Ranh giới bị đứt đoạn về tiêu mốc (khaṇḍanimittā) là ranh giới có các tiêu mốc không kết nối với nhau. Sau khi công bố tiêu mốc ở hướng Đông, phải lần lượt công bố hướng Nam, Tây, Bắc rồi phải công bố lại tiêu mốc đã nêu ở

hướng Đông để kết thúc; như vậy mới là tiêu mốc không đứt đoạn. Nếu sau khi lần lượt nêu đến hướng Bắc rồi dừng lại ở đó, thì gọi là tiêu mốc bị đứt đoạn. Một loại tiêu mốc đứt đoạn khác là ranh giới được chỉ định bằng cách dùng một cây có lõi, một gốc cây, một đống đất hoặc đống cát làm tiêu mốc trung gian mà không có tiêu mốc chính thức. Tiêu mốc bằng bóng là ranh giới dùng bóng núi v.v. làm tiêu mốc. Ranh giới không tiêu mốc là ranh giới được chỉ định mà hoàn toàn không công bố bất kỳ tiêu mốc nào.

"Đứng ngoài ranh giới mà chỉ định ranh giới" nghĩa là sau khi nêu các tiêu mốc, vị đó đứng bên ngoài các mốc đó để thực hiện sự chỉ định. "Chỉ định ranh giới trên sông, biển, hồ tự nhiên": vì theo lời dạy của Thế Tôn "Này các Tỳ-kheo, tất cả sông đều không có ranh giới, tất cả biển không có ranh giới, tất cả hồ tự nhiên không có ranh giới," nên sự chỉ định tại đó dù có làm cũng coi như không thành. "Ranh giới chồng lấn ranh giới" là làm cho ranh giới của mình chồng lên ranh giới của người khác. "Ranh giới bao trùm" là ranh giới của mình bao phủ hoàn toàn ranh giới của người khác. Cách thức chồng lấn và bao trùm này đã được trình bày cụ thể trong Uposathakkhandhaka. Như vậy, mười một loại ranh giới này đều không phải là ranh giới hợp luật, chúng chỉ như đất làng; nghiệp thực hiện khi ngồi trong đó sẽ bị lay chuyển. Vì thế nói: "Do mười một cách này mà các nghiệp bị hư hỏng từ phương diện ranh giới."

487-488. Về sự hư hỏng nghiệp từ phương diện hội chúng (parisato), không có điểm nào là không rõ ràng. Những gì cần nói về đặc điểm của người xứng đáng tham gia nghiệp (kammappatta) và người đủ điều kiện gửi sự đồng ý (chandāraha) đã được trình bày ở phần sau theo phương thức: "Bốn Tỳ-kheo là những người bình thường xứng đáng tham gia nghiệp," v.v. Tại đó, "người bình thường xứng đáng tham gia nghiệp" nghĩa là trong một nghiệp thực hiện bởi nhóm bốn vị, thì phải có bốn vị Tỳ-kheo bình thường (pakatattā), không bị đình chỉ, không bị trục xuất, có giới hạnh

thanh tịnh; họ là những người xứng đáng, phù hợp và là chủ thể của nghiệp đó. Không có họ thì nghiệp không thể thực hiện, và sự đồng ý hay sự thanh tịnh của họ không thể thay thế bằng người khác. Những vị còn lại, dù có đến hàng ngàn vị, nếu là những người cùng chung trú xứ (samānasaṃvāsaka) thì tất cả đều là người đủ điều kiện gửi sự đồng ý. Họ có thể gửi sự đồng ý và sự thanh tịnh rồi đến hoặc không đến, nghiệp vẫn thành tựu. Tuy nhiên, người mà Tăng đoàn đang thực hiện nghiệp Parivāsa (biệt trú) v.v. đối với họ thì không phải là người xứng đáng tham gia nghiệp, cũng không phải là người đủ điều kiện gửi sự đồng ý. Nhưng vì Tăng đoàn lấy người đó làm đối tượng để thực hiện nghiệp, nên người đó được gọi là "đối tượng của nghiệp" (kammāraho). Trong các nghiệp khác cũng áp dụng phương thức này.

* Phần tiếp theo "Lại nữa, bốn loại nghiệp..." được nêu ra nhằm chỉ cho thấy rằng những hạng người như ái nam ái nữ (paṇḍaka) v.v. không thể là đối tượng hợp lệ của nghiệp. Các phần còn lại ở đây đã rõ ràng.

Phần Về Nghiệp Thông Báo

Nay, để chỉ ra sự phân loại các nghiệp đó, đã nêu rằng: "Nghiệp thông báo đi đến bao nhiêu trường hợp?" v.v. Tại đó, "Nghiệp thông báo đi đến năm trường hợp: Phục hồi quyền lợi (osāraṇaṃ), trục xuất (nissāraṇaṃ), nghi lễ cạo tóc (bhaṇḍukammaṃ), hình phạt Phạm đàn (brahmadaṇḍaṃ), và chính đặc điểm của nghiệp là thứ năm (kammalakkhaṇaññeva pañcamaṃ)." Ở đây, các từ "phục hồi" và "trục xuất" được xếp cạnh nhau cho thuận câu văn, nhưng thực tế việc trục xuất xảy ra trước, việc phục hồi xảy ra sau. Tại đó, việc phạt và trục xuất Sa-di Kaṇṭaka cần được hiểu là "trục xuất". Do đó, hiện nay nếu một Sa-di phỉ báng Phật, Pháp hoặc Tăng, tuyên bố "vật không hợp lẽ là hợp lẽ," là người tà kiến chấp thủ kiến thức cực đoan, thì vị đó cần được ngăn chặn cho đến lần thứ ba để từ bỏ tà kiến đó. Nếu không từ bỏ, phải tập họp Tăng

đoàn và bảo rằng: "Hãy từ bỏ đi." Nếu vẫn không từ bỏ, một vị Tỳ-kheo thông thạo phải thực hiện nghiệp thông báo để trục xuất. Nghiệp ấy được thực hiện như sau:

"Bạch Đại đức Tăng, tôi xin hỏi Tăng — Sa-di tên là... này là người phỉ báng Phật, Pháp, Tăng, là người tà kiến; những gì các Sa-di khác được hưởng, như việc ngủ chung với các Tỳ-kheo một, hai hoặc ba đêm, sự trục xuất để người này không được hưởng quyền lợi đó là điều hài lòng của Tăng đoàn. Lần thứ hai... Lần thứ ba, bạch Đại đức Tăng, tôi xin hỏi Tăng — Sa-di tên là... này... là điều hài lòng của Tăng đoàn. Hãy đi đi, hãy biến mất ngay."

Sau một thời gian, nếu vị đó thưa rằng: "Bạch Đại đức, vì ngu muội, vì thiếu hiểu biết, vì rủi ro mà con đã làm như vậy, nay con xin sám hối trước Tăng đoàn," và sau khi đã yêu cầu đến lần thứ ba, vị đó sẽ được phục hồi quyền lợi cũng bằng chính nghiệp thông báo. Việc phục hồi được thực hiện như sau: ở giữa Tăng đoàn, một vị Tỳ-kheo thông thạo, với sự chấp thuận của Tăng đoàn, phải thông báo:

"Bạch Đại đức Tăng, tôi xin hỏi Tăng — Sa-di tên là... này vốn là người phỉ báng Phật, Pháp, Tăng, là người tà kiến, đã bị trục xuất để không được hưởng các quyền lợi mà các Sa-di khác được hưởng như việc ngủ chung với các Tỳ-kheo. Nay vị ấy đã trở nên thuần hậu, khiêm tốn, đi vào nề nếp của người biết tàm thẹn, an trú trong sự ghê sợ tội lỗi, đã thọ hình phạt và đang hối lỗi; việc cho phép vị Sa-di này được hưởng sự hòa hợp về thân và các quyền lợi như trước đây là điều hài lòng của Tăng đoàn."

Phải nói như vậy ba lần. Như vậy nghiệp thông báo đi đến cả sự phục hồi và sự trục xuất. Nghiệp cạo tóc đã được nói trong Chú giải Mahākhandhaka. Hình phạt Phạm đàn đã được nói trong Pañcasatikakkhandhaka. Hình phạt này không chỉ dành riêng cho Tỳ-kheo Channa, mà bất kỳ Tỳ-kheo nào khác nếu là người lắm lời, thường xuyên xúc phạm, khinh miệt, nhục mạ các Tỳ-kheo

bằng những lời lẽ ác độc, thì cũng phải chịu hình phạt này. Cách thực hiện như sau: ở giữa Tăng đoàn, một vị Tỳ-kheo thông thạo, với sự chấp thuận của Tăng đoàn, phải thông báo:

"Bạch Đại đức, Tỳ-kheo tên là... là người lắm lời, thường xuyên xúc phạm các Tỳ-kheo bằng những lời lẽ ác độc. Tỳ-kheo đó muốn nói gì thì cứ nói. Các Tỳ-kheo không được nói chuyện, không được giáo giới, không được khuyên dạy Tỳ-kheo tên là... đó. Bạch Đại đức Tăng, tôi xin hỏi Tăng — việc thực hiện hình phạt Phạm đàn đối với Tỳ-kheo tên là... là điều hài lòng của Tăng đoàn. Lần thứ hai tôi xin hỏi, lần thứ ba tôi xin hỏi — việc thực hiện hình phạt Phạm đàn đối với Tỳ-kheo tên là... là điều hài lòng của Tăng đoàn."

Sau một thời gian, khi vị đó đã hành trì đúng đắn và xin sám hối, hình phạt Phạm đàn phải được bãi bỏ. Cách bãi bỏ như sau: vị Tỳ-kheo thông thạo thông báo giữa Tăng đoàn:

"Bạch Đại đức, Tăng đoàn Tỳ-kheo đã thực hiện hình phạt Phạm đàn đối với Tỳ-kheo...; nay vị ấy đã thuần hậu, khiêm tốn, đi vào nề nếp của người biết tàm thẹn, an trú trong sự ghê sợ tội lỗi, đã phản tỉnh và an trú trong sự thu thúc ở tương lai. Bạch Đại đức Tăng, tôi xin hỏi Tăng — việc bãi bỏ hình phạt Phạm đàn cho Tỳ-kheo ấy là điều hài lòng của Tăng đoàn."

Sau khi nói như vậy cho đến lần thứ ba, hình phạt Phạm đàn sẽ được bãi bỏ bằng nghiệp thông báo.

"Chính đặc điểm của nghiệp là thứ năm" đề cập đến trường hợp mà Thế Tôn đã dạy trong Bhikkhunikkhandhaka: "Vào lúc bấy giờ, các Tỳ-kheo nhóm sáu dùng nước bùn tưới lên các Tỳ-kheo-ni với ý nghĩ 'mong sao họ cũng sẽ đam mê chúng ta', họ phơi bày thân thể, phơi bày đùi, phơi bày bộ phận sinh dục trước các Tỳ-kheo-ni, trêu ghẹo các Tỳ-kheo-ni, tiếp xúc với các Tỳ-kheo-ni với ý nghĩ 'mong sao họ cũng sẽ đam mê chúng ta'. Trong những trường hợp

này, sau khi đã quy định tội Tác ác (Dukkaṭa) cho các Tỳ-kheo đó, Thế Tôn dạy: 'Này các Tỳ-kheo, Ta cho phép thực hiện hình phạt (daṇḍakamma) đối với Tỳ-kheo đó'. Khi ấy các Tỳ-kheo-ni nghĩ rằng: 'Hình phạt nào cần được thực hiện?'. Họ đã bạch việc này lên Thế Tôn — 'Này các Tỳ-kheo, Tỳ-kheo đó phải bị Tăng đoàn Tỳ-kheo-ni thực hiện nghiệp không lễ bái (avandiya)'." Như vậy, nghiệp không lễ bái đã được cho phép, và đó chính là trường hợp thứ năm của nghiệp thông báo này, gọi là "đặc điểm của nghiệp". Bởi vì đối với nó, bản thân tính chất của nghiệp là đặc trưng, không có việc phục hồi hay trục xuất thông thường; do đó gọi là "đặc điểm của nghiệp". Việc thực hiện nó đã được nói tại đó. Tuy nhiên, để trình bày chi tiết cùng với việc bãi bỏ, chúng tôi nói thêm ở đây: với sự chấp thuận của Tăng đoàn Tỳ-kheo-ni đang hội họp tại tu viện Ni, một vị Tỳ-kheo-ni thông thạo phải thông báo:

"Thưa các lệnh bà, vị Đại đức tên là... này đã có hành vi bất xứng đối với các Tỳ-kheo-ni; tôi xin hỏi Tăng đoàn Tỳ-kheo-ni, việc thực hiện nghiệp không lễ bái đối với vị Đại đức này có hài lòng không? Lần thứ hai... lần thứ ba tôi xin hỏi Tăng đoàn Tỳ-kheo-ni."

Sau khi thông báo ba lần như vậy, nghiệp không lễ bái được thực hiện bằng nghiệp thông báo.

Từ đó trở đi, Tỳ-kheo đó không được các Tỳ-kheo-ni lễ bái. Nếu khi không được lễ bái, vị đó khởi lên sự tàm thẹn và hành trì đúng đắn, thì vị đó phải xin các Tỳ-kheo-ni tha lỗi. Khi xin lỗi, vị đó không cần đến tu viện Ni mà ngay tại tịnh xá của mình, đến gặp Tăng đoàn, hoặc một nhóm, hoặc một Tỳ-kheo, ngồi xổm, chắp tay và thưa: "Bạch Đại đức, con đã phản tỉnh và an trú trong sự thu thúc ở tương lai, con sẽ không lặp lại hành vi bất xứng đó nữa, xin Tăng đoàn Tỳ-kheo-ni tha lỗi cho con." Khi đó, Tăng đoàn hoặc nhóm đó phải cử một Tỳ-kheo, hoặc vị Tỳ-kheo đó tự mình đi đến gặp các Tỳ-kheo-ni và bảo: "Tỳ-kheo này đã phản tỉnh và an trú trong sự thu thúc ở tương lai, vị ấy đã hối lỗi và xin Tăng đoàn Tỳ-

kheo-ni tha lỗi; xin Tăng đoàn Tỳ-kheo-ni hãy thực hiện việc lễ bái (vandiya) đối với vị ấy." Việc cho phép lễ bái lại phải được thực hiện. Cách làm như sau: với sự chấp thuận của Tăng đoàn Tỳ-kheo-ni hội họp tại tu viện Ni, một vị Tỳ-kheo-ni thông thạo thông báo:

"Thưa các lệnh bà, vị Đại đức tên là... này do có hành vi bất xứng đối với các Tỳ-kheo-ni nên đã bị Tăng đoàn Tỳ-kheo-ni thực hiện nghiệp không lễ bái. Nay vị ấy đã đi vào nề nếp của người biết tàm thẹn, phản tỉnh và an trú trong sự thu thúc ở tương lai, đã hối lỗi và xin Tăng đoàn Tỳ-kheo-ni tha lỗi; tôi xin hỏi Tăng đoàn Tỳ-kheo-ni, việc thực hiện sự lễ bái đối với vị Đại đức ấy có hài lòng không?"

Phải nói như vậy ba lần; như vậy sự lễ bái được thực hiện lại bằng nghiệp thông báo.

Đây là sự phân tích về đặc điểm của nghiệp ngay cả khi không có trong văn bản gốc. Thực tế, đặc điểm của nghiệp này được quy định dựa trên Tăng đoàn Tỳ-kheo-ni, nhưng đối với Tăng đoàn Tỳ-kheo cũng có thể áp dụng. Việc Tăng đoàn thực hiện nghiệp thông báo tại các nơi phát thẻ (salākagga), nơi phát cháo (yāgagga), nơi phát thực phẩm (bhattagga) hoặc nơi làm lễ Uposatha cũng chính là đặc điểm của nghiệp. Đối với những người bị mất y, y cũ rách, Tăng đoàn sau khi tập họp, một vị Tỳ-kheo thông thạo thông báo ba lần và thực hiện nghiệp thông báo để dâng y là điều hợp lẽ. Nhưng đối với vị quản lý phân phát vật dụng nhỏ, khi làm các việc như kim khâu v.v. đã được nêu trong Chú giải Senāsanakkhandhaka, vị đó có thể dâng tặng mà không cần thông báo. Vị đó có quyền quyết định trong việc dâng tặng những thứ đó; nhưng nếu dâng tặng những thứ vượt mức đó thì phải thông báo mới được dâng. Bởi vì đối với những vật dụng vượt mức, Tăng đoàn mới là chủ sở hữu. Thuốc men cho người bệnh như đã nêu cũng có thể tự mình dâng tặng. Nếu muốn dâng vượt mức thì phải thông báo. Một vị Tỳ-kheo gầy yếu, hoặc mất khả năng đi lại, hoặc

không thể đi khất thực, là người bệnh nặng, thì tại các trú xứ lớn khi có vật phẩm phát sinh, người quản lý có thể cho mỗi ngày một bát (nāḷi), hoặc nửa bát, hoặc trong một ngày duy nhất cho năm hoặc mười bát gạo sau khi đã thực hiện nghiệp thông báo. Đối với vị Tỳ-kheo có giới hạnh khi có vật phẩm phát sinh, có thể dùng nghiệp thông báo để trả nợ giúp vị đó; hoặc đối với vị đa văn gánh vác việc tăng sự, có thể cấp cho trú xứ không cần phải hoàn trả; hoặc cấp lương thực cho người giúp việc hợp lệ (kappiyakāraka) đang làm việc cho Tăng đoàn — tất cả đều hợp lẽ khi thực hiện bằng nghiệp thông báo.

Dựa trên vật phẩm phát sinh từ bốn món vật dụng, có thể dùng để sửa sang trú xứ của Tăng. Để tránh điều tiếng rằng "Tỳ-kheo này tự quyền điều hành," vị đó nên hỏi ý kiến Tăng đoàn tại nơi phát thẻ hoặc giữa hội chúng rồi mới nên sửa sang. Ngay cả với vật phẩm phát sinh được dâng riêng cho mục đích bát y, cũng nên thông báo rồi mới sửa sang trú xứ. Việc không thông báo cũng có thể hợp lẽ, nhưng để dập tắt dư luận rằng "Tỳ-kheo này quá bạo dạn khi lấy vật phẩm dâng cho bát y để sửa sang trú xứ," thì nên thực hiện nghiệp thông báo rồi mới làm.

Đối với việc làm lọng, hàng rào, hoặc xây nhà thờ cây Bồ-đề, nhà thờ tòa ngồi tại bảo tháp (cetiya) chưa có, hoặc tu sửa những gì đã hư hỏng, hoặc làm công việc quét vôi, vị Tỳ-kheo có thể khuyến khích người cư sĩ thực hiện. Nếu không có người làm, có thể lấy từ vật phẩm cúng dường đặt tại bảo tháp để làm. Nếu vật cúng dường cũng không có, sau khi thực hiện nghiệp thông báo, có thể lấy từ vật phẩm phát sinh của bảo tháp để làm, thậm chí lấy từ vật phẩm của Tăng. Bởi vì sau khi thông báo, có thể lấy vật phẩm của Tăng để làm các việc cho bảo tháp. Nhưng tuyệt đối không được lấy vật phẩm thuộc về bảo tháp để làm việc của Tăng dù có thông báo. Tuy nhiên, nếu mượn tạm thời rồi trả lại nguyên trạng thì có thể.

Những người làm công việc quét vôi v.v. tại bảo tháp, nếu không nhận được sự nuôi dưỡng từ việc khất thực hay từ Tăng đoàn, thì

có thể lấy sự nuôi dưỡng từ vật phẩm của bảo tháp để sử dụng và thực hiện phận sự. Nhưng không được lấy với danh nghĩa "chúng tôi thực hiện phận sự" để tổ chức bữa ăn Tăng với cá, thịt v.v. Những cây ăn quả trồng trong tịnh xá mà đã được Tăng đoàn tiếp nhận và chăm sóc, khi trái chín sẽ đánh chuông và phân chia để sử dụng; đối với những cây này không cần làm nghiệp thông báo. Nhưng đối với những cây chưa được tiếp nhận chính thức, phải làm nghiệp thông báo. Việc đó có thể làm tại nơi phát thẻ, nơi phát cháo, nơi phát cơm hoặc giữa hội chúng, nhưng tốt nhất là làm tại nơi làm lễ Uposatha. Vì tại đó sự đồng ý và thanh tịnh của những vị không đến cũng được thu nhận, nên sự việc sẽ hoàn toàn thanh khiết.

Cách thực hiện như sau: vị Tỳ-kheo thông thạo, với sự chấp thuận của Tăng đoàn, phải thông báo:

"Bạch Đại đức, những gì thuộc về Tăng trong ranh giới của tịnh xá này như rễ, vỏ, lá, mầm, hoa, quả và các loại thực phẩm, tất cả những thứ đó xin được để cho các Tỳ-kheo từ khắp nơi đến được sử dụng tùy ý — tôi xin hỏi Tăng đoàn về việc này." Phải hỏi như vậy ba lần.

Việc thực hiện bởi bốn hoặc năm Tỳ-kheo là đã khéo làm. Tại tịnh xá nào chỉ có hai hoặc ba người ở, việc họ ngồi lại và thực hiện cũng tương đương với việc Tăng đoàn thực hiện. Tại tịnh xá nào chỉ có một Tỳ-kheo duy nhất, vị đó vào ngày Uposatha sau khi làm các việc tiền giải và tiền sự, ngồi lại và thực hiện các quy ước, điều đó cũng tương đương với việc Tăng đoàn thực hiện.

Khi thực hiện theo mùa vụ trái cây, có thể xác định thời gian là bốn tháng, sáu tháng hoặc một năm, hoặc không cần xác định thời gian. Nếu có xác định, sau khi sử dụng hết thời hạn đó phải làm lại. Nếu không xác định, chừng nào cây còn tồn tại thì quy ước vẫn còn hiệu lực. Ngay cả những cây khác được trồng từ hạt của những cây đó, quy ước cũng áp dụng cho chúng.

Nếu chúng được trồng ở một tịnh xá khác, thì Tăng đoàn tại tịnh xá nơi chúng được trồng mới là chủ sở hữu. Nếu lấy hạt từ nơi khác về trồng sau tại tịnh xá cũ, phải làm một quy ước khác. Khi quy ước đã được thực hiện, các cây đó trở thành như tài sản cá nhân (về quyền sử dụng), có thể sử dụng hoa quả tùy ý. Nếu ở đó, người ta rào các khu vực riêng biệt, làm thành các phòng riêng và tự chăm sóc, thì các cây đó thuộc về các Tỳ-kheo đó như tài sản cá nhân. Những người khác không được lấy sử dụng; tuy nhiên, những vị đó phải trích một phần mười (dasabhāga) nộp cho Tăng rồi mới được sử dụng. Đối với người bảo vệ cây ở giữa tịnh xá bằng cách bao quanh các cành lá, cũng áp dụng phương thức này.

Một vị Tỳ-kheo đa văn, bậc trì tụng đi đến một tịnh xá cổ, dân chúng mang hoa quả đến và nói "Trưởng lão đã đến," nếu tại đó có một vị Tỳ-kheo đa văn, bậc thông suốt giáo pháp đã ở từ trước, thì vị khách nên nghĩ rằng "chắc chắn ở đây đã có một quy ước lâu dài" và có thể sử dụng mà không cần nghi ngại. Hoa quả trong tịnh xá cũng hợp lệ cho những vị trì bình (piṇḍapātika), không làm hư hỏng đầu-đà hạnh. Nếu các Sa-di tặng nhiều hoa quả cho thầy tế độ hoặc thầy giáo thọ của mình, khiến các Tỳ-kheo khác không có mà phàn nàn, thì đó chỉ là sự phàn nàn thông thường mà thôi.

Nếu gặp lúc đói kém, sáu mươi người phải nương tựa vào một cây mít để sống, vào thời điểm đó phải phân chia để ăn nhằm giúp đỡ tất cả mọi người; đây là cách hành xử đúng đắn. Chừng nào quy ước chưa được bãi bỏ, thì việc họ ăn vẫn là điều tốt đẹp. Khi nào quy ước bị bãi bỏ? Đó là khi Tăng đoàn hòa hợp hội họp và thông báo: "Từ nay về sau hãy phân chia mà ăn." Tại tịnh xá chỉ có một Tỳ-kheo, nếu vị đó thông báo thì quy ước cũ cũng được bãi bỏ. Nếu quy ước đã bị bãi bỏ mà các Sa-di không hái từ trên cây xuống, cũng không nhặt từ dưới đất đưa cho các Tỳ-kheo, lại còn dùng chân đá các quả rơi vãi, thì phải thực hiện việc khoán việc (phātikamma) cho họ, từ một phần mười cho đến một nửa số quả. Chắc chắn vì ham lợi lộc từ việc khoán này mà họ sẽ mang hoa

quả đến dâng. Khi mùa màng sung túc trở lại, những người giúp việc hợp lệ đến rào cành lá và bảo vệ cây, thì không cần cho Sa-di phần khoán nữa, mà phải phân chia hoa quả để sử dụng.

Có người từ các làng lân cận đến vì người bệnh hoặc phụ nữ mang thai, họ xin: "Xin cho một quả dừa, một quả xoài, một quả thốt nốt," thì nên cho hay không? Nên cho. Vì nếu không cho họ sẽ buồn lòng; nhưng khi cho, phải tập họp Tăng đoàn, thông báo ba lần và thực hiện nghiệp thông báo rồi mới cho, hoặc phải lập sẵn một quy ước. Cách làm như sau: một vị Tỳ-kheo thông thạo, với sự chấp thuận của Tăng đoàn, thông báo:

"Dân chúng từ các làng lân cận đến xin hoa quả cho người bệnh v.v.; việc cho phép họ lấy không ngăn cản hai quả dừa, hai quả thốt nốt, hai quả mít, năm quả xoài, năm quả chuối, và cho phép lấy quả từ cây này cây kia là điều hài lòng của Tăng đoàn Tỳ-kheo." Phải nói như vậy ba lần.

Từ đó trở đi, khi họ đến xin nhân danh người bệnh v.v., không nên nói "hãy lấy đi," mà phải chỉ dẫn về quy ước: "Việc lấy dừa v.v. với số lượng giới hạn như vậy từ cây này cây kia đã được quy định là không ngăn cản." Nhưng không được dẫn đi và bảo: "Đây là cây xoài quả ngọt, hãy lấy từ cây này." Vào lúc phân chia hoa quả, nếu những người đến là người được chỉ định thì cho một nửa phần, nếu không được chỉ định thì phải thông báo rồi mới cho.

Nếu một người đi đường hết lương thực, một đoàn lữ hành hoặc một người có quyền thế đến xin, phải thông báo rồi mới cho. Nếu họ dùng quyền lực để lấy ăn thì không nên ngăn cản. Vì nếu giận dữ, họ có thể chặt cả cây hoặc gây ra những thiệt hại khác. Người đến tịnh xá cá nhân để xin cho bệnh nhân trong làng, thì nên được bảo rằng: "Chúng tôi trồng cây này vì bóng mát v.v., nếu có quả thì quý vị cứ biết vậy (tự liệu)." Nếu cây đầy quả, người ta rào gai lại và ăn theo mùa, thì nên cho với tâm không mong cầu đền đáp. Nếu họ dùng quyền lực lấy đi thì không ngăn cản, lý do đã nói ở trên.

Nếu vườn cây ăn quả của Tăng không có người chăm sóc, và có người vì muốn thực hiện phận sự mà chăm sóc, thì vườn đó vẫn thuộc về Tăng. Hoặc nếu Tăng đoàn giao phó cho một Tỳ-kheo có khả năng rằng: "Này thiện nam, hãy chăm sóc vườn này cho chúng tôi," và vị đó chăm sóc với tư cách thực hiện phận sự, thì vườn cũng thuộc về Tăng. Nhưng đối với người mong cầu phần thưởng cho công lao chăm sóc, thì phải trả cho họ một phần ba hoặc một nửa số sản phẩm. Nếu vị đó bảo "công việc nặng nhọc" và không hài lòng với mức đó, thì có thể bảo vị đó rằng: "Tất cả cây cối hãy để cho anh, nhưng hãy trả cho Tăng một phần mười giá trị gốc rồi hãy chăm sóc." Tuy nhiên, vì đây là vật dụng trọng yếu (garubhaṇḍa), không được cho theo kiểu bán đứt gốc. Nếu vị đó trả phần giá trị gốc rồi sử dụng, dù vị đó có xây dựng trú xứ hay không mà chăm sóc vườn rồi giao lại cho những người nương tựa vị đó, thì những người này cũng phải trả phần giá trị gốc cho Tăng. Khi các Tỳ-kheo tự mình có khả năng chăm sóc, thì không được để họ chăm sóc nữa; không ngăn cản họ lúc họ đang chăm sóc nhưng phải ngăn chặn ngay vào lúc bắt đầu chăm sóc. Phải bảo rằng: "Các anh đã ăn nhiều rồi, nay đừng chăm sóc nữa, Tăng đoàn sẽ tự chăm sóc."

Nếu không có người chăm sóc theo phận sự, cũng không có người nhận khoán, và Tăng đoàn cũng không có khả năng chăm sóc, mà có một người tự ý chăm sóc không xin phép rồi làm tăng giá trị sản phẩm và mong cầu phần thưởng, thì phải thực hiện nghiệp thông báo để tăng phần khoán cho họ rồi mới cho. Như vậy, tất cả những điều này đều là đặc điểm của nghiệp. Nghiệp thông báo đi đến năm trường hợp này.

Về sự phân loại các trường hợp của nghiệp tuyên ngôn (ñattikamma): "Bạch Đại đức Tăng, xin nghe tôi, đây là tên... là người mong cầu thọ giới của Đại đức tên...; vị ấy đã được tôi giáo giới. Nếu Tăng đoàn thấy hợp thời, xin người tên... hãy bước vào. Hãy bước vào!" — việc gọi người cầu giới vào như vậy gọi là

Phục hồi quyền lợi (osāraṇā).

"Thưa các Đại đức, xin hãy nghe tôi; Tỳ-kheo tên là... này là một giảng sư, nhưng vị này không thông suốt Kinh cũng không thông suốt Phân tích Kinh, vị này không nắm bắt được ý nghĩa mà lại dùng vỏ bọc văn tự để bác bỏ ý nghĩa. Khi các Đại đức thấy hợp thời, chúng ta hãy mời Tỳ-kheo tên... ra ngoài để những người còn lại giải quyết vụ tranh chấp này" — việc mời vị giảng sư ra ngoài trong một cuộc phân xử của ủy ban (ubbāhikā) gọi là Trục xuất (nissāraṇā).

"Bạch Đại đức Tăng, xin nghe tôi, hôm nay là ngày Uposatha mười lăm. Nếu Tăng đoàn thấy hợp thời, Tăng đoàn hãy thực hiện lễ Uposatha" — bản tuyên ngôn được đưa ra cho nghiệp Uposatha gọi là Uposatha.

"Bạch Đại đức Tăng, xin nghe tôi, hôm nay là ngày Pavāraṇā mười lăm. Nếu Tăng đoàn thấy hợp thời, Tăng đoàn hãy thực hiện lễ Pavāraṇā" — bản tuyên ngôn được đưa ra cho nghiệp Pavāraṇā gọi là Pavāraṇā.

"Bạch Đại đức Tăng, xin nghe tôi, đây là tên... người mong cầu thọ giới của Đại đức tên... Nếu Tăng đoàn thấy hợp thời, tôi sẽ giáo giới cho người tên... này." "Nếu Tăng đoàn thấy hợp thời, người tên... hãy giáo giới cho người tên..." "Nếu Tăng đoàn thấy hợp thời, tôi sẽ hỏi người tên... về các chướng ngại pháp." "Nếu Tăng đoàn thấy hợp thời, người tên... hãy hỏi người tên... về các chướng ngại pháp." "Nếu Tăng đoàn thấy hợp thời, tôi sẽ hỏi người tên... về Luật." "Nếu Tăng đoàn thấy hợp thời, người tên... hãy hỏi người tên... về Luật." "Nếu Tăng đoàn thấy hợp thời, tôi sẽ trả lời về Luật khi được người tên... hỏi." "Nếu Tăng đoàn thấy hợp thời, người tên... hãy trả lời về Luật khi được người tên... hỏi" — bản tuyên ngôn được đưa ra để chỉ định chính mình hoặc người khác như vậy gọi là Sammuti (Chỉ định).

"Bạch Đại đức Tăng, xin nghe tôi, tấm y này của Tỳ-kheo tên... là vật Ưng xả đã được xả cho Tăng đoàn. Nếu Tăng đoàn thấy hợp thời, Tăng đoàn hãy trao tấm y này lại cho Tỳ-kheo tên..." "Nếu các Đại đức thấy hợp thời, các Đại đức hãy trao tấm y này lại cho Tỳ-kheo tên..." — việc trao lại y bát đã xả như vậy gọi là Dāna (Trao tặng).

"Bạch Đại đức Tăng, xin nghe tôi, Tỳ-kheo tên... này nhớ lại tội, công khai tội, làm cho tội hiển lộ và đang sám hối. Nếu Tăng đoàn thấy hợp thời, tôi sẽ tiếp nhận tội của Tỳ-kheo tên..." "Nếu các Đại đức thấy hợp thời, tôi sẽ tiếp nhận tội của Tỳ-kheo tên..." Sau đó vị ấy phải nói: "Ông có thấy (tội) không?" "Thưa có, con thấy." "Ông hãy thu thúc trong tương lai" — việc tiếp nhận tội như vậy gọi là Paṭiggaho (Tiếp nhận).

"Thưa các Đại đức cư trú tại đây, xin hãy nghe tôi. Nếu các Đại đức thấy hợp thời, bây giờ chúng ta hãy làm lễ Uposatha, tụng đọc Pātimokkha, và sẽ làm lễ Pavāraṇā vào ngày rằm tới" — các Tỳ-kheo tạo ra sự cãi vã, tranh chấp, bất hòa, lắm lời và gây ra vụ tranh chấp trong Tăng đoàn, nếu họ cùng chung sống vào thời điểm đó, thì một vị Tỳ-kheo tại chỗ thông thạo và có khả năng phải thông báo cho các vị cư trú tại đó: "Thưa các Đại đức cư trú tại đây, xin hãy nghe tôi. Nếu các Đại đức thấy hợp thời, bây giờ chúng ta hãy làm lễ Uposatha, tụng đọc Pātimokkha, và sẽ làm lễ Pavāraṇā vào ngày rằm tới" — việc hoãn lễ Pavāraṇā như vậy gọi là Paccukkaḍḍhanā (Sự hoãn lại).

Tất cả phải cùng hội họp một chỗ, sau khi hội họp, một vị Tỳ-kheo thông thạo và có khả năng phải thông báo cho Tăng đoàn: "Bạch Đại đức Tăng, xin nghe tôi, trong khi chúng ta đang cãi vã, tranh chấp và bất hòa, đã có nhiều hành vi không xứng đáng hạnh Sa-môn được thực hiện và nhiều lời nói sai quấy được thốt ra. Nếu chúng ta xử lý lẫn nhau bằng các tội này, vụ tranh chấp đó có thể dẫn đến sự khốc liệt, hung bạo và chia rẽ. Nếu Tăng đoàn thấy hợp thời, Tăng đoàn hãy giải quyết vụ tranh chấp này bằng phương

pháp 'Trải cỏ che lấp', ngoại trừ các tội trọng và những gì liên quan đến cư sĩ" — bản tuyên ngôn chung đầu tiên như vậy được thực hiện bằng phương pháp Trải cỏ che lấp gọi là Đặc điểm của nghiệp.

Tương tự, sau đó mỗi bên thực hiện một bản tuyên ngôn riêng, tổng cộng là hai bản tuyên ngôn; như vậy theo sự phân loại đã nêu: phục hồi, trục xuất... cho đến đặc điểm của nghiệp là thứ chín; nghiệp tuyên ngôn đi đến chín trường hợp này.

Về sự phân loại các trường hợp của nghiệp tuyên ngôn thứ hai (ñattidutiyakamma): đó là việc Trục xuất đã được nói trong chương về nghiệp lật úp bát đối với Thân sĩ Vaḍḍha người Licchavi. Và việc Phục hồi quyền lợi thông qua nghiệp ngửa bát lại cũng cho chính vị đó cần được hiểu theo cách này.

Sự Chỉ định (Sammuti) cần được hiểu thông qua các việc: chỉ định ranh giới, chỉ định không rời ba y, chỉ định tấm tọa cụ, chỉ định người phân phát thực phẩm, người thâu nhận trú xứ, người giữ kho, người thâu nhận y, người phân chia y, người phân chia cháo, người phân chia hoa quả, người phân chia đồ ăn cứng, người phân phát vật dụng nhỏ, người phân phát vải tắm mưa, người thâu nhận bát, người điều hành thợ làm vườn và người điều hành Sa-di. Sự Trao tặng (Dāna) được hiểu qua việc dâng y Kaṭhina và dâng y của người quá cố.

Sự Hủy bỏ (Uddhāra) được hiểu qua việc xả y Kaṭhina. Sự Chỉ định (Desanā) được hiểu qua việc chỉ định nền cốc và nền tịnh xá. Và trong phương pháp Trải cỏ che lấp, sau khi đã đưa ra bản tuyên ngôn chung và mỗi bên một bản tuyên ngôn (tổng cộng ba bản tuyên ngôn), lại có thêm hai nghiệp văn tuyên ngôn thứ hai (mỗi bên một bản); dựa trên các bản văn đó mà "Đặc điểm của nghiệp" được hiểu. Như vậy nghiệp tuyên ngôn thứ hai đi đến bảy trường hợp này.

Về sự phân loại các trường hợp của nghiệp tuyên ngôn thứ tư (ñatticatutthakamma): sự Trục xuất cần được hiểu thông qua bảy loại nghiệp như nghiệp Quở trách (Tajjanīyakamma) v.v., và sự Phục hồi quyền lợi được hiểu qua việc bãi bỏ chính các nghiệp đó. Sự Chỉ định được hiểu qua việc chỉ định Tỳ-kheo giáo giới Ni. Sự Trao tặng được hiểu qua việc cho thọ biệt trú (Parivāsa) và cho thọ nhật hạn (Mānatta). Sự Chế ngự (Niggaha) được hiểu qua nghiệp Phục hồi từ đầu (Mūlāyapaṭikassana). Sự Cảnh cáo (Samanubhāsanā) được hiểu qua mười một loại nghiệp cảnh cáo như: tám trường hợp đi theo người bị trục xuất, tội của Ariṭṭha và tội của Caṇḍakāḷī là những tội cho đến lần thứ ba. "Đặc điểm của nghiệp" cần được hiểu thông qua nghiệp truyền Đại giới (Upasampadā) và nghiệp Giải tội (Abbhāna). Như vậy nghiệp tuyên ngôn thứ tư đi đến bảy trường hợp này.

* Như vậy, sau khi đã chỉ ra các nghiệp, sự hư hỏng của nghiệp và sự phân loại các trường hợp nghiệp của những nghiệp không hư hỏng; nay để chỉ ra sự phân định về Tăng đoàn là chủ thể thực hiện các nghiệp đó, đã nêu rằng: "Trong nghiệp được thực hiện bởi nhóm bốn vị..." v.v. Ý nghĩa của phần này cần được hiểu theo phương thức đã nói trong phần chú giải về sự hư hỏng nghiệp từ phương diện hội chúng.

Dứt phần Chú giải chương về Nghiệp.

20. Chú Giải Chương Về Các Lợi Ích

* Nay, để chỉ ra lợi ích trong việc ban hành các học giới vốn là đối tượng của các nghiệp đó, đã bắt đầu với cụm từ "Dựa trên hai lợi ích...". Tại đó, "Để ngăn chặn những oan trái trong hiện tại" nghĩa là để ngăn chặn, để đóng cửa năm loại oan trái trong hiện tại như sát sinh v.v. "Để đẩy lùi những oan trái trong tương lai" nghĩa là để đẩy lùi những oan trái trong đời sau vốn là những khổ đau của quả báo, nhằm cắt đứt và không cho chúng phát sinh. "Để ngăn chặn những lỗi lầm trong hiện tại" là để ngăn chặn chính năm loại oan

trái đó. "Của những lỗi lầm trong tương lai" là của chính những khổ đau của quả báo đó. Bởi vì những khổ đau của quả báo là những thứ cần phải tránh né ở đây, nên chúng được gọi là lỗi lầm (vajja). "Của những nỗi sợ trong hiện tại" gồm có sự khiển trách, phê phán, các nghiệp quở trách v.v., việc đình chỉ Uposatha và Pavāraṇā, nghiệp ác danh và nghiệp công bố; đây gọi là những nỗi sợ trong hiện tại, (ban hành học giới) để ngăn chặn chúng. "Những nỗi sợ trong tương lai" chính là những khổ đau của quả báo, (ban hành) để đẩy lùi chúng. "Của những pháp bất thiện trong hiện tại" là để ngăn chặn các pháp bất thiện thuộc năm loại oan trái và mười nghiệp đạo bất thiện. Những khổ đau của quả báo, vì tính chất không thể cam chịu được, nên gọi là "những pháp bất thiện trong tương lai", (ban hành) để đẩy lùi chúng. "Vì lòng lăng mẫn đối với cư sĩ" nghĩa là để thương tưởng họ thông qua việc bảo vệ đức tin của những người tại gia. "Để cắt đứt phe nhóm của những kẻ ác dục" nghĩa là học giới về ăn chung (gaṇabhojana) được ban hành để phá vỡ sự kết bè lập đảng của những hạng người ác dục. Các phần còn lại ở mọi nơi đều đã rõ ràng. Những gì cần phải nói thêm ở đây đều đã được trình bày trong phần chú giải về tội Pārājika thứ nhất.

Dứt phần Chú giải về Lợi ích trong các học giới.

* Trong phần về Pātimokkha v.v., "Sự tụng đọc Pātimokkha" có năm loại đối với Tỳ-kheo và bốn loại đối với Tỳ-kheo-ni. Trong phần về việc cho thọ biệt trú v.v., "Hình thức phục hồi đã được ban hành" nghĩa là sự phục hồi dành cho người đang thực hiện mười tám hoặc bốn mươi ba phận sự đã được quy định. Ý nghĩa là nghiệp mà qua đó một người được phục hồi đã được ban hành. "Hình thức trục xuất đã được ban hành" nghĩa là nghiệp mà qua đó những kẻ gây gổ v.v. bị trục xuất đã được ban hành.

* Trong phần "Điều chưa được ban hành" v.v., "Ban hành điều chưa được ban hành" nghĩa là bảy nhóm tội đã được ban hành thành học giới vốn chưa từng được ban hành bởi bất kỳ ai trong

khoảng thời gian giữa Đức Phật Kakusandha, Đức Phật Koṇāgamana và Đức Phật Kassapa (cho đến thời Đức Phật hiện tại). Các câu chuyện như chuyện con khỉ v.v. trong phần Vinītakathā là "Điều được ban hành thêm" sau khi học giới đã được ban hành. Các phần còn lại ở mọi nơi đều đã rõ ràng.

Dứt phần Chú giải chương về Lợi ích.

* Nay, để chỉ ra sự tổng hợp các học giới theo chín phương diện thông qua từng đặc điểm một, đã bắt đầu với cụm từ "Chín sự tổng hợp...". Tại đó, "Tổng hợp theo đối tượng" là sự tập hợp dựa trên đối tượng. Ý nghĩa của các từ khác cũng cần được hiểu tương tự. Đây là sự liên kết ý nghĩa: vì không có một học giới nào được ban hành mà không có đối tượng, nên tất cả đều được tổng hợp theo đối tượng; trước hết cần hiểu về sự tổng hợp theo đối tượng là như vậy.

Lại nữa, vì hai nhóm tội (Pārājika và Saṅghādisesa) được tổng hợp trong sự hư hỏng về giới (sīlavipatti), năm nhóm tội còn lại trong sự hư hỏng về hạnh kiểm (ācāravipatti), và sáu học giới được tổng hợp trong sự hư hỏng về nuôi mạng (ājīvavipatti), nên tất cả đều được tổng hợp trong sự hư hỏng; cần hiểu về sự tổng hợp theo sự hư hỏng là như vậy.

Vì không có một học giới nào nằm ngoài bảy loại tội, nên tất cả đều được tổng hợp trong tội; cần hiểu về sự tổng hợp theo tội là như vậy.

Vì tất cả đều được ban hành tại bảy thành phố, nên chúng được tổng hợp theo duyên khởi; cần hiểu về sự tổng hợp theo duyên khởi là như vậy.

Vì không có một học giới nào được ban hành mà không có một cá nhân vi phạm, nên tất cả đều được tổng hợp theo cá nhân; cần hiểu về sự tổng hợp theo cá nhân là như vậy.

Tất cả đều được tổng hợp trong năm hoặc bảy nhóm tội. Tất cả không thể phát sinh nếu thiếu sáu nguồn tự tạo (samuṭṭhāna), nên chúng được tổng hợp theo nguồn tự tạo. Tất cả đều được tổng hợp trong tội tranh chấp (āpattādhikaraṇa) thuộc bốn loại tranh chấp. Tất cả đều đi đến sự đình chỉ bởi bảy phương pháp dàn xếp (samatha), nên chúng được tổng hợp theo các phương pháp dàn xếp. Như vậy cần hiểu về sự tổng hợp theo nhóm tội, nguồn tự tạo, tranh chấp và dàn xếp tại đây. Các phần còn lại giống như phương thức đã nêu trước đó.

Trong tác phẩm Samantapāsādikā, phần chú giải Luật tạng,

Dứt phần Chú giải chương về Chín sự tổng hợp.

Và cũng chấm dứt phần Chú giải các từ ngữ không rõ nghĩa của bộ Parivāra.

21. Lời Kết

Cho đến đây —

Bậc Đạo Sư, đấng Bảo hộ, đã thuyết giảng về sự phân tích cả hai bộ Vibhaṅga, các chương Khandhaka và Parivāra;

Khi Ngài huấn thị về Luật tạng, Ngài đã nói những gì cần thiết cho những người có thể giáo hóa.

Với độ dài văn bản hơn hai mươi bảy ngàn câu kệ (grantha);

Phần chú giải đã hoàn thành, mang tên là Samantapāsādikā (Đáng kính về mọi mặt).

Đây là lý do tại sao Samantapāsādikā lại có tên là Samantapāsādikā —

Bởi vì nó kế thừa từ truyền thống của các bậc Thầy, làm sáng tỏ sự phân loại về duyên khởi và đối tượng;

Tránh xa các quan điểm ngoại đạo, và làm thanh khiết quan điểm của tự tông.

Bởi vì nó thanh lọc các văn tự, phân tích ý nghĩa từ ngữ theo đúng trình tự liên kết của văn bản Pali;

Xác định về các học giới, và chỉ ra sự phân loại theo phương thức phân tích (vibhaṅga).

Khi xem xét, người ta không thấy bất kỳ điều gì không đáng kính (apāsādika) ở đây;

Vì thế đối với các bậc trí giả, tác phẩm này được gọi là Samantapāsādikā.

Bản chú giải về Luật này đã được thực hiện bởi bậc thiện xảo trong việc nhiếp phục những người cần giáo hóa;

Đã được thuyết giảng bởi Đấng Bảo hộ thế gian, vì lòng lăng mẫn đối với thế gian.

Dựa trên các bộ Mahā-aṭṭhakathā, Mahāpaccarī;

Và Kurundī — đây là ba bộ chú giải bằng tiếng Sinhala.

Dưới sự chỉ dạy của bậc Trưởng lão danh tiếng và vinh hiển;

Bậc thông suốt Luật tạng và đầy trí tuệ, mang tên Buddhamitta.

Tại vườn Mahāmeghavana, trên mảnh đất kiên cố;

Nơi có ngôi đại tự Mahāvihāra của bậc Đạo Sư, được trang hoàng bởi cây Đại Bồ-đề.

Phía nam của ngôi đại tự đó, có tòa Padhānaghara tối thượng;

Nơi các vị Tăng đoàn có giới hạnh và hành trì thanh tịnh thường trú ngụ.

Được xây dựng bởi một thiện nam sinh ra trong dòng họ cao quý, luôn hộ trì Tăng đoàn;

Người có đức tin không lay chuyển và trong sạch nơi Tam Bảo.

Vị ấy được biết đến với danh hiệu Mahānigamasāmī đã cho xây dựng tại đó;

Một tòa lâu đài xinh đẹp, được bao quanh bởi bức tường rào khả ái.

Nơi có những tàng cây bóng mát rượi và đầy đủ hồ nước;

Khi cư ngụ tại tòa lâu đài đó của vị Mahānigamasāmī.

Hướng về bậc Trưởng lão có giới hạnh và đạo hạnh thanh khiết mang tên Buddhasiri;

Bản chú giải Luật tạng phong phú này đã được bắt đầu.

Trong thời gian trị vì toàn bộ hòn đảo Lanka một cách bình yên;

Của đức vua Sirinivāsa, vị vua vinh hiển mang tên Siripāla.

Trong năm thứ hai mươi của sự thái bình, năm Jayasaṃvacchara, công trình này;

Được bắt đầu vào tháng thứ hai mươi mốt và đã đạt đến sự hoàn thành.

Khi những tai ương trong dòng họ và trên thế gian đã được dập tắt;

Công trình này đã đi đến kết thúc chỉ trong vòng một năm.

Cũng như vậy, cầu mong tất cả các công trình liên quan đến giáo pháp;

Sẽ sớm đạt đến sự hoàn tất cho toàn thế gian mà không gặp bất kỳ trở ngại nào.

Để cho Giáo pháp tồn tại lâu dài, tôi đã thực hiện công trình này;

Với lòng tôn kính sâu sắc đối với Diệu pháp, và những phước báu đã tích lũy được.

Nhờ vào uy lực của toàn bộ phước báu đó, nguyện cho tất cả chúng sinh;

Đều trở thành những người được nếm hương vị Diệu pháp của Pháp Vương.

Nguyện cho Diệu pháp tồn tại lâu dài, mưa thuận gió hòa và chúng sinh an lạc;

Nguyện cho thiên nhiên hộ trì thế giới bằng chính đạo, và đức vua trị vì đất nước theo đúng chánh pháp.

Được tô điểm bởi đức tin, trí tuệ và tinh tấn tối thượng thanh tịnh; hội tụ đầy đủ các đức tính như giới hạnh, hành trì, ngay thẳng và mềm mỏng; có khả năng thâm nhập vào những điểm sâu thẳm của tự tông và các bộ phái khác; trang nghiêm với trí tuệ tinh thông; có ánh sáng trí tuệ không bị ngăn ngại đối với giáo pháp của bậc Đạo Sư gồm ba tạng và các chú giải; là bậc đại ngữ pháp gia; sở hữu lời nói ngọt ngào và cao thượng phát xuất từ sự thành tựu về ngôn từ; là bậc thuyết giảng những điều hợp lý; bậc tối thượng trong các luận sư; bậc đại thi hào; được bao quanh bởi các vị đạt được bốn tuệ phân tích, sáu thắng trí và các phẩm hạnh khác; bậc có trí tuệ an trú vững chắc trong các pháp thượng nhân; là ngọn đèn của dòng truyền thừa các bậc Trưởng lão; là trang sức của dòng truyền thừa Mahāvihāra; bậc có trí tuệ rộng lớn và thanh khiết — chính vị Trưởng lão mang danh hiệu Buddhaghosa (Phật Âm) do các bậc Thầy ban cho, đã thực hiện bản chú giải Luật tạng mang tên Samantapāsādikā này —

Nguyện cho tác phẩm này tồn tại lâu dài trên thế gian, vì lợi ích cho những người mong cầu giải thoát;

Chỉ dẫn cho các thiện nam tử phương pháp để thanh tịnh giới hạnh.

Chừng nào danh hiệu "Đức Phật" của đấng có tâm thanh tịnh, bậc Tự Tại;

Bậc Tối thượng giữa thế gian, bậc Đại ẩn sĩ, còn tồn tại trên thế giới này.

Samantapāsādikā

Dứt phần Chú Giải Luật Tạng.

Ngày 4 tháng 4 năm 2026
Garden Grove, California USA